



VIỆN ĐỊA LÝ NHÂN VĂN - VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ NHÂN VĂN

ISSN 2354-0648

Nghiên cứu

ĐỊA LÝ NHÂN VĂN

Số 1
(40)
2023

HUMAN GEOGRAPHY REVIEW
INSTITUTE OF HUMAN GEOGRAPHY - VIETNAM ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

TỔNG BIÊN TẬP
TRẦN NGỌC NGOẠN

EDITOR-IN-CHIEF
TRAN NGOC NGOAN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
NGUYỄN SONG TÙNG

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF
NGUYEN SONG TUNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TRẦN NGỌC NGOẠN -
(Chủ tịch hội đồng)
ĐẶNG NGUYỄN ANH
NGUYỄN VIỆT THỊNH
PHẠM HOÀNG HẢI
TRƯƠNG QUANG HẢI
BÙI QUANG TUẤN
NGUYỄN CHIẾN THẮNG
ĐẶNG MINH ĐỨC
NGUYỄN SONG TÙNG
TRẦN THỊ TUYẾT
PHẠM THỊ TRÂM

EDITORIAL BOARD
TRAN NGOC NGOAN -
(Chairman)
DANG NGUYEN ANH
NGUYEN VIET THINH
PHAM HOANG HAI
TRUONG QUANG HAI
BUI QUANG TUAN
NGUYEN CHIEN THANG
DANG MINH DUC
NGUYEN SONG TUNG
TRAN THI TUYET
PHAM THI TRAM

TÒA SOẠN
Tầng 2, số 176 Thái Hà, Hà Nội
Điện thoại: (8424) 37245539
Fax: (8424) 36825421
Web: www.ihgeo.vass.gov.vn
www.vjol.info/index.php/DL
Email: newsroom.ihgeo@gmail.com

Editorial Office
Building 176 Thai Ha Street, Hanoi
Tel: (8424) 37245539
Fax: (8424) 36825421
Web: www.ihgeo.vass.gov.vn
www.vjol.info/index.php/DL
Email: newsroom.ihgeo@gmail.com

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

Địa lý nhân văn

Số 1(40)

Tháng 3 - 2023

NĂM THỨ HAI MƯƠI HAI

Mục lục

- **TRẦN ĐỨC THẠNH, ĐẶNG HOÀI NHƠN, TRẦN TÂN VĂN, ĐỖ THỊ YẾN NGỌC, TRƯƠNG QUANG HẢI, BUI VĂN VƯỢNG**
Đánh giá khả năng mắc cạn của chiến thuyền quân Nguyên tại Ghềnh Cốc trong trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng năm 1288 **3**
- **NGUYỄN THỊ THU HÀ, VŨ THỰC HIỀN**
Một số vấn đề lý luận về khai thác dịch vụ cung cấp của hệ sinh thái đất ngập nước ven biển **14**
- **NGUYỄN NGỌC MẠNH, ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG, NGUYỄN THỊ HỒNG**
Năng lực và giải pháp tiếp cận thông tin thị trường cho phụ nữ dân tộc thiểu số huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ **24**
- **TÔ THỊ HỒNG NHUNG, VŨ THỊ MAI HƯƠNG**
Năng lực giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của học sinh trung học cơ sở huyện Sơn Hồ, tỉnh Lai Châu và huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum **33**
- **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGA**
Các nhân tố ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của điểm đến du lịch thác Bản Giốc - Cao Bằng **41**
- **LÊ THỊ NGỌC ANH, PHAN VĂN TRUNG**
Ứng dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP trong đánh giá các điểm tài nguyên du lịch đường sông Sài Gòn tỉnh Bình Dương **49**
- **NGUYỄN TRỌNG NHÂN, TRẦN NHẬT BẰNG, PHẠM THỊ KIỀU TRÂN**
Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long **58**
- **LÊ VĂN HƯƠNG, NGUYỄN THỊ HẰNG, ĐẶNG HOÀI SƠN, LÊ HẠNH CHI**
Hiện trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2020 **66**
- **NGUYỄN VĂN TOÀN, HÀ ĐÌNH THÀNH, NGUYỄN NGỌC TUẤN, HÀ DIỆU THU**
Đặc điểm văn hóa khu vực dự kiến xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Unesco tỉnh Phú Yên **74**
- **PHẠM BÍCH NGỌC, NGUYỄN THỊ NGUYỆT ANH**
Khu kinh tế đặc biệt kiểu liên doanh liên kết với nước ngoài: khu công nghiệp Tô Châu - Singapore, Trung Quốc **83**

ISSN 2354-0648

Giấy phép xuất bản: 107/GP - BTTTT cấp ngày 22 - 04 - 2013

Chế bản điện tử tại Viện Địa lý nhân văn

In tại Công ty cổ phần khoa học và công nghệ

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt - Nghĩa Đô - Cầu Giấy - Hà Nội

Số 1(40) in 200 bản và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2023

Bạn đọc có thể đặt mua Tạp chí tại các cơ sở bưu điện trên toàn quốc hoặc tại Tòa soạn

HUMAN GEOGRAPHY REVIEW

N^o 1(40)

MARCH - 2023
TWENTY-SECOND YEAR

CONTENTS

- **TRAN DUC THANH, DANG HOAI NHON, TRAN TAN VAN, DO THI YEN NGOC, TRUONG QUANG HAI, BUI VAN VUONG**
Re-assessment of aground possibility of the ghengis khan navy in Ghenh Coc reefs at the Bach Dang Victory in 1288 **3**
- **NGUYEN THI THU HA, VU THUC HIEN**
Effective exploitation of coastal wetlands ecology for economic development and environment protection **14**
- **NGUYEN NGOC MANH, DO HOANG PHUONG, NGUYEN THI HONG**
Capacity to access the information on market for ethnic minority women in Tan Son district, Phu Tho province and solutions to improve **24**
- **TO THI HONG NHUNG, VU THI MAI HUONG**
Capacity of disaster risk reduction and climate change adaptation of secondary school pupils in Sin Ho district, Lai Chau province and Kon Plong district, Kon Tum province **33**
- **NGUYEN THI PHUONG NGA**
Factors affecting the attractiveness of Ban Gioc watwer fall in Vietnam - China border province Cao Bang **41**
- **LE THI NGOC ANH, PHAN VAN TRUNG**
Application of AHP high quality analysis method in assessment of Sai Gon river tourism resources points of Binh Duong province **49**
- **NGUYEN TRONG NHAN, TRAN NHAT BANG, PHAM THI KIEU TRAN**
Factors affecting agritourism development: a case study in Long Ho district, Vinh Long province **58**
- **LE VAN HUONG, NGUYEN THI HANG, DANG HOAI SON, LE HANH CHI**
Current situation of agriculture development of Ha Tinh province of 2011 - 2020 **66**
- **NGUYEN VAN TOAN, HA DINH THANH, NGUYEN NGOC TUAN, HA DIEU THU**
Cultural characteristics of the area provided to build a Unesco global geopark in Phu Yen province **74**
- **PHAM BICH NGOC, NGUYEN THI NGUYET ANH**
Special economic zone that the joint venture is associated with foreign countries: the Suzhou industrial park - Singapore, China **83**

ISSN 2354-0648

PXB: 107/GP-BTTTT, date of issue 22-04-2013

You may subscribe to the magazine at any post office or Editorial Office

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG MẮC CẠN CỦA CHIẾN THUYỀN QUÂN NGUYÊN TẠI GHÈNH CỐC TRONG TRẬN THỦY CHIẾN TRÊN SÔNG BẠCH ĐẰNG NĂM 1288

**TRẦN ĐỨC THẠNH, ĐẶNG HOÀI NHƠN
TRẦN TÂN VĂN, ĐỖ THỊ YẾN NGỌC
TRƯƠNG QUANG HẢI, BÙI VĂN VƯỢNG**

Tóm tắt: Bãi đá ngầm Ghềnh Cốc trên lòng sông Bạch Đằng được xem như là một chướng ngại vật tự nhiên quan trọng góp phần làm nên đại thắng chống quân Nguyên trên sông Bạch Đằng ngày 09/4/1288. Tuy nhiên, với giả thiết điều kiện địa hình và thủy văn trong trận đánh tương tự như hiện nay, kết quả tính toán của bài báo cho thấy vai trò của Ghềnh Cốc trong trận đánh này không quan trọng. Với mực nước triều 1,5 m, tỷ lệ mắc cạn của các thuyền mớn nước 2,5 m là 5,4%; thuyền mớn nước 2 m là 0,7%; thuyền mớn nước 1,5 m và 1,0 m không mắc cạn. Với mực nước triều 1,2 m, tỷ lệ mắc cạn của các thuyền mớn nước 2,5 m đã là 11,7%; các thuyền mớn nước 2 m là 2,9%; các thuyền mớn nước 1,5 m và 1,0 m không mắc cạn. Với mực nước triều 0,9 m, tỷ lệ mắc cạn của các thuyền mớn nước 2,5 m là 20,3%; các thuyền mớn nước 2 m là 7,5%; các thuyền có mớn nước 1,5 m là 1,4%, các thuyền có mớn nước 1,0 m không bị mắc cạn. Ngoài ra, với điều kiện cổ địa lý hơn bảy thế kỷ trước, khi ấy Ghềnh Cốc có lẽ xuất lộ hẹp hơn hoặc không xuất lộ trên đáy dòng chảy cổ.

Từ khóa: Trận Bạch Đằng năm 1288, Ghềnh Cốc, mực nước triều, mớn nước thuyền quân Nguyên, tỷ lệ mắc cạn

RE-ASSESSMENT OF AGROUND POSSIBILITY OF THE GHENGIS KHAN NAVY IN GHENH COC REEFS AT THE BACH DANG VICTORY IN 1288

Abstract: Ghenh Coc reef on Bach Dang river bed has recently been considered as an important natural obstacle contributing to the great victory against the Ghengis Khan's navy on Bach Dang river on April 9, 1288. With the assumption that the topographic and hydrological conditions in the battle fields were similar to that of the present day, the calculation results of this article show that the role of Ghenh Coc reefs in this battle field is not as pivotally important as previously described. With a tidal level of 1.5m, the rate of boats with a draft of 2.5m becoming stranded is 5.4%; with a boat draft 2m the rate is 0.7%; and boats with a draft of 1.5m and 1.0m did not run aground. With a tidal level of 1.2m, the rate of boats with a draft of 2.5m becoming stranded was 11.7%; 2m draft boats had a rate of 2.9%, and boats with drafts of 1.5m and 1.0m did not run aground. With a tidal level of 0.9m, the rate of boats with a draft of 2.5 m becoming stranded is 20.3%; boats with a draft of 2m had a rate of 7.5%; boats with a draft of 1.5m had a rate of 1.4%, and boats with a draft of 1.0m did not run aground. In addition, considering the ancient geographical conditions of more than seven centuries ago, the Ghenh Coc might appear narrower or may not appear on the river bed at all.

Keywords: Battle of Bach Dang 1288, Ghenh Coc reef, tide levels, draught of Yuan warships, aground percentage

1. Đặt vấn đề

Ghềnh Cốc là tập hợp các bãi đá ngầm trên sông Bạch Đằng, tại vị trí phía dưới nhánh sông Chanh và sát phía trên bãi cọc đồng Má Ngựa - sông Rút. Ghềnh đá ngầm này nằm lệch về phía tả ngạn luồng chính hiện nay (phía đảo Hà Nam).

Nhiều nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh vai trò của bãi đá ngầm này như là một chướng ngại vật tự nhiên góp phần làm nên chiến thắng ngày 09/4/1288 trên sông Bạch Đằng, kết thúc cuộc chiến tranh chống quân Nguyên lần thứ ba [1, 2, 3, 4, 5]. Tuy nhiên, đến nay chưa có một công trình nghiên cứu cụ thể nào về đặc điểm Ghềnh Cốc và khả năng gây mắc cạn tàu thuyền của nó. Những nhận định về vai trò của các bãi đá ngầm Ghềnh Cốc đối với chiến thắng Bạch Đằng 1288 mới chỉ dựa vào các nhận định định tính khi đọc thông tin trên các hải đồ. Vì vậy, cũng có những ý kiến cho rằng vai trò của Ghềnh Cốc trong trận đánh này còn thiếu cơ sở để nhận định [6, 7], các nghiên cứu sâu về cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII cũng không đề cập đến Ghềnh Cốc [8].

Dựa vào các tư liệu về hình thái địa hình và mô phỏng theo dao động thủy triều, bài viết đã lập công thức, tính toán bán định lượng khả năng mắc cạn của chiến thuyền quân Nguyên tại Ghềnh Cốc trong trận thủy chiến ngày 09/4/1288. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vai trò của Ghềnh Cốc trong trận đánh này không quan trọng, từ đó cần phải có nhìn nhận khác hơn về cách tác chiến và bố trí trận địa cọc của quân Đại Việt để có được chiến thắng oanh liệt này. Nghiên cứu này còn đóng góp về phương pháp đánh giá khả năng mắc cạn tàu thuyền ở vùng luồng lạch ven bờ theo mớn nước tàu và mực nước triều dao động.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Dữ liệu sử dụng là tài liệu lịch sử liên quan đến trận thủy chiến Bạch Đằng năm 1288, vai trò của Ghềnh Cốc trong trận này như các tài liệu ghi chép lịch sử; các bài báo, báo cáo đã công bố trên các tạp chí hoặc kỷ yếu các hội nghị, hội thảo khoa học; các tài liệu lưu trữ... Trong đó, nguồn sử liệu trực tiếp có liên quan là các ghi chép lịch sử đương thời Đại Việt và phía bên nhà Nguyên (một cách tương đối) như: “Đại Việt Sử ký toàn thư” [10], “Nguyên sử” [11], “An Nam chí lược” [12] và các phát hiện khảo cổ học được công bố gần đây liên quan đến trận địa cọc Bạch Đằng năm 1288. Nguồn sử liệu gián tiếp gồm một số sách về lịch sử thời Nguyễn, như cuốn “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” [13], các công trình công bố có liên quan của các nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu

Bài báo sử dụng phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu: nhằm hiểu rõ hơn xuất xứ các tài liệu lịch sử liên quan đến vai trò của Ghềnh Cốc trong chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 và đánh giá tính chính xác, đáng tin cậy của chúng. Phương pháp cũng hỗ trợ đánh giá bán định lượng và kết luận về vai trò thực tế của Ghềnh Cốc trong trận đánh dựa trên các kết quả phân tích đặc điểm địa lý tự nhiên và phân tích - phê khảo sử liệu.

Phân tích sử liệu bao gồm việc phân tích các tài liệu lịch sử để tìm ra các thông tin, tính logic, hợp lý của chúng trong các ghi chép đương đại, những nghiên cứu sau này đã được công bố, lưu trữ liên quan đến Ghềnh Cốc thông qua phân tích nội dung, thống kê, định tính...

Phê khảo sử liệu nhằm đánh giá tính chính xác, tính khách quan và độ tin cậy của các sử liệu đã có liên quan đến Ghềnh Cốc thông qua việc kiểm tra, đối chiếu, so sánh các tài liệu lịch sử về nguồn gốc, thời gian, tác giả, nội dung, mục đích, những sai sót có thể về in ấn, trích dẫn...

(2) Phương pháp tính khả năng mắc cạn chiến thuyền quân Nguyên do các bãi đá ngầm

Tính toán định lượng tỷ lệ mắc cạn của chiến thuyền quân Nguyên khi vượt qua các bãi đá ngầm Ghềnh Cốc trong trận đánh trên sông Bạch Đằng ngày 09/4/1288 (với giả định điều kiện địa hình và thủy văn gần tương tự như hiện nay) [9].

Việc tính toán được thực hiện theo các kịch bản mớn nước thuyền của quân Nguyên và theo các kịch bản mực nước thủy triều trong ngày xảy ra trận thủy chiến. Những kết quả tính toán này sẽ góp phần hiểu rõ hơn tình huống trận đánh ngày 09/4/1288.

- Các bước tính:

Bước 1: tính độ dài mắc cạn trên từng bãi đá ngầm số 1, 2, 3 và 4 trên mặt cắt qua sông theo từng loại chiến thuyền có mớn nước sâu 2,5 m,

2 m, 1,5 m và 1,0 m, ứng với các mực nước thủy triều 1,5 m, 1,2 m và 0,9 m trong ngày 09/4/1288.

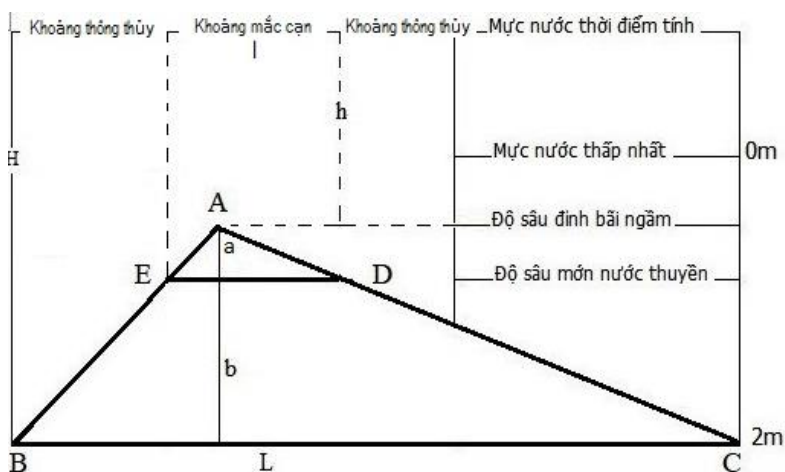
Bước 2: tính tổng độ dài thuyền bị mắc cạn trên các bãi ngầm theo mặt cắt qua sông theo các mớn nước chiến thuyền và ứng với các mực nước thủy triều 1,5 m; 1,2 m; 0,9 m.

Bước 3: tính toán và xác định trên hải đồ chiều rộng lưu thông trên mặt cắt ngang sông theo các mớn nước thuyền 2,5 m; 2 m; 1,5 m; 1,0 m và các mực nước thủy triều 1,5 m; 1,2 m; 0,9 m.

Bước 4: tính tỷ lệ mắc cạn của thuyền khi qua mặt cắt ngang sông theo các mớn nước thuyền và mực nước thủy triều dựa vào kết quả bước 2 và 3.

- Lập công thức tính:

Để lập công thức tính độ dài mắc cạn, hình thể mặt cắt ngang bãi ngầm gây mắc cạn thuyền chiến quân Nguyên khi dàn hàng ngang tiến ngang lòng sông có bãi đá ngầm được quy xấp xỉ về hình tam giác. Đỉnh tam giác là điểm cạn nhất của bãi ngầm, đáy là đoạn mặt cắt ngang của phần bãi ngầm nổi cao trên độ sâu 2 m được khoanh vẽ trên hải đồ (Hình 1).



Hình 1. Hình thái trắc diện ngang bãi đá ngầm quy về hình tam giác

Ghi chú:

A: đỉnh tam giác, là điểm cạn nhất của bãi đá ngầm được ghi trên hải đồ.

ABC: tam giác bãi đá ngầm có đáy ở độ sâu 2 m.

ADE: tam giác mắc cạn, nằm phần trên bãi đá ngầm, đáy có độ sâu thực tại mực nước triều tính toán bằng hoặc nhỏ hơn mớn nước thuyền.

Tam giác AED đồng dạng với tam giác ABC (Hình 2), tính theo công thức tam giác đồng dạng, ta có đẳng thức:

$$\frac{a}{a+b} = \frac{l}{L} \quad (1)$$

$$a = D - h \quad (2)$$

$$b = H - D \quad (3)$$

Trong đó:

L: chiều dài đáy BC của bãi đá ngầm (tính theo độ sâu 2 m).

l: khoảng cách đoạn đáy DE của bãi đá ngầm khi thuyền vượt qua bị mắc cạn.

a: khoảng cách từ đỉnh bãi đá ngầm đến độ sâu môn nước thuyền.

b: khoảng cách từ độ sâu môn nước thuyền đến độ sâu chân bãi đá ngầm (độ sâu 2 m).

D: độ sâu môn nước thuyền.

h: độ sâu thực tế đỉnh bãi đá ngầm.

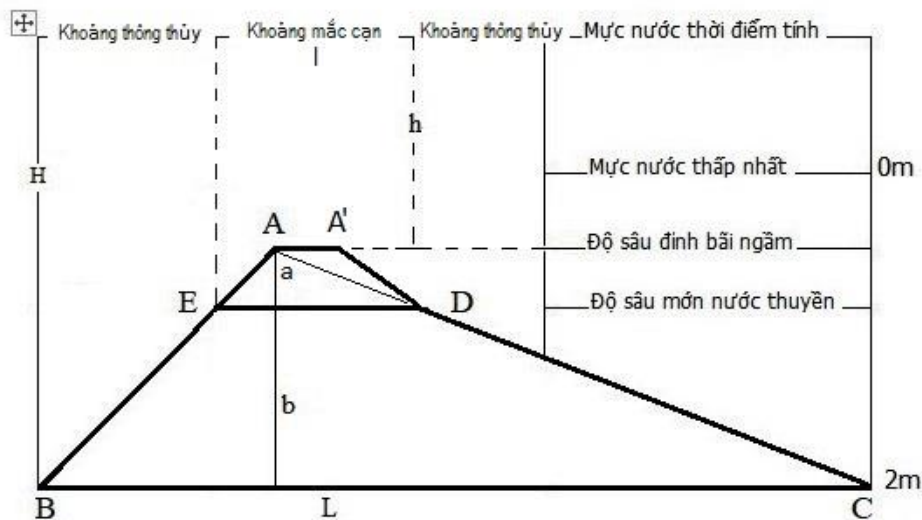
H: độ sâu thực tế chân bãi đá ngầm.

Độ sâu thực tế của một vị trí tại một thời điểm bằng tổng giá trị độ sâu của vị trí ấy so với mực nước thấp nhất và giá trị độ cao của mực nước triều tại thời điểm ấy.

Từ các công thức (1), (2) và (3), ta có công thức tính độ dài khoảng cách mắc cạn của một bãi đá ngầm:

$$l = \frac{L(D-h)}{H-h} \quad (4)$$

Trường hợp mở rộng bài toán, thay thế đỉnh cạn nhất A bằng một mặt đỉnh có chiều rộng A-A' và trắc diện ngang phần bãi đá gây mắc cạn hình tam giác được thay bằng hình thang (Hình 2), ta thấy chiều dài đoạn mắc cạn vẫn không thay đổi vì các giá trị xác định L, D, H, h vẫn không thay đổi và độ dài AA' ≤ ED. Trong trường hợp này, công thức (4) vẫn sử dụng phù hợp.



Hình 2. Hình thái trắc diện ngang bãi đá ngầm quy về hình thang

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

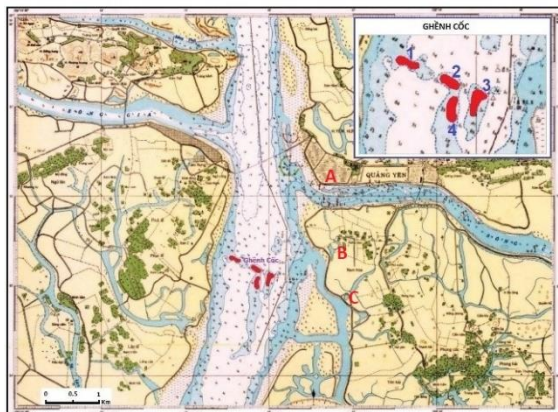
3.1. Vị trí và hình thái các bãi đá ngầm Ghềnh Cốc trên sông Bạch Đằng

3.1.1. Hình thái của các bãi đá

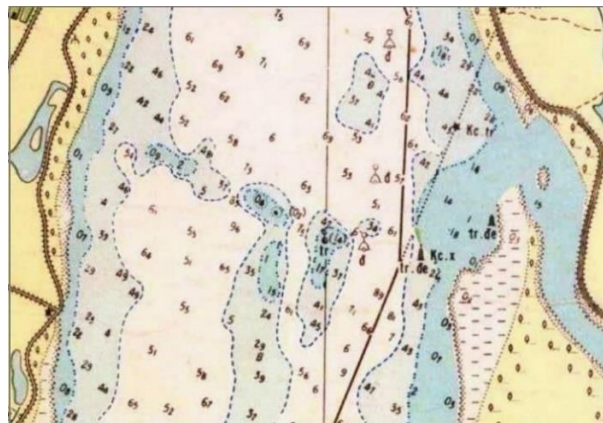
Tư liệu khảo sát đã công bố về Ghềnh Cốc rất hạn chế, được mô tả gồm 5 mỏm đá giăng ngang sông [4], nơi cạn nhất sâu 0,4 m, trung

bình 0,9 m, sâu nhất 3,7 m khi thủy triều xuống thấp nhất [14]. Trên bình đồ kiến trúc địa chất, vị trí này nằm trên đới nâng điều hòa trong Kiến tạo hiện đại [15]. Đá gốc cấu tạo nên Ghềnh Cốc có lẽ thuộc hệ tầng Dương Động, tuổi Devon sớm - giữa (D₁₋₂ dđ), gồm các lớp trầm tích cát kết, bột kết và phiến sét [16].

Hình thái lòng sông và các bãi đá ngầm Ghềnh Cốc được giả định tương tự như hiện nay. Phân tích hải đồ sông Bạch Đằng và sông Chanh tỷ lệ 1:25.000 của Hải quân Nhân dân Việt Nam [17], đặc điểm hình thái Ghềnh Cốc được xác định như sau:



Vị trí và phân bố các bãi đá ngầm thể hiện theo đường đẳng sâu 2 m



Hình dạng các bãi đá ngầm được phóng to từ bản đồ tỷ lệ 1:25.000

Hình 3. Sơ đồ Ghềnh Cốc trên sông Bạch Đằng [17].

Lòng sông đoạn Ghềnh Cốc có chiều rộng 1,5 - 1,8 km, là đoạn rộng nhất trên sông Bạch Đằng, độ sâu đáy không lớn, sâu nhất khoảng 5 - 7 m. Các bãi đá ngầm xuất hiện ở giữa lòng sông với độ sâu trong khoảng 0,4 - 3,7 m, phổ biến độ sâu 1 - 2 m. Từ độ sâu 2 m trở xuống, khi mực triều thấp nhất ngày 09/4/1288 là 0,9 m, thì độ sâu thực tế là 2,9 m hoặc lớn hơn, nên thuyền quân Nguyên có mớn nước 2,0 - 2,5 m vượt qua an toàn.

Nếu khoan vẽ các bãi đá ngầm theo đường đẳng sâu 2 m, thì xuất hiện 4 bãi đá ngầm nổi cao trên độ sâu này (Hình 3), chiều dài khoảng 190 - 250 m, chiều rộng khoảng 70 - 100 m và khoảng cách giữa các bãi chừng 150 - 230 m. Tổng diện tích 4 bãi đá ngầm khoảng 5,3 ha.

- Bãi đá ngầm 1: nằm phía bờ Thuỷ Nguyên, rộng 65 m, dài 90 m, diện tích khoảng 1,1 ha, độ sâu khoảng 0,9 - 2 m.

- Bãi đá ngầm 2: nằm giữa lòng sông, rộng 75 m, dài 190 m, diện tích khoảng 1,3 ha, độ sâu

khoảng 0,4 - 2 m.

- Bãi đá ngầm 3: nằm ở phía bờ Hà Nam, rộng 100 m, dài 230 m, diện tích khoảng 1,5 ha, độ sâu khoảng 1,4 - 2 m.

- Bãi đá ngầm 4: nằm ở phía dưới bãi ngầm 2, rộng 80 m, dài 200 m, diện tích khoảng 1,4 ha, độ sâu khoảng 1 - 2 m.

Ba bãi đá ngầm 1, 2 và 3 tạo thành tuyến mặt cắt hướng Tây Tây Bắc - Đông Đông Nam, hơi chéo ngang lòng sông, có chiều rộng khoảng 1.700 m tính theo mực nước triều thấp nhất, chiều rộng 1.546 m tính theo độ sâu 2 m. Ba bãi này gây mắc cạn chính cho thuyền địch từ phía trên xuôi xuống cửa biển Nam Triệu. Bãi đá ngầm 4 nằm phía dưới bãi 2 (và được bãi 2 che chắn) nên chỉ tính một nửa chiều rộng bãi tham gia gây mắc cạn.

Ngoài ra, còn một bãi đá ngầm nữa (nằm cách bãi đá ngầm 3 khoảng 500 m về phía Bắc - Đông Bắc) rộng 165 m, dài 320 m, diện tích

khoảng 3,8 ha, độ sâu 3,4 - 5 m. Bãi này hoàn toàn không gây mắc cạn cho thuyền có mớn nước $D = 2,5$ m trong bất kỳ điều kiện mực nước triều nào trong ngày 09/4/1288.

3.1.2. Mực nước thủy triều ngày 09/4/1288

Điều kiện mực nước triều được dựa vào kết quả tính toán của Nguyễn Ngọc Thụy [9]: mực triều cao nhất 3,2 m vào nửa đêm ngày 8 và rạng sáng ngày 09/4/1288, rút mạnh nhất khoảng sáng sớm và mực triều thấp nhất vào khoảng trưa ngày 09/4/1288. Đặc điểm thủy triều ngày 09/4/1288 được so sánh tương tự thủy triều ngày 23/4/2021 [18]. Cùng với mực nước cũng phải tính tốc độ dòng chảy ở thời điểm đó. Khi thủy triều càng hạ thấp thì càng có ưu thế về mực nước (gây mắc cạn) nhưng lại mất đi ưu thế về dòng chảy, khi mực nước thấp nhất cũng là thời khoảng dừng chảy. Trên cơ sở đó, bài báo lựa chọn 3 tình huống mực nước để tính khả năng thuyền địch mắc cạn.

- Mực nước triều 1,5 m: mực nước đã xuống thấp dù chưa thấp nhất, nhưng dòng chảy xuống mạnh; xuất hiện trong khoảng 8 - 9 h sáng (nửa sau giờ Thìn).

- Mực nước triều 1,2 m: mực nước thấp hơn nhưng dòng chảy xuống ở mức yếu; xuất hiện trong khoảng 9 - 10 h sáng (nửa đầu giờ Ty).

- Mực nước triều 0,9 m: mực nước thấp nhất trong ngày, nhưng dòng chảy dừng, mất hẳn các ưu thế tấn công từ phía trên dòng chảy; xuất hiện trong khoảng là 12 - 15 h trưa và chiều (từ nửa sau giờ Ngọ đến nửa đầu giờ Thân).

3.1.3. Độ sâu mớn nước của chiến thuyền

Theo tính toán, thuyền chiến của quân Nguyên (loại sức chứa 100 quân) có chiều dài 17 m, rộng 4,5 m và mớn nước sâu 2,5 m [5]. Cũng có ý kiến cho rằng mớn nước thuyền quân Nguyên 2 m [19]. Thuyền lớn có mớn nước với

2,5 m và 2 m là lực lượng chủ đạo của thủy quân Nguyên. Tuy nhiên, lực lượng của địch có lẽ còn có các thuyền có mớn nước nhỏ hơn. Do vậy, độ sâu mớn nước thuyền được tính cho phương án 2,5 m; 2 m; 1,5 m và 1,0 m.

3.2. Kết quả tính toán

Kết quả tính toán cho thấy, nếu thuyền địch có mớn nước $D = 2,5$ m khi dàn hàng ngang vượt qua Ghềnh Cốc thì tổng độ dài bị mắc cạn là 88,5 m ở mực triều 1,5 m; 188 m ở mực triều 1,2 m và 320,8 m ở mực triều 0,9 m. Nếu thuyền địch có mớn nước $D = 2,0$ m khi dàn hàng ngang vượt qua Ghềnh Cốc thì tổng khoảng độ dài mắc cạn 11,9 m ở mực triều 1,5 m; 47,5 m ở mực triều 1,2 m và 121,6 m ở mực nước triều 0,9 m. Tỷ lệ thuyền địch bị mắc cạn tại các bãi đá ngầm khi dàn ngang vượt Ghềnh Cốc được tính chi tiết cho hai loại thuyền có mớn nước 2,5 m và 2,0 m tại các mực nước triều 1,5 m; 1,2 m và 0,9 m (Bảng 1). Tỷ lệ này được xác định theo giá trị tổng độ dài mắc cạn do đá ngầm trên mặt cắt chia cho chiều rộng khoảng thông thủy.

Theo Bảng 1 với thuyền địch có mớn nước 2,0 m khi vượt qua sông tại đoạn có Ghềnh Cốc bị mắc cạn tại các bãi đá ngầm tỷ lệ 1,0% vào lúc mực nước triều 1,5 m; 2,9% vào lúc mực nước triều 1,2 m và 7,3% vào lúc mực triều thấp nhất trong ngày là 0,9 m. Kết quả tính toán này cho loạt thuyền đầu tiên đi qua các bãi đá ngầm, những loạt thuyền sau có thể tránh chỗ thuyền trước đã bị mắc cạn.

Trong cuộc chiến tranh Đại Việt - Nguyên Mông lần thứ 3 (năm 1288), thủy quân Nguyên chủ yếu gồm các chiến thuyền lớn với mớn nước 2,0 - 2,5 m, nhưng có thể có cả các chiến thuyền mớn nước nhỏ hơn để thích nghi với điều kiện sông lạch có những chỗ sâu cạn khác nhau.

Bảng 1. Tỷ lệ (%) thuyền địch bị mắc cạn khi vượt Ghềnh Cốc trên sông Bạch Đằng ngày 09/4/1288

Điều kiện thông thủy		Mức nước triều (m)		
		1,5	1,2	0,9
Thuyền có mớn nước D= 2,5 m	Độ sâu mắc cạn lớn nhất (m)	1,0	1,3	1,6
	Chiều rộng khoảng lưu thông trên sông (m)	1623	1600	1577
	Tổng độ dài các đoạn mắc cạn do đá ngầm (m)	88,5	188	320,8
	Tỷ lệ thuyền mắc cạn do Ghềnh Cốc (%)	5,4	11,7	20,3
Thuyền có mớn nước D= 2,0 m	Độ sâu mắc cạn lớn nhất (m)	0,5	0,8	1,1
	Chiều rộng khoảng lưu thông trên sông (m)	1661	1638	1615
	Tổng chiều dài các đoạn mắc cạn do đá ngầm (m)	11,9	47,5	121,6
	Tỷ lệ thuyền mắc cạn do Ghềnh Cốc (%)	0,7	2,9	7,5

Việc tính toán cho các thuyền có mực nước nhỏ hơn cho kết quả: nếu thuyền có mớn nước sâu là 1,5 m thì với các trường hợp mực nước triều 1,5 m và 1,2 m thuyền hoàn toàn vượt qua an toàn; chỉ khi với mực nước triều 0,9 m thì có đoạn mắc cạn dài 23,7 m tại bãi đá ngầm số 2, trên tổng chiều dài thông thủy 1.669 m và tổng tỷ lệ thuyền mắc cạn chỉ là 1,4%. Nếu thuyền có mớn nước sâu 1 m thì thuyền hoàn toàn không bị mắc cạn với tất cả các giá trị mực nước triều tính toán trên tổng chiều rộng thông thủy khoảng 1.690 - 1.700 m.

Xét theo mực nước triều, với mực nước 1,5 m tỷ lệ mắc cạn của các loại chiến thuyền ở mức rất thấp hoặc không bị mắc cạn, cụ thể thuyền mớn nước 2,5 m có tỷ lệ mắc cạn là 5,4%, thuyền có mớn nước 2 m là 0,7%, thuyền có mớn nước 1,5 m và 1,0 m không mắc cạn.

Với mực nước triều 1,2 m tỷ lệ mắc cạn của các chiến thuyền ở mức thấp và rất thấp, hoặc không bị mắc cạn. Cụ thể, thuyền mớn nước 2,5 m có tỷ lệ mắc cạn 11,7%, thuyền có mớn nước 2 m là 2,9%, thuyền có mớn nước 1,5 m và 1,0 m đều không mắc cạn.

Với mực nước triều 0,9 m tỷ lệ mắc cạn của các loại chiến thuyền ở mức đáng kể, thấp, rất

thấp hoặc không bị mắc cạn, cụ thể thuyền mớn nước 2,5 m có tỷ lệ mắc cạn 20,3%, thuyền mớn nước 2 m là 7,5%, thuyền có mớn nước 1,5 m là 1,4% và thuyền có mớn nước 1,0 m không bị mắc cạn.

Xét theo mớn nước thuyền, thuyền có mớn nước sâu 2,5 m bị mắc cạn ở mức rất thấp, thấp và đáng kể tại các mực nước triều lần lượt 1,5 m, 1,2 m và 0,9 m. Thuyền có mớn nước sâu 2,0 m có tỷ lệ mắc cạn rất thấp ở mực nước triều 1,5 m và 1,2 m, thấp ở mức 0,9 m. Thuyền có mớn nước sâu 1,5 m không bị mắc cạn ở mực nước 1,5 m và 1,2 m, rất thấp ở mức 0,9 m. Nếu thủy quân Đại Việt sử dụng các loại thuyền có mớn nước sâu từ 1,5 m trở xuống có thể vận động gần như tự do mà không bị mắc cạn tại các bãi đá ngầm Ghềnh Cốc trong ngày 09/4/1288.

Để phát huy căn thuyền quân Nguyên tại các bãi cọc và bãi đá ngầm trên sông Bạch Đằng và các sông nhánh, vấn đề không chỉ là tính toán vận dụng mực nước triều mà còn phải tính đến tốc độ dòng chảy triều xuống. Cùng với quá trình hạ thấp mực nước, tốc độ dòng chảy triều xuống cũng giảm về không (dừng chảy) và lợi thế tấn công của thủy quân Đại Việt ở phía trên dòng chảy cũng mất dần và cũng không còn khả năng thả bè lửa đánh hoả công.

Bắt đầu từ khoảng 5h sáng (đầu giờ Mão), khi mực nước ở khoảng 2,4 - 2,1 m, dòng chảy triều xuống, chuyển từ tốc độ trung bình sang chảy mạnh. Trong khoảng 6 - 8h sáng, khi mực nước triều hạ thấp từ 2,1 m xuống 1,5 m, dòng chảy triều xuống mạnh nhất. Đến khoảng 9h sáng, khi mực nước hạ thấp xuống khoảng 1,2 m thì tốc độ dòng chảy xuống ở mức trung bình. Đến khoảng 12h trưa, khi mực nước triều đạt tới mức thấp nhất trong ngày 0,9 m, tốc độ dòng chảy chuyển từ chảy yếu sang dừng chảy.

3.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Trận đánh quân Nguyên trên sông Bạch Đằng ngày 09/4/1288 là trận thủy chiến lớn nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chiến thắng oanh liệt này gắn với bãi cọc Bạch Đằng đã được sử sách ghi lại [10, 13]. Những bãi cọc Yên Giang, đồng Vạn Muối và đồng Má Ngựa (thị xã Quảng Yên) được phát hiện trong hơn nửa thế kỷ qua đã khẳng định sự tồn tại và vai trò của trận địa cọc Bạch Đằng. Tuy nhiên, các bãi cọc này chỉ có vai trò chặn đường rút của thủy quân Nguyên sang Vịnh Hạ Long. Hạm đội thủy quân Nguyên khi rút chạy vẫn còn lực lượng rất mạnh với hơn 400 chiến thuyền và khoảng 4 vạn quân liều chết rút chạy ra cửa biển Nam Triệu. Do vậy, thủy quân Đại Việt với chiến thuyền nhỏ hơn và chẵn ngang ở phía dưới dòng chảy triều khó lòng chặn được chúng nếu thiếu sự hỗ trợ của một trận địa cọc giăng qua lòng chính sông Bạch Đằng [6, 7].

Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng sông Bạch Đằng khi ấy không sâu và rộng như bây giờ, nên không thể cắm cọc ngang sông, mà chính là Ghềnh Cốc đã được tận dụng như là một chiến lũy tự nhiên tuyệt vời góp phần quan trọng cho trận thắng. Tất cả các tài liệu sử Nguyên [2, 3], sử Việt [1, 4] được biết trước đây đều không

nhắc gì đến Ghềnh Cốc và vai trò quan trọng của nó đối với trận đánh; chỉ được nói đến và đề cao từ cuối thế kỷ 20. Dù vậy, cho đến nay chưa có một nghiên cứu cụ thể nào về cồn đá ngầm này, ngoài một số mô tả định tính kèm theo trình bày diễn biến trận đánh.

Vì vậy, công trình này là nghiên cứu chi tiết đầu tiên về Ghềnh Cốc, kết quả cho thấy cồn đá ngầm này không có vai trò quan trọng đối với chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, không thể thay thế cho chức năng của một trận địa cọc giăng ngang lòng chính sông Bạch Đằng. Điều này có nghĩa là cần phải tiếp tục nghiên cứu để có nhìn nhận khác hơn về cách thức tác chiến và bố trí trận địa cọc của quân Đại Việt để giành thắng lợi trong trận đại thủy chiến này.

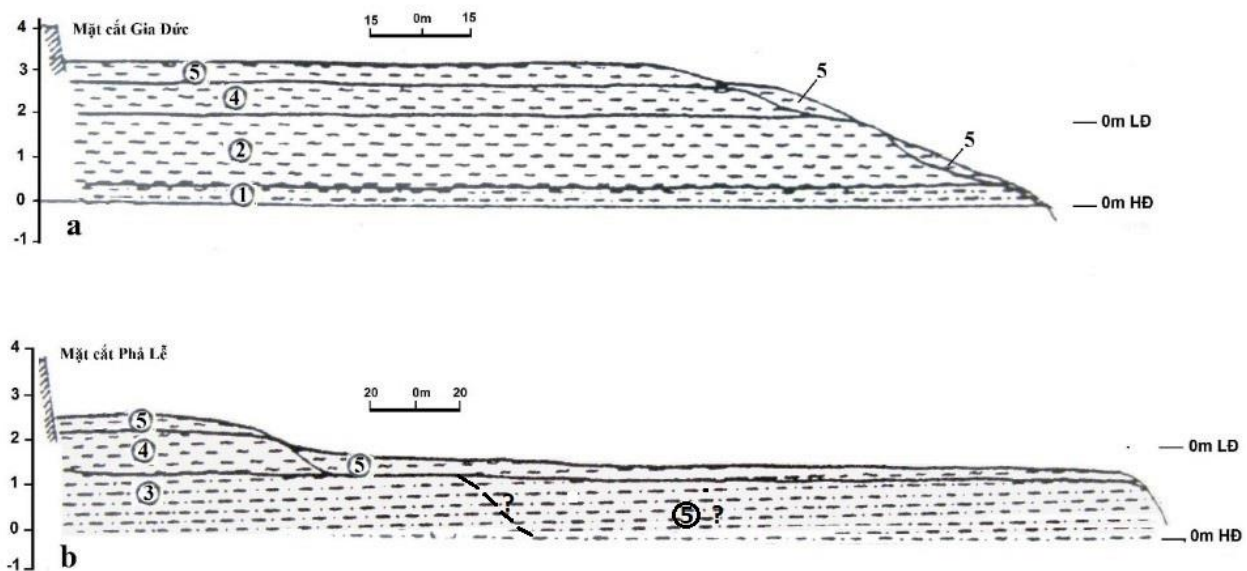
Có ý kiến cho rằng vào năm 1288, sông Bạch Đằng chính là sông Chanh [20], sông Bạch Đằng khi ấy chỉ là một nhánh phụ và không nhắc đến vai trò Ghềnh Cốc. Nhiều ý kiến đề cao vai trò của Ghềnh Cốc vì đều có nhận thức chung rằng sông Bạch Đằng sâu và rộng nên không thể cắm cọc. Thay vào đó, Ghềnh Cốc được coi như là một chướng ngại vật tự nhiên cản thuyền giặc. Chẳng hạn: *“Quân Thánh Dực dừng nghỉ ở lộ Hồng Khoái (Hải Dương, Hưng Yên) do Nguyễn Khoái chỉ huy với hàng trăm chiến thuyền cùng quân các lộ căng tay chèo lao nhanh ra sông, dựa vào Ghềnh Cốc lập thành một dải chiến thuyền hùng vĩ, “chặn chiến hạm ở ngang sông”, chặn đầu quân địch [1]. Bộ phận đi đầu cố tránh quăng ghềnh cạn, dồn đội hình lại, định vượt qua quăng ghềnh sâu nhưng bị ngay thủy quân ta tiến công vào giữa đội hình. Một số thuyền giặc luống cuống va vào quăng ghềnh cạn, chiếc bị đắm, chiếc lật nghiêng” [1].*

Để chuẩn bị cho các cuộc chiến tranh và hành quân bằng đường thủy, quân Nguyên

nhất định phải dò tìm thông tin về địa hình các cửa biển và các nhánh sông chính yếu. Năm 1285, Lý Hằng, Ô Mã Nhi cùng đồng bọn đã truy đuổi hai vua Trần. Từ Tam Trĩ hai vua đến Thủy Chú, dùng thuyền qua cửa Nam Triệu, rồi vượt biển Đại Bàng vào Thanh Hóa. Trong bối cảnh ấy, thủy quân Nguyên phải có hiểu biết về đoạn sông Bạch Đằng có Ghềnh Cốc. Nếu Ghềnh Cốc thực sự nguy hiểm thì sáng sớm ngày 09/4/1288, khi quân Trần đem thuyền ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy, Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp không dặt dấn binh

thuyền đuổi theo, mà phải vội vàng lợi dụng khi nước thủy triều còn cao chạy thoát ra biển, tránh được họa thuyền xô phải cọc, dồn cả lại, rồi bị tiêu diệt hoàn toàn khi triều xuống thấp sau đó [8].

Với kết quả tính toán giả định điều kiện tự nhiên như hiện nay, Ghềnh Cốc có một vai trò nhất định làm mắc cạn thuyền giặc, nhưng không ảnh hưởng quan trọng đến kết quả của trận đánh. Chỉ một số ít thuyền trong loạt đầu tiên có thể mắc cạn với tỷ lệ không lớn và các loạt thuyền đi sau có thể tránh để tháo chạy.



a) - mặt cắt Gia Đức; b) - mặt cắt Phả Lễ

Hình 4. Các kiểu mặt cắt vùng triều khu vực Thủy Nguyên [21]

Ngoài ra, hơn bảy trăm năm trước có thể Ghềnh Cốc chưa xuất hiện trên đáy sông Bạch Đằng mà vẫn còn bị bồi lấp dưới các bãi bồi, bãi triều phía tả ngạn thời ấy hẹp và nông hơn hiện nay. Trục lòng sông Bạch Đằng khi ấy có thể nằm lệch về phía Tây (Thủy Nguyên) một vài trăm mét. Trên mặt cắt vùng triều Phả Lễ nơi lòng sông Bạch Đằng uốn khúc về phía Đông, bãi bồi hiện

tại (Hình 4) bồi lấn về phía lòng sông khoảng gần 200 m, tương đương khoảng cách dịch chuyển của trục lòng sông Bạch Đằng về phía Đông (Hà Nam). Quá trình mở rộng lòng và sự dịch chuyển của trục lòng sông về phía Đông do xâm thực bờ phía đảo Hà Nam mới làm lộ ra bãi đá ngầm ở đáy sông sau này. Lòng sông Chanh cũng đã dịch chuyển khoảng trăm mét về phía Nam [6].

Sông Bạch Đằng bây giờ sâu và rộng vì bản chất đã thành lạch triều lớn (tidal channel) nằm trong vùng cửa sông cấu trúc hình phễu, hơn bảy thế kỷ trước là dòng sông (river) trong vùng cửa sông châu thổ, nên nông và hẹp hơn ngày nay nhiều [22]. Vì thế, nếu muốn thắng lợi trọn vẹn, thì cần có một trận địa cọc bố trí ngang dòng chính sông Bạch Đằng [6, 7], thủy quân Đại Việt thuyền nhỏ, lại ở phía dưới dòng triều chảy xuống nên khó có thể cản được các chiến thuyền lớn của quân Nguyên ở phía trên dòng chảy triều lên chết đánh xuống để chạy thoát ra biển qua cửa Nam Triệu.

Có thể nghĩ đến khả năng bãi cọc cắm ngang dòng chính sông Bạch Đằng kết hợp luôn với Ghềnh Cốc. Tuy nhiên, phương án này có điều bất lợi là chính đoạn sông này nhiều bãi đá ngầm cứng, nên khó cắm cọc. Có lẽ, bãi cọc ngang sông nằm phía dưới Ghềnh Cốc một khoảng cách nào đó [6, 7], những chỗ sâu có thể dùng xích sắt giăng ngang để cản thuyền giặc [22] theo cách đã được nói đến trong Binh thư Yếu lược [23].

4. Kết luận

Với điều kiện giả định địa hình sông Bạch Đằng tương tự như hiện nay, đặc điểm thủy triều ngày 09/4/1288 các chiến thuyền quân Nguyên có mớn nước sâu 2,5 m bị mắc cạn ở mức rất thấp ở mức triều 1,5 m, thấp ở mức triều 1,2 m và mắc cạn đáng kể ở mức triều 0,9 m thấp nhất trong ngày. Thuyền có mớn nước sâu 2,0 m có

tỷ lệ mắc cạn rất thấp ở mức nước triều 1,5 m, 1,2 m và thấp ở mức 0,9 m; thuyền có mớn nước sâu 1,5 m chỉ bị mắc cạn mức rất thấp ở mức triều 0,9 m và thuyền có mớn nước 1,0 m hoàn toàn không bị mắc cạn ở mọi mức triều trong ngày.

Cũng với điều kiện tương tự trên thực địa trận đánh, nếu các chiến thuyền quân Nhà Trần có mớn nước từ 1,5 m trở xuống cùng với hiểu biết tốt về địa hình và con nước thủy triều, có thể vượt qua Ghềnh Cốc an toàn trong cả ngày 09/4/1288.

Khi mực triều hạ thấp từ 1,5 m xuống mức thấp nhất trong ngày 0,9 m, khả năng mắc cạn của thuyền quân Nguyên tăng lên, nhưng đồng thời tốc độ dòng chảy triều giảm từ mạnh xuống yếu và dừng chảy nên lợi thế tấn công phía trên dòng chảy của quân Đại Việt cũng giảm. Với điều kiện tương tự như hiện nay, khả năng Ghềnh Cốc gây mắc cạn thuyền quân Nguyên ở mức thấp và rất thấp, chỉ ở mức đáng kể với loại thuyền mớn nước 2,5 m vào lúc mực triều thấp nhất trong ngày, nhưng khi ấy lợi thế về dòng chảy lại không còn.

Kết quả tính toán và phân tích trong nghiên cứu này, dù chỉ gần đúng nhưng cho thấy trong trận đánh ngày 09/4/1288 với điều kiện giả định tương tự hiện nay, Ghềnh Cốc có vai trò không lớn và không thể thay thế bãi cọc giăng ngang lòng chính sông Bạch Đằng.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh Quảng Ninh: “*Nghiên cứu các đặc điểm, giá trị địa chất - địa mạo và đa dạng sinh học quần thể di tích và danh thắng Yên Tử*” của Trung tâm Karst và Di sản Địa chất (Viện Khoa học ĐC&KS) và nhiệm vụ NVCC23.04/23-23 của Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam đã hỗ trợ cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Minh Giang và nnk (2021), *Lịch sử Hải Phòng*, tập II, 394 trang, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
2. Nguyễn Quang Ngọc (2013), *Ba trận Bạch Đằng - Ba kỳ tích chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 725 năm Chiến thắng Bạch Đằng, tr.108-125, Quảng Yên ngày 27/3/2013.
3. Lê Đồng Sơn (2013), *Nhận diện chiến trận Bạch Đằng 1288 qua truyền thuyết, thần tích và thần phả*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 725 năm Chiến thắng Bạch Đằng, tr.82-95.
4. Tống Trung Tín, Lê Thị Liên (2013), *Di tích bãi cọc Bạch Đằng và vấn đề diện mạo chiến trường Bạch Đằng năm 1288*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 725 năm Chiến thắng Bạch Đằng, tr.49-68.
5. Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng (2012), *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, NXB Quân đội Nhân dân.
6. Trần Đức Thạnh (1988), *Một vài suy nghĩ về trận địa cọc Bạch Đằng 1288*, Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng, số 13, tr.1-7.
7. Trần Đức Thạnh (2013), *Đặc trưng cơ bản về điều kiện tự nhiên vùng chiến trường Bạch Đằng năm 1288*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 725 năm Chiến thắng Bạch Đằng, tr.14-31.
8. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm (2003), *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, NXB Quân đội Nhân dân.
9. Nguyễn Ngọc Thụy (1964), *Về con nước triều trong trận Bạch Đằng 1288*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 64 (7).
10. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên và nnk (1697), *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, NXB Khoa học Xã hội, năm 1993.
11. Nguyên sử /Liệt truyện /Ngoại Di /An Nam. <https://nghiencuulichsu.com/2014/06/03/nguyen-su-liet-truyen-ngoai-di-an-nam>, truy cập ngày 10/03/2023.
12. Lê Tắc (1335), *An Nam chí lược*, Dịch giả Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế xuất bản năm 1961, tr.38-39.
13. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (1881), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Quyển thứ VIII, Viện Sử học dịch năm 1960, NXB Giáo dục, năm 1998.
14. Phan Đại Doãn, Diệp Đình Hoa (1970), *Trận địa cọc trong chiến thắng Bạch Đằng 1288*, Tạp chí Khảo cổ học, số 5-6 (6), tr.64-80.
15. Nguyễn Cẩn và nnk (1994), *Hoạt động đứt gãy hiện đại vùng Hải Phòng - Quảng Yên*, Tài nguyên và môi trường biển, tập II, tr.61-65, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
16. Hoàng Ngọc Kỳ và nnk (1999), *Bản đồ địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:200.000, tờ Hải Phòng (F-48-XXIX)*, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
17. Hải quân Nhân dân Việt Nam (1985), *Sông Bạch Đằng và sông Chanh, Hải đồ tỷ lệ 1:25.000, Tờ IA 25-19*, Căn cứ hải đồ nước ngoài xuất bản năm 1965, NXB Cục Bản đồ - Bộ Tổng tham mưu.
18. Trung tâm Hải văn (2021), *Bảng thủy triều - Lịch thủy triều Hòn Dấu tháng 4 năm 2021*, tập I, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
19. Nguyễn Triệu Đồng (2020), *Nghi vấn về một bãi cọc vừa được tìm thấy gần sông Bạch Đằng*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, <https://nghiencuulichsu.com/2020/11/23/nghi-van-ve-mot-bai-coc-vua-duoc-tim-thay-gan-song-bach-dang>, truy cập ngày 10/3/2023.
20. Đào Duy Anh (1969), *Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của sông Bạch Đằng*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 129 (12), tr.10-18.
21. Đoàn Trường Sơn và nhiều tác giả (2015), *Địa chí Thủy Nguyên*, NXB Hải Phòng.
22. Trần Đức Thạnh và nnk (2022), *Đặc điểm phát triển và vị thế của vùng cửa sông Bạch Đằng theo dòng lịch sử*, Kỷ yếu Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, tr.2001-2012, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
23. Trần Hưng Đạo (2002), *Binh thư yếu lược*, NXB Công an Nhân dân.

Thông tin tác giả:

Trần Đức Thạnh, Đặng Hoài Nhơn, Bùi Văn Vượng - Viện Tài nguyên và Môi trường biển, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN
Trần Tân Văn, Đỗ Thị Yến Ngọc - Trung tâm Karst và Di sản Địa chất, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản
Trương Quang Hải - Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc Gia Hà Nội
Email: nhonhio@yahoo.com; Điện thoại: 0903462376

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 10/02/2023
Biên tập: 3/2023

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KHAI THÁC DỊCH VỤ CUNG CẤP CỦA HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC VEN BIỂN

NGUYỄN THỊ THU HÀ, VŨ THỰC HIỀN

Tóm tắt: Đất ngập nước ven biển có vai trò quan trọng đối với con người và thiên nhiên, giúp lưu trữ các-bon, chống lại các tác động của biến đổi khí hậu, là môi trường sống của nhiều loài sinh vật; bảo đảm nguồn cung cấp thức ăn và tạo nên các nguồn sinh kế cho người dân. Tuy nhiên, chất lượng các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển của Việt Nam đang đối mặt với nhiều nguy cơ, nhất là các vùng triều, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn. Trong khi đó, nhiều địa phương chưa đánh giá đúng và phát huy được giá trị dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước, còn tồn tại các xung đột trong việc hài hòa giữa mục tiêu phát triển và bảo tồn các vùng đất ngập nước; bài viết sẽ làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về việc khai thác dịch vụ cung cấp của hệ sinh thái đất ngập nước ven biển nhằm phục vụ sử dụng hợp lý các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển.

Từ khóa: đất ngập nước, dịch vụ hệ sinh thái, dịch vụ cung cấp, đa dạng sinh học

EFFECTIVE EXPLOITATION OF COASTAL WETLANDS ECOLOGY FOR ECONOMIC DEVELOPMENT AND ENVIRONMENT PROTECTION

Abstract: Coastal wetlands play an important role for both humans and nature in helping to store carbon and combat the adverse effects of climate change. They are also the habitat of many species of creatures; provide food supplies and create livelihoods for local people. However, the quality of Vietnam's coastal wetland ecosystems is facing many risks, especially in areas affected by tides, seagrass beds, and mangroves. Meanwhile, many localities have not properly assessed and promoted the value of wetland ecosystem services. There are still conflicts in the harmonization of the goals of development and conservation of wetlands. Within the framework of this article, a number of theoretical and practical issues were clarified regarding the exploitation of services which are related to coastal wetland ecosystems in order to make more rational use of the economy and protect the environment.

Keywords: wetlands, ecosystem services, services provided, biodiversity

1. Đặt vấn đề

Theo báo cáo “Đánh giá hệ sinh thái thiên niên kỷ” của Liên hợp quốc, các dịch vụ HST chính bao gồm dịch vụ cung cấp (thức ăn, nước ngọt, sợi và nhiên liệu...); dịch vụ điều tiết (điều tiết khí hậu, làm sạch nước và xử lý ô nhiễm, điều tiết xói mòn...); dịch vụ hỗ trợ (hình thành đất, chu trình dinh dưỡng) và dịch vụ văn hóa (giải trí, thẩm mỹ, giáo dục) ...

Đất ngập nước (ĐNN) là hệ sinh thái (HST) quan trọng và đóng góp rất lớn trong việc tạo nên sự đa dạng sinh học trên Trái đất. HST này từ Kỷ Cacbon (carbon) là môi trường đầm lầy, đã sản sinh ra nhiều nhiên liệu hóa thạch mà hiện con người đang sử dụng [6]. ĐNN còn được mô tả như những “quả thận của sinh cảnh” do chúng thực hiện các chu trình thủy văn và hóa học, là những nơi thu nhận ở hạ nguồn các chất thải có nguồn gốc tự nhiên và nhân sinh, ngăn ngừa

ngập lụt, bảo vệ bờ biển và tái nạp tầng chứa nước ngầm. ĐNN còn là nơi cư trú của nhiều động, thực vật hoang dã quý hiếm.

Ở Việt Nam, ước tính giá trị của các dịch vụ HST mang lại cho nền kinh tế tới 40% tổng giá trị kinh tế quốc dân. Trong khi đó, theo báo cáo chưa đầy đủ, giá trị kinh tế của dịch vụ HST chỉ của riêng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên đem lại khoảng 3,5 - 4,0 tỷ USD mỗi năm [3].

Vùng ĐNN ven biển thường có các HST có năng suất sinh học cao (như HST rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, san hô hay HST nuôi trồng thủy sản...), vừa đem lại những lợi ích kinh tế to lớn, giảm nhẹ tác động của bão, lũ cho cộng đồng dân cư ven biển; vừa có chức năng làm sạch môi trường, cân bằng sinh thái.

Tuy nhiên, vai trò và ý nghĩa của các dịch vụ HST lâu nay bị đánh giá thấp trong quá trình ra quyết định. Các lợi ích do bảo tồn và chi phí phát sinh do các HST bị suy thoái hầu như đã bị bỏ qua trong các chính sách kinh tế, thị trường và giá cả. Dù đã có rất nhiều nghiên cứu về các HST ĐNN ven biển ở Việt Nam được công bố, nhưng sự hiểu biết về các dịch vụ cung cấp của HST còn hạn chế. Chỉ có số ít nghiên cứu tìm hiểu mối liên hệ giữa xóa đói giảm nghèo và dịch vụ HST ĐNN ven biển. Chưa có nghiên cứu trực tiếp nào được thực hiện ở cấp độ địa phương làm nổi bật được mối liên quan giữa sự suy giảm dịch vụ HST (cụ thể như khi có bão lũ) với điều kiện đói nghèo của cộng đồng ngư dân ven biển Việt Nam.

Vì vậy, nghiên cứu này làm rõ một số vấn đề lý luận về việc khai thác dịch vụ cung cấp của các HST ĐNN ven biển nhằm phục vụ sử dụng hợp lý các HST này.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chủ yếu là kế thừa và tổng hợp tài liệu. Dữ liệu được sử

dụng là các nghiên cứu trong và ngoài nước về dịch vụ HST, ĐNN ven biển, chức năng của dịch vụ HST.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Cơ sở lý luận về dịch vụ cung cấp của các HST ĐNN ven biển

3.1.1. Khái niệm dịch vụ cung cấp của HST

Từ thời Cổ đại, con người đã thừa nhận khả năng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cần thiết hỗ trợ cuộc sống của con người từ các hệ thống tự nhiên. Plato - nhà Triết học người Hy Lạp (những năm 400 trước Công nguyên) đã ghi chép lại nạn phá rừng có thể dẫn đến xói mòn đất và làm khô cạn các dòng suối. Các nhà kinh tế trong thế kỷ 18 và 19 đã công nhận giá trị do đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác mang lại như tài sản cho sản xuất. Cuốn “*Con người và thiên nhiên*” (*Man and Nature*) của George Perkins Marsh (1864) - một trong những tác phẩm tiên phong cho phong trào bảo tồn tại Hoa Kỳ lập luận rằng chính tác động tiêu cực của con người đến các hệ thống tự nhiên sẽ làm giảm phúc lợi cho con người.

Khái niệm “dịch vụ HST” xuất hiện trong những năm 1970 và ngày càng được sử dụng rộng rãi trong những thập niên gần đây. Liên quan đặc biệt đến phân tích dịch vụ HST là các khái niệm, mô hình và phương pháp sinh thái hiện đại được phát triển trong và sau thế kỷ 20. Theo đó, dịch vụ HST mang lại những lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp cho sự phồn thịnh của con người [5].

Theo Công ước Ramsar (1971), “ĐNN được coi là các vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước bất kể là tự nhiên hay nhân tạo, ngập nước thường xuyên hay tạm thời, là nước tĩnh hay nước chảy, nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, bao gồm cả những vùng biển mà độ sâu không quá 6 m khi triều thấp”. Căn cứ vào những phân tích trên, trong giới hạn nghiên cứu của bài viết,

HST ĐNN ven biển bao gồm rừng ngập mặn (RNM), bãi triều, cửa sông ven biển, thảm cỏ biển, rạn san hô.

Dịch vụ cung cấp của các HST ĐNN ven biển chủ yếu là những giá trị sử dụng trực tiếp thể hiện vai trò của các HST đối với đời sống con người, bao gồm các vật liệu sơ cấp có thể được thu hoạch hoặc thu thập từ các vùng ĐNN ven biển và năng lượng lấy từ các HST, có thể kể đến như: nước mặn, lợi, thực phẩm, nhiên liệu, sợi, nguyên liệu di truyền, các loại thuốc, tài nguyên trang trí, đất sét, cát hoặc sỏi, muối, năng lượng...

(1) Cung cấp gỗ củi, thực phẩm khai thác

Giá trị đa dạng sinh học là thuộc tính đặc biệt và quan trọng của ĐNN. Nhiều vùng ĐNN là nơi cư trú rất thích hợp của các loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài chim nước, trong đó có nhiều loài chim di trú.

Chỉ riêng HST RNM vùng cửa sông ven biển, một kiểu HST được tạo thành bởi môi trường trung gian giữa biển và đất liền, là một HST có năng suất cao, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Đó là nơi cung cấp các lâm sản, nông sản, hải sản có giá trị kinh tế cao.

Nhiều diện tích ĐNN ven biển có những loại tảo, cỏ biển là nguồn thức ăn của nhiều loài thủy sinh vật và còn được sử dụng làm thức ăn cho người và gia súc, làm phân bón và dược liệu... Các ruộng lúa nước chuyên canh hoặc xen canh với các cây hoa màu khác đã tạo nên nhiều sản phẩm quan trọng khác của vùng ĐNN.

(2) Đảm bảo nguồn cấp nước ngọt cho thế giới

Vùng ĐNN chỉ chiếm 0,75% lượng nước ngọt thế giới nhưng lại trực tiếp cấp nước cho các hoạt động của con người [15]. Nhiều vùng ĐNN là nguồn cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt, cho tưới tiêu, cho chăn nuôi gia súc và sản xuất công nghiệp; ví dụ rừng tràm ngoài giá trị

kinh tế, còn giữ vai trò dự trữ nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt của các cộng đồng dân cư sống trên vùng đất ngập phèn.

(3) Cung cấp tiềm năng năng lượng

Than bùn là một nguồn nguyên liệu quan trọng; các đập, thác nước cũng là nguồn cung cấp năng lượng. Rừng tràm ở Việt Nam có khoảng 305 triệu tấn than bùn cung cấp nguồn năng lượng lớn. Lớp than bùn này còn được dùng làm phân bón và ngăn cản quá trình xói mòn.

3.1.2. Dịch vụ cung cấp của các HST ĐNN ven biển

Tại một vùng ĐNN ven biển thường có nhiều HST cùng tồn tại, đầu tiên phải kể đến là HST vùng triều, RNM; kế đến là thảm cỏ biển, cuối cùng là rạn san hô.

(1) HST cửa sông ven biển

HST cửa sông tiếp ranh giữa hai loại địa hình lục địa và biển, do đó, có tính đa dạng sinh học cao, có lợi thế lớn về tài nguyên địa mạo và cảnh quan, tạo ra lợi thế cho ngành du lịch sinh thái. Nhờ giàu dinh dưỡng, cửa sông trở thành nơi nuôi dưỡng ấu trùng của nhiều loài động vật mà khi trưởng thành chúng sống ở vùng khác. Đây cũng là bãi kiếm ăn của nhiều loài động vật di cư.

HST cửa sông ven biển đã xác định được 77 loài thực vật ngập mặn, 150 - 280 loài thực vật phù du, 40 - 180 loài động vật phù du, trên 400 loài động vật đáy, 14 loài cỏ biển, 615 loài cá biển [4]. Phần lớn các Vườn quốc gia và Khu dự trữ sinh quyển nằm trong phạm vi các khu vực cửa sông (như Bái Tử Long, Xuân Thủy) và các Khu dự trữ sinh quyển thế giới (như Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng, gồm các vùng cửa sông Thái Bình, Ba Lạt, cửa Đáy), Khu dự trữ sinh quyển RNM Cần Giờ, Mũi Cà Mau, ven biển và biển đảo Kiên Giang...

Khu vực cửa sông có điều kiện thuận lợi để phát triển ngư nghiệp gồm khai thác và nuôi

trồng thủy sản. Các đối tượng hải sản khai thác ở khu vực cửa sông gồm: cá (cá cửa sông và cá biển xâm nhập), thân mềm, giáp xác – những loài này tập trung thành những quần thể lớn cho nên sản lượng khai thác cao.

Các khu vực cửa sông có ưu thế phát triển nuôi trồng thủy sản do có diện tích bãi triều lớn, riêng các tỉnh cửa sông ven biển Nam Bộ có khoảng 760 ngàn ha (chiếm 85% so với toàn dải ven biển) [2]. Khu vực cửa sông và vùng nước nông ven biển, nơi độ sâu nhỏ hơn 30 m thuộc thêm lục địa cũng được coi là bãi đẻ của các loài thủy hải sản - cung cấp môi trường và điều kiện để nuôi dưỡng con non và vỗ béo đàn bố mẹ trước và sau mùa sinh sản.

Cửa sông cũng được xem như là môi trường tiếp nhận các loại rác thải công nghiệp và sinh hoạt dân cư. Hoạt động đánh bắt thủy sản thường dựa trên HST cửa sông đầm phá. Cửa sông, đầm phá còn được sử dụng cho mục đích nghỉ ngơi, du lịch giải trí.

(2) HST vùng triều

HST vùng triều có vai trò rất quan trọng bao gồm các chức năng: là nơi cư trú, sinh sống của các loài sinh vật biển, như các loài hai mảnh vỏ, các loài rong tảo; cung cấp nguồn lợi kinh tế và cũng là nơi diễn ra sự trao đổi vật chất, năng lượng, tạo nên nguồn sinh khối lớn trong HST; cung cấp năng suất sơ cấp cho vùng cửa sông, chủ yếu là thảm thực vật bao quanh cửa sông, làm tăng sự đa dạng vùng cửa sông; góp phần vào việc điều hòa khí hậu nhờ vào sự hình thành các thảm thực vật, ngoài ra thảm thực vật còn góp phần hình thành nên HST RNM; đóng vai trò quan trọng trong chu trình dinh dưỡng cũng như góp phần hình thành các khu du lịch, khu vui chơi giải trí cho con người.

HST vùng triều có vai trò quan trọng trong việc duy trì và bảo vệ tính đa dạng sinh học. Có

thể nói rằng, vùng triều là nguồn gốc, là nền tảng cho việc hình thành và phát triển các HST vùng ven bờ. Do vậy, cần phải có chính sách hợp lý trong việc quản lý cũng như khai thác tài nguyên vùng triều, từ đó có sự khai thác đúng mức nguồn lực to lớn này góp phần thúc đẩy nền kinh tế vùng biển một cách bền vững.

(3) HST rừng ngập mặn

RNM đóng vai trò quan trọng trong chu trình dinh dưỡng, là nguồn cung cấp chất hữu cơ để tăng năng suất vùng ven biển, là nơi sinh đẻ, nuôi dưỡng hoặc nơi sống lâu dài cho nhiều loài hải sản có giá trị như cá, tôm, cua...

Trong HST này, các động thực vật, vi sinh vật trong đất và môi trường tự nhiên được liên kết với nhau thông qua quá trình trao đổi và đồng hóa năng lượng. Các quá trình nội tại như cố định năng lượng, tích lũy sinh khối, phân hủy vật chất hữu cơ và chu trình dinh dưỡng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các nhân tố bên ngoài như nước từ sông đổ ra, thủy triều, nhiệt độ và lượng mưa.

RNM có các chức năng và giá trị rất quan trọng như: cung cấp các sản phẩm gỗ, củi, thủy sản, mật ong và nhiều sản phẩm khác; là bãi đẻ, bãi ăn và ương dưỡng các loài cá, tôm, cua và các loài thủy sản có giá trị kinh tế khác; xâm chiếm và cố định các bãi bùn ngập triều mới bồi, bảo vệ bờ biển chống lại tác động của sóng, bão và sóng thần; là nơi cư trú của rất nhiều loài động vật hoang dã (chim, thú lưỡng cư, bò sát), gồm các loài địa phương và các loài di cư; theo Phan Nguyên Hồng (1993), có 111 loài cây ngập mặn có thể làm thuốc, thực phẩm; 13 loài cho thức ăn gia súc; 33 loài có tác dụng bảo vệ đê, chắn sóng, gió, xói mòn đất [7].

Với nguồn thủy sản phong phú có sẵn ở RNM, người dân đã tiến hành đánh bắt thủy hải sản bằng nhiều hình thức khác nhau như bắt bằng tay (cua, cá, còng, ngao...); cắm dăng để

bắt các loại tôm cá nhỏ. Một số người dân dùng xung điện hay các lưới vây mắt nhỏ... nhưng đây là hình thức đánh bắt mang tính chất hủy diệt làm cho nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt về nguồn giống.

(4) HST thảm cỏ biển

Thảm cỏ biển chính là lá phổi của đại dương và có thể so sánh việc mất thảm cỏ biển với việc mất rừng mưa nhiệt đới. Các thảm cỏ biển là nơi sinh sống, đẻ trứng và trú ẩn của nhiều loài sinh vật biển khác nhau như động vật đáy, cá biển, rùa biển, bò biển. Các nghiên cứu hiện nay đã phát hiện 125 loài động vật đáy và 158 loài rong biển sống trong và dưới thảm cỏ biển [6]. Ngoài ra, cỏ biển còn là nguồn thức ăn cho nhiều loài động vật không xương sống, bò sát, cá biển, thú biển.

Hiện nay, người dân ven đầm phá đã và đang khai thác cỏ biển, cỏ đầm phá nước lợ và cỏ thủy sinh nước ngọt để làm phân bón cho cây trồng, làm thức ăn cho gia súc. Việc khai thác cỏ biển là tự phát, không có kế hoạch. Ngoài ra, các hoạt động khác như xây dựng các công trình ven bờ biển, đắp ao nuôi trồng thủy sản ở đầm phá, khai thác thủy sản bằng phương tiện hủy diệt, ô nhiễm chất thải; ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như gió bão, lũ lụt... cũng gây ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi cỏ biển, là nguyên nhân dẫn đến cỏ biển bị đe dọa suy thoái, diện tích thảm cỏ biển bị suy giảm.

Thảm cỏ biển trên toàn vùng biển nước ta từ Quảng Ninh đến Hà Tiên đã mất khoảng 40 - 60%. Thảm cỏ biển phân bố từ Bắc vào Nam và ven các đảo, ở độ sâu từ 0 - 20 m, hiện chỉ còn khoảng trên 5.583 ha. Một số khu vực, thảm cỏ biển hầu như không có cơ hội để phục hồi tự nhiên (Cát Bà, Hạ Long, Quảng Nam...) [2].

(5) HST rạn san hô

Nghiên cứu của Liên minh Sinh vật biển quốc tế (LMA) đã chỉ rõ những nơi có rạn san hô phát

triển tốt, ngành khai thác thủy sản có thể đạt sản lượng khi khai thác 37 tấn các loại hải sản/km²/năm; ở các rạn san hô chết chỉ đạt dưới 5 tấn/năm. Đối với ngành du lịch, cảnh quan ngầm của HST rạn san hô, thảm cỏ biển là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô tận của du lịch biển. Vì vậy, đối với các ngành kinh tế khai thác lợi thế từ biển trong đó có ngành du lịch thì việc bảo vệ các rạn san hô có ý nghĩa quan trọng đến sự phát triển bền vững.

Các rạn san hô ven biển của Việt Nam là nơi cư trú, nuôi dưỡng và sinh sản của 398 loài cá, trong đó có hàng trăm loài cá được dùng làm cá cảnh có giá trị kinh tế cao, 155 loài động vật thân mềm, 94 loài giáp sát, 37 loài da gai và 174 loài rong biển...[6]

Hiện trạng rạn san hô ở vùng biển Việt Nam đã bị suy thoái từ mức rạn phát triển trung bình (bậc 3) xuống mức rạn phát triển nghèo nàn (bậc 1, bậc 2). Điều này thể hiện xu hướng suy thoái rạn san hô đang diễn ra trên toàn vùng từ khu vực phía Bắc đến phía Nam biển Việt Nam. Đối với các khu bảo tồn biển luôn cho thấy sự suy thoái nhẹ hơn các khu vực khác khoảng 2 - 3 lần. Nguyên nhân của sự suy giảm về độ phủ và số loài san hô phần lớn do khai thác thủy sản trái phép (như cào, cào xới đáy biển làm gãy san hô, tạo lớp bùn trầm tích phủ lên các rạn san hô, phát tán chất độc hại trong nền đáy, gia tăng độ đục, lặn kết hợp hoá chất như xianua, sử dụng mìn, nổ để khai thác thủy sản trái phép), có tác dụng xấu đến sự phát triển của rạn san hô, thậm chí dẫn đến hủy diệt san hô [2].

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến HST ĐNN ven biển

3.2.1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Theo Phan Nguyên Hồng (1993), có 5 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu đối với HST RNM Việt Nam: (1) Nhiệt độ không khí; (2) Lượng mưa; (3) Gió mùa đông bắc; (4) Bão; (5)

Triều cường [11]. Ngoài ra, còn có mối quan hệ gián tiếp giữa biến đổi khí hậu và HST RNM thông qua sự thay đổi về mực nước biển. Một số yếu tố có thể tác động ngay, trong lúc các yếu tố khác tác động trong tương lai như: gió mùa đông bắc; sự tăng cường của dòng chảy sông; mưa lớn; sự tích tụ phù sa, các tác động của con người [7].

Jin Eong Ong, Wooi Khoon Gong dự đoán nước biển có thể dâng cao từ 50 - 200 cm vào thế kỷ 21 và nếu nước biển dâng lên 100 cm thì chừng một nửa diện tích của những vùng ĐNN đã ghi vào danh sách Ramsar (vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế) sẽ bị đe dọa [4]. Nếu mực nước biển dâng không được bù lại bằng bồi tụ tương đương trầm tích đầm lầy thì đầm lầy ven biển sẽ dần dần biến mất do ngập lụt tăng lên, xói mòn và xâm nhập mặn.

Việt Nam là một trong những quốc gia bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Nếu mực nước biển dâng thêm 5 m thì khoảng 16% diện tích đất ven bờ và các HST ven bờ bị ngập lụt, khoảng 35% tổng sản phẩm quốc dân bị đe dọa [14], nghiêm trọng nhất là khu vực RNM dễ bị tổn thương ở Cà Mau, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và Nam Định. Các quần đàn có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi tương tác sông - biển ở vùng cửa sông ven bờ, do mất đến 60% nơi cư trú tự nhiên quan trọng [14].

Nước biển dâng đã tạo điều kiện cho một số loài cây ngập mặn xâm lấn đất nội địa, sản xuất nông nghiệp đặc biệt là ở Quảng Bình và miền Tây Nam Bộ, từ đó ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Số loài động, thực vật nước ngọt biến mất và thay thế vào đó là các loài nước lợ. Nước biển dâng cũng ngăn cản sự bồi tụ các bãi triều, ngăn cản sự tái sinh tự nhiên của các loài cây ngập mặn tiên phong như mắm, bần chua...

3.2.2. Ảnh hưởng của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội

(1) Chuyển đổi các sinh cảnh ven biển

Sự tăng dân số cùng với các hoạt động kinh tế là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển. Gần một nửa các thành phố lớn của thế giới được thiết lập trong vòng 50 km của vùng ven biển và mật độ dân số của vùng ven biển cao hơn 2,6 lần so với nội địa. Sức ép của dân số dẫn đến biến đổi ĐNN ven biển như một hệ quả của mở rộng đô thị và vùng ngoại ô [6].

Tình trạng gián đoạn hay phân mảnh những vùng ĐNN ven biển ảnh hưởng đến đường di cư quan trọng của nhiều loài nguy cấp và dẫn đến tuyệt diệt những loài khác. Chẳng hạn việc giảm số lượng của một số loài chim nước có đường bay di cư Đông Đại Tây Dương (trong khi những loài khác có cùng đường bay lại ổn định hoặc tăng số lượng) là do những khu vực nghỉ chân quan trọng mùa đông đặc biệt là vùng biển nông quốc tế bị tác động bởi hoạt động nuôi trồng thương mại các loài hai mảnh vỏ [6].

Trong 50 năm lại đây, Việt Nam đã bị mất khoảng 80% diện tích RNM [9]. Phong trào nuôi tôm, các dự án phát triển khu công nghiệp và đô thị là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến phá RNM. Vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, Quảng Ninh, Hải Phòng có diện tích RNM bị mất nhiều nhất. Do áp lực lớn về lợi nhuận, hầu hết hoạt động nuôi trồng thủy sản ở ven bờ và nội địa đã chuyển từ hình thức nuôi quảng canh sang thâm canh kém bền vững hơn, dẫn đến sự suy kiệt của RNM, mất sinh cảnh của nhiều loài chim nước và gây ô nhiễm môi trường.

(2) Sự phát triển cơ sở hạ tầng

Nhiều đường giao thông mới đã chia cắt nhiều khu RNM, Vườn Quốc gia và khu Bảo tồn thiên nhiên, hoặc tạo ra những rào cản đối với sự phân bố và di chuyển của nhiều loài động vật hoang dã, hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho các mạng lưới buôn bán động vật hoang dã

và gây áp lực lên quần thể các loài động, thực vật ở địa phương.

Đập và hồ chứa của thủy điện, ngoài việc tác động làm ngập các thung lũng vốn là rừng tự nhiên, còn tạo ra các rào cản đối với các loài cá di cư, làm thay đổi nhịp sống như thời kỳ sinh sản, sinh trưởng, tập tính kiếm mồi của thủy sinh vật ở sông đã được hình thành từ hàng vạn năm, đồng thời cũng gây nhiều tác động tới dòng sông ở hạ lưu sau đập, thậm chí tới vùng cửa sông ven bờ.

(3) Khai thác quá mức, tận diệt

Săn bắn quá mức, đánh cá quá mức, hoặc thu hoạch quá mức một loài hoặc một quần thể có thể gây sự suy giảm của loài hoặc quần thể đó dẫn đến ảnh hưởng loài hoặc quần thể khác; như nhiều nơi khai thác tận diệt các thảm cỏ biển, san hô đến mức không thể phục hồi, đã phá hủy toàn bộ HST ngập nước. Có 96% HST rạn san hô biển Việt Nam bị đe dọa suy thoái, trong đó 75% ở tình trạng nghiêm trọng; khai thác quá mức đe dọa 60% số rạn, quá trình bồi lắng đe dọa 50% số rạn [3].

Sức ép của con người lên những khu vực bị tàn phá nhanh chóng về tài nguyên cũng làm tổn hại nhiều dịch vụ HST quan trọng đối với kinh tế ven biển và con người. Khai thác thủy sản ven biển làm khánh kiệt nhiều chủng quần cá, giáp xác và thân mềm ở tất cả các khu vực, giảm cung cấp thực phẩm và thu nhập của người dân, phá vỡ những lưới thức ăn ven biển và biển. Khai thác cá ven biển quy mô lớn đã cướp đi sinh kế của những cộng đồng dân cư ven biển làm cho mâu thuẫn tăng lên, đặc biệt là ở châu Á và châu Phi.

(4) Ô nhiễm môi trường

Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nước. Nước thải sinh hoạt và công nghiệp chưa được xử lý đổ vào các sông, hồ, sự cố tràn dầu... đã tác động xấu đến đa dạng sinh

học của các HST này. Ô nhiễm rác thải biển không chỉ ảnh hưởng tới chất lượng môi trường, HST mà còn tác động đến phát triển kinh tế, cộng đồng dân cư ven biển; tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, an ninh lương thực [15].

Theo số liệu quan trắc nhiều năm, hàm lượng chất rắn lơ lửng luôn ở mức tương đối cao tại vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Hàm lượng amoni (NH₄⁺) tại hầu hết các khu vực đã ở mức cao vượt ngưỡng cho phép, đặc biệt là ở khu vực biển ven bờ miền Bắc. Hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước biển vượt ngưỡng cho phép tại hầu hết các khu vực cảng biển và có xu hướng gia tăng [15].

Mở rộng thâm canh nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật với nhiều nguồn gốc khác nhau được sử dụng ngày càng phổ biến và không kiểm soát được ở Việt Nam, đã góp phần làm suy thoái các quần thể sinh vật thủy sinh, chim và côn trùng ở các vùng nông thôn và ngoại ô thành phố. Nhiều loài chim có ích chuyên tiêu diệt côn trùng có hại đã bị tiêu diệt, dẫn đến bùng phát nhiều dịch bệnh trên đồng ruộng [6]. Nuôi tôm, cá tra, ba sa theo hình thức công nghiệp với mật độ nuôi cao ở đồng bằng sông Cửu Long cũng là một nguyên nhân gây ô nhiễm hữu cơ nhiều vực nước, tác động tới HST và quần xã thủy sinh ở đó.

3.3. Một số nhân tố ảnh hưởng đến khai thác dịch vụ cung cấp của HST ĐNN ven biển Việt Nam

3.3.1. Những thay đổi về dân số làm tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên

Thay đổi về dân số sẽ ảnh hưởng đến số lượng người và số lượng nhóm người trong sử dụng, khai thác tài nguyên; chưa tính đến việc tăng cường độ phát thải chất gây ô nhiễm và các động lực trực tiếp khác làm thay đổi HST.

Vùng ven biển gồm 28 tỉnh/thành, là nơi sinh sống của 50% dân số cả nước và có tổng sản

phẩm chiếm hơn 50% GDP của toàn nền kinh tế. Khoảng 20 triệu người dân Việt Nam có thu nhập chính hoặc thu nhập một phần từ tài nguyên thủy sản và đang khai thác, sử dụng trên 300 loài hải sản và trên 50 loài thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế [2]. Ước tính cả 4 vùng kinh tế trọng điểm chiếm 50% dân số và 75% tổng sản phẩm vùng trong cả nước [2].

Dân số sống trong các đô thị ven biển dự tính sẽ tăng gấp đôi vào 30 năm tới. Đồng thời với mức sống ngày càng phát triển nên nhu cầu sử dụng các nhóm tài nguyên sinh vật có giá trị cao tăng lên được xem là yếu tố làm gia tăng khai thác và sử dụng tài nguyên sinh vật cũng như các dịch vụ hệ sinh thái khác. Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9/4/2016 của Quốc hội về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp quốc gia cho thấy, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp nói chung, đất cho rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản nói riêng có xu hướng tăng dần từ năm 2015 tới năm 2020, trong khi diện tích rừng phòng hộ có xu hướng giảm.

3.3.2. Công nghệ khai thác ảnh hưởng đến tính bền vững của các HST ĐNN

Công nghệ khai thác có ảnh hưởng trực tiếp đến tính bền vững của các HST ĐNN từ đó ảnh hưởng đến khả năng cung cấp của các HST ĐNN. Hiện nay, tồn tại nhiều hình thức khai thác hủy diệt không những làm giảm sức sản xuất của các HST rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô mà còn làm hủy hoại cả HST đó.

- Khai thác nguồn lợi hải sản tại thảm cỏ biển: các bãi cỏ biển là môi trường sống cho nhiều loài động vật biển, trong đó có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao vì vậy mà các hoạt động khai thác hải sản trên các bãi cỏ diễn ra liên tục. Đánh cá bằng lưới giã cào (cào bay) đã làm tan tác bãi cỏ ở vịnh Bầu, đảo Phú Quốc. Việc thu lượm, dầm đạp và đào bới động vật sống trong bãi cỏ

biển ở vùng triều sông Hàn và Cửa Việt đã ảnh hưởng lớn đến các bãi cỏ biển (trốc gốc, đứt gãy, cuốn trôi). Vào thời kỳ con nước ròng trong tháng ở đầm Thủy Triều (Cam Ranh), hằng trăm người dùng thuổng, cuốc bừa cào để cào xới dầm đạp lên nền đáy các bãi cỏ biển để bắt giá biển (*Lingula* sp); ngao, sò và hoạt động này hủy hoại không ít bãi cỏ [10].

- Khai thác gỗ, củi, hải sản từ RNM: việc chặt phá cây rừng ngập mặn để lấy củi, gỗ của người dân ven biển từ Bắc đến Nam làm ảnh hưởng không nhỏ tới diện tích và chất lượng rừng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các vùng đất nghèo phù sa, mùn bã hữu cơ, cây phát triển không tốt dẫn đến xói mòn lớp phù sa tầng mặt, làm đất thoái hóa, cây con kém phát triển.

Ngoài ra, rất nhiều nguồn lợi sinh vật khác trong RNM cũng đang bị khai thác mạnh; chẳng hạn, đồng bào Nam Bộ có thói quen đến mùa là vào RNM, rừng tràm "gác kèo" để ong về làm tổ; sau một thời gian họ trở lại để khai thác. Việc nuôi ong mang lại nhiều lợi ích cho cây ngập mặn, giúp cho cây thụ phấn hoa. Tuy nhiên, khi khai thác người ta thường đốt lửa để xua ong, khi không cẩn thận thường gây ra cháy rừng. Việc khai thác Sứa sùng, Bông thùa thường phải đào bới trong RNM. Việc đào bới đó sẽ làm đứt rễ cây ngập mặn, làm cho cây phát triển kém.

- Khai thác nguồn lợi hải sản từ rạn san hô: nạn đánh cá bằng thuốc nổ rất phổ biến ở mọi nơi, kể cả vùng rạn san hô và vùng ngoài rạn, trong đó những vùng rạn san hô thường là mục tiêu được chú ý nhiều hơn do là nơi tập trung nhiều cá. Đánh bắt thủy sản bằng xung điện là một cách khai thác theo kiểu "tận diệt" các nguồn lợi thủy sản, để lại nhiều hậu quả, là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, mất cân bằng HST và dẫn đến nhiều hệ lụy.

- Hình thức khai thác cá bằng chất độc xyanua: bắt đầu xuất hiện ở vùng biển nước ta từ cuối những năm 80 khi Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Với một đội thuyền được trang bị đầy đủ các thiết bị SCUBA và các dụng cụ bắt cá cùng thuốc độc CaCN, họ đã lặn xuống các vùng rạn san hô và phun xyanua vào các hang hốc có cá Song, cá Mú và Tôm hùm [17]. Tình trạng đánh bắt cá bằng xyanua từ đó đến nay càng trở nên nghiêm trọng, hàng năm không chỉ có tàu nước ngoài mà còn có cả hàng trăm tàu thuyền trong nước. Trong phạm vi vùng biển vịnh Bắc Bộ, nơi khai thác bằng thuốc độc là các quần đảo Cô Tô - Thanh Lân, Ba Mùn - Sâu Nam, Minh Châu - Quan Lạn, Thượng Mai - Hạ Mai và đảo Bạch Long Vĩ.

3.3.3. Nhận thức về giá trị của các dịch vụ HST của các cơ quan quản lý còn hạn chế

Các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, về bản chất chính là khai thác các dịch vụ HST tự nhiên. Các dịch vụ HST tự nhiên trên Trái đất đã mang lại sự thịnh vượng cho con người.

Hiện nay các cấp chính quyền địa phương thường có xu hướng tập trung phát triển kinh tế, xem nhẹ bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH. Việc đánh giá thành tựu phát triển tại cấp tỉnh, nơi đưa ra hầu hết các quyết định về sử dụng đất, mặt nước chủ yếu dựa trên các tiêu chí tăng trưởng kinh tế, mà chưa khuyến khích bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH; đánh giá thấp giá trị và vai trò của ĐDSH và các dịch vụ HST [17]. Điều này có ảnh hưởng đến việc khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên nói chung và các dịch vụ HST ĐNN ven biển nói riêng theo hướng chú trọng số lượng khai thác mà không tính đến sức chống chịu và tính bền vững của HST nhằm đảm bảo sự công bằng giữa các thế hệ.

4. Kết luận

Dịch vụ cung cấp của các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển chủ yếu là những giá trị sử

dụng trực tiếp; thể hiện vai trò của các hệ sinh thái đối với đời sống con người bao gồm các vật liệu sơ cấp có thể được thu hoạch hoặc thu thập từ các vùng đất ngập nước ven biển và năng lượng lấy từ các hệ sinh thái.

Tại một vùng ĐNN ven biển thường có nhiều HST cùng tồn tại, đầu tiên phải kể đến là HST vùng triều, RNM, kế đến là cỏ biển, cuối cùng là san hô. Các HST này chịu ảnh hưởng từ các hoạt động tự nhiên (biến đổi khí hậu, nước biển dâng) và các hoạt động kinh tế xã hội (chuyển đổi các sinh cảnh ven biển, phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác quá mức, tàn diệt, ô nhiễm môi trường). Một số nhân tố ảnh hưởng đến khai thác dịch vụ cung cấp của HST ĐNN ven biển gồm có những thay đổi về dân số làm tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên; công nghệ khai thác ảnh hưởng đến tính bền vững của các HST ĐNN và mức độ nhận thức về giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái của các cơ quan quản lý cấp địa phương.

Nghiên cứu cho thấy cái nhìn khái quát về vai trò quan trọng, giá trị các dịch vụ cung cấp các HST ĐNN ven biển cũng như các yếu tố tác động đến chúng. Trên cơ sở đó, một số gợi ý nhằm sử dụng hợp lý các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển được đề xuất như sau:

- Tiếp tục triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ theo dõi kiểm kê và giám sát diễn biến của đa dạng sinh học các HST ĐNN ven biển; cần có dự báo cụ thể trên cơ sở khoa học các HST ĐNN ven biển bị tác động nặng để có biện pháp ngăn ngừa, thích ứng. Kiểm soát thường xuyên để kịp thời loại trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Cần kiểm soát hiệu quả các HST ĐNN ven biển trước tác động của các nguồn gây ô nhiễm môi trường bằng biện pháp áp dụng các công cụ kinh tế và chính sách trong quản lý môi trường biển, như: lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sử dụng biển, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế,

cấp phép và thu hồi Giấy phép khai thác, sử dụng biển, đảo, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp khác...

- Xây dựng một số mô hình phát triển nền kinh tế xanh thích ứng với BĐKH cũng như mô hình bảo vệ rừng ngập mặn, rừng cộng đồng và một số loài có giá trị kinh tế ở các HST ĐNN ven biển ở các địa phương. Cần có chính sách phù hợp giúp cộng đồng địa phương phát triển

nền kinh tế xanh nhằm góp phần cải thiện đời sống tinh thần và vật chất bằng các nguồn tài nguyên vùng ĐNN ở các địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý và cộng đồng về vai trò, chức năng quan trọng của HST ĐNN đối với cuộc sống hiện tại và tương lai. Có cơ chế phối hợp đồng bộ các cấp, các ngành có liên quan từ Trung ương đến địa phương.

Bài báo là sản phẩm của đề tài khoa học cấp cơ sở “*Thực trạng khai thác dịch vụ cung cấp của hệ sinh thái đất ngập nước ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình*”, Viện Địa lý nhân văn chủ trì, Ths. Nguyễn Thị Thu Hà làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Burkhard, B., Kandziora, M., Hou, Y., Muller, F., (2014), *Ecosystem service potentials, Flows and Demands – Concepts for spatial Localisation, Indication and Quantification*. *Landsc.* Online 32, 1-32.
2. Bộ Tài nguyên và môi trường (2020), *Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020*
3. BCA, WWF, Đại học Stockholm (2013), *Đa dạng sinh học; Biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam.
4. Jin Eong Ong, Wooi Khoon Gong (2013), *Cấu trúc, chức năng và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn*, Bộ sách giáo dục về rừng ngập mặn của ISME, Quyển 2.
5. Le Xuan Tuan, Phan Nguyen Hong (2008), *The role of mangroves in response to climate change in coastal zone*. 2nd Vietnam-Japan Symposium on Climate change and the Sustainability, 28 to 29th November 2008 - Hanoi, Vietnam. 320-333.
6. Lê Diên Dục, Hoàng Văn Thắng (2012), *Đất ngập nước*, NXB Nông nghiệp.
7. Nicholls, R.J. (2004), *Coastal Flooding and Wetland Loss in the 21st Century: Changes under the SRES Climate and Socio-Economic Scenarios*. *Global Environmental Change*, 14, 69-86.
8. Nguyễn Thế Chinh, Đặng Thị Phương Hà (2015), *Bảo tồn đất ngập nước và sinh cảnh liên kết ở Việt Nam*, Tạp chí môi trường, số 1+2/2015.
9. Nguyễn Song Tùng, Đoàn Thị Thu Hương (2021), *Tài nguyên vị thế khu vực cửa sông: Tư duy mới trong khai thác tài nguyên bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn, số 1(32), tháng 3/2021.
10. Nguyễn Hữu Đại (2010) *Mô hình quản lý và phục hồi thảm cỏ biển ở huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, T.10 (2010), số 2 tr.63-75.
11. Phan Nguyen Hong, Hoang Thi San (1993), *Mangroves of Vietnam - IUCN*. Bangkok: 35-50.
12. RRC-EA (2020), *Rapid Assessment of Wetland Ecosystem Services: A Practitioner's Guide*, Ramsar Regional Centre – East Asia, Suncheon, Republic of Korea.
13. Shepherd, G. (2004), *The Ecosystem Approach: Five Steps to Implementation*. Gland, Switzerland and Cambridge, UK: IUCN - The World Conservation Union.
14. Trung tâm Con người và Thiên nhiên (2018), *Tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái vùng bờ biển*.
15. Tài nguyên và môi trường (2021), *Ô nhiễm môi trường biển đang gây áp lực lên hệ sinh thái*, Báo Điện tử của Bộ Tài nguyên và môi trường ngày 13/5/2021.
16. Titus, J.G. (1991), *Greenhouse effect and coastal wetland policy: How Americans could abandon an area the size of Massachusetts at minimum cost*. *Environmental Management*, 15, 39–58 (1991).
17. Trung tâm Bảo tồn Đa dạng Sinh học, Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường (2021) *Báo cáo đánh giá hệ sinh thái quốc gia*.
18. The Economics of Ecosystems and Biodiversity (2010) *Mainstreaming the Economics of Nature: A synthesis of the approach, conclusions and recommendations of TEEB*.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Thu Hà - Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Địa chỉ: số 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Email: hathu.ihgeo@gmail.com; Điện thoại: 0974221257

Vũ Thục Hiền - Ủy ban Quốc gia Chương trình Con người và Sinh quyển Việt Nam

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Biên tập: 3/2023

NĂNG LỰC VÀ GIẢI PHÁP TIẾP CẬN THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG CHO PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ HUYỆN TÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ

NGUYỄN NGỌC MẠNH

ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG, NGUYỄN THỊ HỒNG

Tóm tắt: Thông tin thị trường là yếu tố quan trọng giúp phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) có thể tiêu thụ được nhiều hơn các sản phẩm mà họ làm ra; giúp gia tăng thu nhập, nâng cao vị thế của phụ nữ DTTS trong gia đình và xã hội. Kết quả nghiên cứu về năng lực tiếp cận thông tin thị trường đối với phụ nữ DTTS huyện Tân Sơn, Phú Thọ đã chỉ ra rằng, khả năng khai thác các công cụ thông tin cho phụ nữ DTTS vẫn còn kém, chủ yếu là do không nắm rõ lịch trình phát thông tin thị trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, không biết sử dụng mạng internet, rào cản ngôn ngữ và thuật ngữ chuyên môn... Vì vậy, để hỗ trợ phụ nữ DTTS, chính quyền huyện Tân Sơn cần cung cấp thiết bị tiếp cận thông tin, tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao năng lực nhận thức thông tin thị trường liên quan tới mô hình kinh doanh tại địa phương.

Từ khóa: tiếp cận thông tin, phụ nữ, dân tộc thiểu số, huyện Tân Sơn

CAPACITY TO ACCESS THE INFORMATION ON MARKET FOR ETHNIC MINORITY WOMEN IN TAN SON DISTRICT, PHU THO PROVINCE AND SOLUTIONS TO IMPROVE

Abstract: Information about the market is an important factor to help ethnic minority women promote and sell their products; helps ethnic minority women increase their income and improve their position in the family and society. Research results on the capacity to access information about the market for ethnic minority women in Tan Son, Phu Tho have shown that the ability to exploit information tools by the ethnic minority women is still poor, mainly due to lack of awareness of the broadcasting schedule, information about the market demands on the mass media, inexperience in using the internet, language barriers and technical terms. Therefore, in order to support ethnic minority women in the area In Tan Son district, the local authorities need to provide them equipment to access information, organize training courses to improve their accessibility of approaching the market information and local business models.

Key word: access information, women, ethnic minority, Tan Son district

1. Đặt vấn đề

Tiếp cận thông tin là một trong những quyền cơ bản của con người, đã được đề cập trong Hiến pháp của Việt Nam. Lần đầu tiên, quyền này được luật hóa cụ thể trong 5 chương và 37 điều của Luật Tiếp cận thông tin, quy định về thực

hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan Nhà nước trong việc đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân [11]. Tầm quan trọng của thông tin đối với nhóm DTTS cũng đã được khẳng định trong

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, trong đó đưa ra mục tiêu tất cả người DTTS đều được tiếp cận thông tin trên truyền hình hoặc đài truyền thanh.

Nhóm người dân tại các vùng miền núi nói chung, phụ nữ DTTS nói riêng gặp nhiều bất lợi trong tiếp cận thông tin [8]. Đối với người dân ở các khu vực vùng cao, việc tiếp cận và sử dụng các luồng thông tin rất quan trọng, giúp họ có góc nhìn toàn diện về các vấn đề xã hội, cũng như có định hướng phát triển kinh tế một cách hiệu quả. Chính quyền địa phương cần nắm rõ các khó khăn và thuận lợi trong việc chia sẻ thông tin, cũng như có các đánh giá cụ thể về năng lực tiếp cận thông tin của người dân, từ đó đưa ra các chính sách hiệu quả, giúp người dân cải thiện năng lực làm kinh tế của mình [9].

Nước ta hiện có trên 4,7 triệu lao động nữ là DTTS, chiếm khoảng 50,4% quy mô lực lượng lao động DTTS. Trong nhiều năm qua, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, vùng DTTS đã được tạo điều kiện để phát huy nội lực và đạt được những kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù vậy, Báo cáo tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái DTTS ở Việt Nam nhấn mạnh, trong cộng đồng người DTTS, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn cả về khả năng tiếp cận các cơ hội, nguồn lực và các nguồn thông tin cần thiết khác [12]. Phụ nữ DTTS là nhóm có nhiều nguy cơ tụt hậu hơn cả do tính dễ bị tổn thương “kép” với đặc thù vừa là phụ nữ, vừa là người DTTS [11].

Tân Sơn là huyện miền núi có hơn 68.868 ha, có 17 xã; dân số trên 85.731 người, với 19 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó DTTS chiếm trên 83% (chủ yếu là dân tộc Mường 76%;

Dao 6%; H'Mông, Tày, La Chí, Thái, Nùng...). Toàn huyện có 17.847 hội viên Hội phụ nữ (trên tổng số 42.545 phụ nữ từ 18 tuổi trở lên), trong đó hội viên DTTS là 14.689 người [10]. Hiện nay, Tân Sơn đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, phấn đấu đến năm 2025 có 50% số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS mỗi năm giảm 3%...

Với mục tiêu nâng cao năng lực tiếp cận thông tin thị trường, nhằm đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm địa phương cho phụ nữ DTTS huyện Tân Sơn, bài viết đã đưa ra những đánh giá về năng lực và khả năng tiếp cận thông tin thị trường của phụ nữ DTTS huyện Tân Sơn trên cơ sở khảo sát thực tiễn ở địa phương. Bài viết cũng đưa ra một số giải pháp hỗ trợ phụ nữ DTTS huyện Tân Sơn gia tăng cơ hội và năng lực tiếp cận thông tin thị trường.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để hiểu rõ hơn về năng lực tiếp cận thông tin thị trường của phụ nữ DTTS tại Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 443 mẫu tại địa phương trong năm 2022.

Việc lấy mẫu và thiết kế bảng câu hỏi liên quan đến một quá trình gồm ba bước; sử dụng cả kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên và thuận túy.

Bước 1: tham khảo ý kiến của chính quyền địa phương về các vùng nhiều người DTTS. Sau đó, xác định vùng nghiên cứu gồm 15 xã của huyện Tân Sơn;

Bước 2: tham khảo ý kiến của lãnh đạo chính quyền địa phương. Nghiên cứu đã nhận được danh sách các hộ nông dân cho từng xã khó khăn và thiếu tiếp cận thông tin.

Bước 3: chọn ngẫu nhiên các hộ gia đình từ danh sách tổng hợp để phỏng vấn. Nghiên cứu cũng đã thực hiện thảo luận nhóm tập trung và khảo sát thí điểm với một số người cao tuổi và lãnh đạo (những người đáng tin cậy và có uy tín trong thôn, bản của họ) tại một số xã để xem họ trả lời bảng hỏi tốt như thế nào và liệu họ có hiểu nội dung hay không.

Bước 4: hiệu chỉnh bảng câu hỏi trước khi tiến hành các cuộc khảo sát thực tế.

Bảng câu hỏi được thiết kế để trích xuất thông tin chung về các đặc điểm nhân khẩu học của nông dân; nhận thức, thái độ của họ về tiếp cận thông tin thị trường; mức độ tiếp cận thông tin thị trường; các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận thông tin thị trường. Các câu hỏi đóng cũng như các câu hỏi theo thang đo và cho điểm từ 1 đến 10 (rất không hài lòng đến rất hài lòng).

Bảng 1. Các nhóm thông tin phụ nữ DTTS Tân Sơn được tiếp cận

Chỉ tiêu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Thị trường	6,893	2,904	1	10
Chăm sóc sức khỏe, y tế	7,582	2,461	1	10
Khoa học kỹ thuật, công nghệ	6,534	2,818	1	10
Luật pháp	6,811	2,721	1	10
Chính trị xã hội	7,004	2,711	1	10
Văn hóa giáo dục	7,607	2,329	1	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

Như vậy, nhóm phụ nữ DTTS đã được tiếp cận với khá nhiều loại thông tin như: luật pháp, y tế, giáo dục, thị trường... Trong đó, nhóm thông tin được người dân đánh giá tiếp cận nhiều nhất là giáo dục và y tế (khoảng 7,6/10).

Từ Bảng 1 cho thấy, trách nhiệm giáo dục con cái và chăm sóc sức khỏe gia đình vẫn được giao phần lớn cho phụ nữ. Trong khi đó, thông tin thị trường rất quan trọng trong việc giúp phụ nữ tham gia kinh doanh hiệu quả lại chưa được quan tâm nhiều (6,89/10).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Nhận thức về thông tin thị trường

Theo kết quả khảo sát, phụ nữ DTTS tại Tân Sơn có sự đánh giá về mức độ cần thiết của các nhóm thông tin thị trường đối với công việc của họ.

Phụ nữ DTTS đều nhận thức được mức độ quan trọng của các nhóm thông tin (điểm trung bình từ 6/10 trở lên). Tuy nhiên, đây vẫn chỉ được coi là mức trung bình, chưa thể hiện được động lực để họ sẵn sàng tham gia vào các hoạt động tìm kiếm nguồn thông tin quan trọng mà vẫn chỉ có định hướng sẵn sàng tiếp nhận khi thông tin xuất hiện. Trong đó, người dân đánh giá khá thấp thông tin về khoa học công nghệ (trung bình 6,06). Đây là thông tin liên quan tới sản xuất và các máy móc áp dụng để tăng năng suất lao động, nhưng trên vùng cao, người dân vẫn khá thụ động trong việc thay đổi phương thức sản xuất nên họ ít chú ý hơn tới nhóm thông tin này.

Nhóm thông tin về cơ chế chính sách, thông tin đầu vào, đầu ra được quan tâm nhất (lần lượt

6,89, 6,86 và 6,79) vì có thể ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích kinh tế của người dân trong ngắn hạn (Bảng 2). Kết quả này đã thể hiện năng lực nhận thức thông tin thị trường của phụ nữ DTTS là

tốt, có khả năng đánh giá đúng vai trò cũng như tầm quan trọng của các loại thông tin phù hợp với hoàn cảnh của họ.

Bảng 2. Đánh giá mức độ cần thiết của các nhóm thông tin thị trường

Loại thông tin	Trung bình	Giá trị thấp nhất	Giá trị Cao nhất
Thông tin đầu vào sản xuất (giá cả, chất lượng, số lượng)	6,79	1	10
Thông tin ứng dụng khoa học- công nghệ trong sản xuất- tiêu thụ	6,06	1	10
Thông tin đối thủ cạnh tranh	6,17	1	10
Thông tin về chủ thể trung gian	6,05	1	10
Thông tin về nhu cầu thị trường (giá cả, mẫu mã, chất lượng, số lượng...)	6,86	1	10
Thông tin về xu hướng phát triển thị trường	6,69	1	10
Thông tin về cơ chế, chính sách của nhà nước	6,89	1	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

3.2. Năng lực tìm kiếm thông tin thị trường

Thông tin thị trường hiện nay được xuất hiện ở rất nhiều kênh. Đối với phụ nữ DTTS, các kênh thông tin họ hay sử dụng như các cuộc họp

thôn bản, cán bộ tuyên truyền, người quen giới thiệu, tivi, internet, loa phát thanh [6, 10]. Từ khảo sát của nghiên cứu này cho thấy, các kênh thông tin phụ nữ DTTS thường xuyên tiếp cận có sự khác biệt khá lớn.

Bảng 3. Số người tiếp cận đối với các kênh thông tin

Kênh thông tin	Số người tiếp cận (người)	Phần trăm trên tổng số mẫu quan sát (%)
Cán bộ, cơ quan đoàn thể, tuyên truyền viên	216	48,76
Gia đình, bạn bè, người thân	123	27,77
Tập huấn, giáo dục	84	18,96
Hội họp	105	23,70
Truyền hình	158	35,67
Phát thanh qua radio (FM...)	19	4,29
Sách, báo in, áp phích, băng rôn, tờ rơi	32	7,22
Internet	209	47,18
Xe truyền thông lưu động	17	3,84
Loa phát thanh của thôn	78	17,61
Dịch vụ viễn thông	23	5,19

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

Việc tiếp cận các kênh thông tin của phụ nữ DTTS có sự chênh lệch cao (Bảng 3). Nhóm có tiếp cận với xe truyền thông lưu động là ít nhất (17 người, chiếm 3,8%). Nguyên nhân là do địa hình phức tạp, xe cộ đi lại khó khăn nên các xe truyền thông lưu động không được tổ chức liên tục. Đài phát thanh radio cũng là kênh mà người dân ít tiếp xúc (19 người, chiếm 4,2%) vì hiện giờ nhiều gia đình có tivi, thông tin thị trường trên đài không trực quan như trên truyền hình nên không thu hút người dân. Dịch vụ viễn thông (tin nhắn từ nhà mạng) cũng không hiệu quả (23 người, chiếm 5,1%), vì hiện nay các nhà mạng có rất ít dịch vụ cung cấp thông tin thị trường, cũng

như các dịch vụ đều mất phí nên người dân cũng không nhiệt tình tiếp cận kênh này.

Có 2 kênh thông tin mà người dân tiếp cận cao nhất là internet và các cán bộ tuyên truyền của địa phương (có trên 200 người được hỏi tiếp cận qua các kênh này).

Thông qua khảo sát cho thấy thấy phụ nữ DTTS đang rất thiếu công cụ tìm tin như đài radio, trong khi người dân có đài radio có tỷ lệ tìm tin rất cao (95%). Khảo sát cho thấy, khả năng sở hữu của người dân với các công cụ thông tin như truyền hình hoặc internet là rất khả quan (309 người có smartphone, chiếm 69,7%; 362 người có tivi, chiếm 81,2%) (Bảng 4).

Bảng 4. Số lượng tài sản người dân sở hữu

Loại tài sản	Số người sở hữu (người)	Phần trăm trên tổng số mẫu quan sát (%)
Điện thoại cố định	18	4,06
Điện thoại di động thông thường	103	23,25
Điện thoại smart phone có Internet	309	69,75
Máy tính bảng	19	4,29
Máy tính	119	26,86
Catset, radio	20	4,51
Xe máy, xe có động cơ	372	83,97
Ô tô	35	7,90
Tivi màu	362	81,72

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

Bảng 5. Tần suất thông tin được cung cấp qua các kênh thông tin

Kênh thông tin	Tần suất thông tin được cung cấp
Cán bộ, cơ quan đoàn thể, tuyên truyền viên	8,51
Gia đình, bạn bè, người thân	7,34
Tập huấn, giáo dục	7,85
Hội họp	7,16
Truyền hình	8,29
Phát thanh qua radio (FM...)	8,15
Sách, báo in, áp phích, băng rôn, tờ rơi	7,25
Internet	8,12
Xe truyền thông lưu động	8,29
Loa phát thanh của thôn	8,75
Dịch vụ viễn thông	9,08

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng các kênh thông tin này để lấy thông tin vẫn khá thấp (truyền hình chỉ 8,29%, internet chỉ 8,12%) (Bảng 5). Như vậy, các kênh này vẫn còn dư địa phát triển rất lớn nhưng năng lực khai thác thông tin của người dân qua các kênh này vẫn khá yếu.

3.3. Năng lực đánh giá thông tin thị trường

Có thể thấy, lượng thông tin thị trường mà phụ nữ DTTS hiểu được chỉ ở mức trung bình.

Người dân có thể hiểu dễ nhất là nhóm các thông tin về cơ chế chính sách (6,90); đầu vào sản xuất (6,83). Các nội dung có mức độ khó hiểu hơn như thông tin về đối thủ cạnh tranh (6,41) và chủ thể trung gian (6,44) (Bảng 6). Phụ nữ DTTS gặp khó khăn về ngôn ngữ hoặc thuật ngữ chuyên môn liên quan tới các thông tin thị trường.

Bảng 6. Mức độ dễ hiểu của các nhóm thông tin

Loại thông tin	Trung bình	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Thông tin đầu vào sản xuất (giá cả, chất lượng, số lượng)	6,83	1	10
Thông tin ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất - tiêu thụ	6,73	1	10
Thông tin đối thủ cạnh tranh	6,41	1	10
Thông tin về chủ thể trung gian	6,44	1	10
Thông tin về nhu cầu thị trường (giá cả, mẫu mã, chất lượng, số lượng ...)	6,72	1	10
Thông tin về xu hướng phát triển thị trường	6,70	1	10
Thông tin về cơ chế, chính sách của nhà nước	6,90	1	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

Bảng 7. Mức độ cập nhật của các nhóm thông tin

Loại thông tin	Trung bình	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Thông tin đầu vào sản xuất (giá cả, chất lượng, số lượng)	6,78	1	10
Thông tin ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất - tiêu thụ	6,73	1	10
Thông tin đối thủ cạnh tranh	6,46	1	10
Thông tin về chủ thể trung gian	6,46	1	10
Thông tin về nhu cầu thị trường (giá cả, mẫu mã, chất lượng, số lượng...)	6,78	1	10
Thông tin về xu hướng phát triển thị trường	6,69	1	10
Thông tin về cơ chế, chính sách của nhà nước	6,84	1	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

Về mức độ thông tin cập nhật, phụ nữ DTTS đánh giá nhóm thông tin cơ chế chính sách của nhà nước là cập nhật nhanh nhất (6,84). Các nguồn thông tin về đối thủ cạnh tranh (các tỉnh

khác sản xuất sản phẩm tương đương), hoặc các chủ thể trung gian (các thương lái, doanh nghiệp thu mua) cập nhật chậm hơn (trung bình 6,46) (Bảng 7). Nguyên nhân là do các kênh mà

người dân được tiếp cận thường xuyên và có tốc độ cập nhật cao như internet hoặc truyền hình thường không tập trung thông tin vào những yếu tố này. Các thông tin này người dân thường phải cập nhật thông qua cơ quan chức năng hoặc quan hệ xã hội. Qua đó có thể thấy phụ nữ DTTS có năng lực tốt trong cập nhật các thông tin thị trường liên quan.

Về mức độ thông tin đầy đủ, người dân đánh giá các thông tin được truyền đạt đến họ chưa hoàn toàn đầy đủ, nhưng cũng đạt được mức

trung bình trên 6,56 trở lên. Trong đó, được đánh giá đầy đủ nhất là các thông tin cơ chế, chính sách của nhà nước (6,84). Nguyên nhân đây là thông tin dễ tiếp cận nhất thông qua các kênh thông dụng như truyền hình, internet hoặc cán bộ phổ biến. Các thông tin về chủ thể trung gian vẫn thiếu hụt nhiều nhất (trung bình 6,56) (Bảng 8). Như vậy, có thể nhận thấy phụ nữ DTTS hiểu khá rõ chất lượng thông tin thị trường mà họ tiếp xúc.

Bảng 8. Mức độ đầy đủ của các nhóm thông tin

Loại thông tin	Trung bình	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Thông tin đầu vào sản xuất (giá cả, chất lượng, số lượng)	6,76	1	10
Thông tin ứng dụng khoa học- công nghệ trong sản xuất- tiêu thụ	6,73	1	10
Thông tin đối thủ cạnh tranh	6,66	1	10
Thông tin về chủ thể trung gian	6,56	1	10
Thông tin về nhu cầu thị trường (giá cả, mẫu mã, chất lượng, số lượng...)	6,64	1	10
Thông tin về xu hướng phát triển thị trường	6,69	1	10
Thông tin về cơ chế, chính sách của nhà nước	6,80	1	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

3.4. Năng lực ứng dụng thông tin thị trường

Thông qua khảo sát, bài báo đã tìm hiểu về sự hài lòng khi ứng dụng thông tin thị trường của phụ nữ DTTS là tiêu chí thể hiện rõ nhất mức độ

thành công trong thực tế. Phụ nữ DTTS khá hài lòng trong việc ứng dụng các thông tin về cơ chế chính sách và thông tin đầu vào sản xuất (lần lượt là 6,84 và 6,79) (Bảng 9).

Bảng 9. Mức độ hài lòng khi ứng dụng thông tin vào thực tế

Loại thông tin	Trung bình	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Thông tin đầu vào sản xuất (giá cả, chất lượng, số lượng)	6,79	1	10
Thông tin ứng dụng khoa học- công nghệ trong sản xuất- tiêu thụ	6,64	1	10
Thông tin đối thủ cạnh tranh	6,24	1	10
Thông tin về chủ thể trung gian	6,29	1	10
Thông tin về nhu cầu thị trường (giá cả, mẫu mã, chất lượng, số lượng...)	6,63	1	10
Thông tin về xu hướng phát triển thị trường	6,62	1	10
Thông tin về cơ chế, chính sách của nhà nước	6,84	1	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2022

Tuy nhiên, năng lực ứng dụng thông tin của họ vẫn chỉ ở mức trung bình. Phụ nữ DTTS vẫn gặp khó khăn trong vận dụng các nguồn thông tin vào sản xuất, do các nguồn thông tin có phần khó hiểu, gây nhầm lẫn, hoặc việc ứng dụng không mang lại hiệu quả vì chưa phù hợp với điều kiện địa phương.

4. Kết luận và khuyến nghị

Thông tin thị trường là một trong những yếu tố quan trọng nhất hiện nay để giúp các chủ thể kinh tế tận dụng hiệu quả các nguồn lực của mình và đạt được thành công trong sản xuất, kinh doanh. Đối với phụ nữ DTTS huyện Tân Sơn, điều này càng quan trọng hơn vì đây là nhóm đối tượng có ít nguồn lực vật chất, không có nhiều cơ hội để lãng phí nguồn lực trong quá trình tham gia thị trường.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực tiếp cận thông tin thị trường của phụ nữ DTTS tại Tân Sơn còn gặp nhiều bất cập và cần các giải pháp chính sách tương ứng. Có thể rút ra một số nhận xét và khuyến nghị sau:

Thứ nhất, năng lực khai thác các kênh thông tin của phụ nữ DTTS còn kém, đặc biệt là khai thác các công cụ phổ biến như truyền hình và internet. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân

không nắm rõ lịch trình phát sóng về các chương trình thông tin thị trường của đài truyền hình, không biết tìm các thông tin trên mạng internet. Chính quyền địa phương cần tổ chức tập huấn, tuyên truyền đến phụ nữ DTTS để họ nắm được cách khai thác thông tin thị trường. Ngoài ra, tivi và đài radio là những kênh truyền tin quan trọng, đã được phổ cập đến toàn bộ người dân. Vì vậy, chính quyền địa phương có thể hỗ trợ cung cấp thiết bị cho người dân để họ có khả năng nắm bắt thông tin hiệu quả hơn.

Thứ hai, phụ nữ DTTS gặp khó khăn trong việc hiểu các thông tin thị trường vì rào cản ngôn ngữ và thuật ngữ chuyên môn; vì vậy, chính quyền địa phương cần tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn để người dân sớm có năng lực hiểu được nội dung tất cả các nhóm thông tin thị trường liên quan tới mô hình kinh doanh của mình.

Thứ ba, cán bộ địa phương cần thường xuyên thu thập các thông tin đặc thù của địa phương mình, từ đó chọn lọc, triển khai và truyền thông các thông tin quan trọng, phù hợp với địa phương cho phụ nữ DTTS để họ có thể ứng dụng hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh.

Bài báo là sản phẩm của đề tài khoa học cấp bộ *“Giải pháp tiếp cận thông tin thị trường nhằm tiêu thụ sản phẩm địa phương cho phụ nữ dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ”*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baumüller, H. (2018), *The little we know: An exploratory literature review on the utility of mobile phone-enabled services for smallholder farmers*, Journal of International Development, 30(1), 134-154.
2. Bernard, T., & Spielman, D. J. (2009), *Reaching the rural poor through rural producer organizations? A study of agricultural marketing cooperatives in Ethiopia*, Food Policy, 34(1), 60-69.
3. Ferris, S., Engoru, P., & Kaganzi, E. (2014), *Making market information services work better for the poor in Uganda*, Cahiers Agricultures, 23(4-5), 336-343.
4. Satija, M. P. (2013), *Information: Nature, importance and functions*, Annals of Library and Information Studies, 60(2), 128-133.
5. Svensson, J., Yanagizawa, D. (2009), *Getting prices right: The impact of the market information service in Uganda*, Journal of the European Economic Association, 7(2-3), 435-445.
6. Đỗ Xuân Luận (2020), *Điện thoại thông minh thúc đẩy tiếp cận tín dụng của hộ gia đình ở Tây Bắc, Việt Nam: Hàm ý chính sách ứng dụng công nghệ số trong thúc đẩy tài chính toàn diện ở nông thôn*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 30(11), 68-88.
7. Tạ Minh Thảo, Lê Hương Linh (2020), *Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ do nữ làm chủ tiếp cận với thị trường quốc tế ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 62(10), 18-22.
8. Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2020), *Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Khoa học, Giáo dục và Công nghệ, 9(1), 53-58.
9. Nguyễn Thị Bích Thúy (2019), *Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, 8(4), 9-17.
10. Vũ Thị Thanh (2020), *Những yếu tố ảnh hưởng tới tiếp cận thông tin của phụ nữ dân tộc thiểu số (qua nghiên cứu ở tỉnh Lai Châu)*, Tạp chí Nghiên cứu con người, 1(106), 29-42.
11. Bùi Thị Hòa (2020), *Đảm bảo cơ hội cho phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận và tham gia hiệu quả vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 06 (406), tháng 3/2020.
12. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy ban Dân tộc (2019), *Để Phụ nữ Dân tộc thiểu số không bị bỏ lại phía sau*, Báo cáo chính sách.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Ngọc Mạnh - Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Địa chỉ: số 176 Thái Hà, Hà Nội

Email: ngocmanhhp@gmail.com; Điện thoại: 0913541364

Đỗ Hoàng Phương - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nguyễn Thị Hồng - Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học

Công nghệ Đông Á

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 28/01/2023

Biên tập: 3/2023

NĂNG LỰC GIẢM THIỂU RỦI RO THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN SÌN HỒ, TỈNH LAI CHÂU VÀ HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM

TÔ THỊ HỒNG NHUNG
VŨ THỊ MAI HƯƠNG

Tóm tắt: Vận dụng phương pháp điều tra xã hội học, bài báo đã tiến hành khảo sát thực trạng năng lực giảm thiểu rủi ro thiên tai (RRTT) và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) của 238 học sinh (HS) cấp trung học cơ sở (THCS) ở hai huyện Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và Kon Plông (tỉnh Kon Tum). Kết quả cho thấy, năng lực của HS còn rất hạn chế; điểm bình quân chỉ đạt 73,4 điểm, xếp ở mức “trung bình”; không có HS nào được đánh giá ở mức “tốt” trở lên, xếp loại “khá” chỉ có 15 HS (chiếm 6,3%), có tới 32 HS (13,4%) xếp loại “kém”. Đại đa số còn lại (191 HS, chiếm tỉ lệ 80,3%) nằm ở thang điểm “trung bình”. Trong số ba khía cạnh để đánh giá năng lực (kiến thức, kỹ năng và thái độ), phần đánh giá về kiến thức xếp loại thấp nhất, ở mức “kém”. Kết quả nghiên cứu có thể hữu ích cho các địa phương trong việc lựa chọn những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực giảm thiểu RRTT, thích ứng BĐKH cho HS.

Từ khóa: năng lực, giảm thiểu rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH, Sìn Hồ, Kon Plông

CAPACITY OF DISASTER RISK REDUCTION AND CLIMATE CHANGE ADAPTATION OF SECONDARY SCHOOL PUPILS IN SIN HO DISTRICT, LAI CHAU PROVINCE AND KON PLONG DISTRICT, KON TUM PROVINCE

Abstract: Using the method of sociological investigation, the authors conducted a survey on the current situation of disaster risk reduction and climate change adaptation capacity of 238 secondary school pupils in two districts of Sin Ho (Lai Chau) and Kon Plong (Kon Tum). The results show that their ability is still very limited. The average score is only 73.4 points, ranked at "medium" level. No pupil is rated at "good" or higher, rated "fairly good" only 15 pupils, accounting for 6.3% and up to 32 pupils (13.4%) were classified as "less good" level. The vast majority of the remaining (191/238 pupils, accounting for 80.3%) are in the "medium" scale frame. It is worth noting that, out of the three dimensions of competency assessment including knowledge, skills and attitudes, the assessment of knowledge is rated the lowest, at “less good” level. Research results can be useful for localities in choosing appropriate solutions to improve pupils' capacity to reduce disaster risk and adapt to climate change.

Keywords: capacity, disaster risk reduction, climate change adaptation, Sin Ho, Kon Plong

1. Đặt vấn đề

Ảnh hưởng của BĐKH, thiên tai ở Việt Nam có xu hướng gia tăng cả về tần suất, qui mô và cường độ, đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước. Trong 20 năm qua, bình quân mỗi năm,

thiên tai đã làm chết và mất tích gần 400 người, bị thương hàng nghìn người, thiệt hại về kinh tế khoảng 1,0 - 1,5% GDP [3].

Do vị trí địa lý và điều kiện địa hình, tạo nên những đặc điểm khí hậu riêng biệt, dẫn tới sự

hình thành các loại thiên tai khác nhau theo từng vùng. Ở vùng núi, nơi có độ dốc lớn, địa chất yếu, xen kẽ, cường độ mưa lớn, thiên tai phổ biến và khốc liệt nhất là lũ quét/lũ bùn đá, trượt lở đất. Trong đó, các khu vực có nguy cơ tai biến thiên nhiên ở mức rất cao là Tây Bắc và Tây Nguyên [4].

Các loại thiên tai đặc thù ở vùng núi có xu thế gia tăng rất rõ rệt, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Các đối tượng dễ bị tổn thương là người già, phụ nữ, trẻ em. Trong đó, HS THCS tại các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số là đối tượng chịu tác động nặng nề. HS chưa có kinh nghiệm hay nói khác đi là còn thiếu kiến thức, kỹ năng để ứng phó. Do vậy, khảo sát thực trạng năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH của HS dân tộc thiểu số đang theo học cấp THCS tại các xã đặc biệt khó khăn ở huyện Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và huyện Kon Plông

(tỉnh Kon Tum) để làm căn cứ giúp cho chính quyền địa phương đề xuất những giải pháp nâng cao năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH cho HS là rất cần thiết.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát thực trạng năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH. Nội dung cụ thể gồm ba phần: kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Đối tượng tham gia khảo sát là 238 HS THCS, trong đó: 138 HS của bốn trường THCS huyện Sìn Hồ; 100 HS của bốn trường THCS huyện Kon Plông.

Khảo sát được thực hiện trong học kỳ II năm học 2021 - 2022 (từ ngày 08/3 - 16/4/2022). Thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát được trình bày chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát

Tỉnh	Huyện	Tên trường THCS	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)
Lai Châu	Sìn Hồ	Làng Mô	30	21,7
		Ma Quai	40	29,0
		Tả Phìn	31	22,5
		Tả Ngảo	37	26,8
		Tổng số	138	100,0
Kon Tum	Kon Plông	Măng Cành	25	25,0
		Xã Hiếu	31	31,0
		Đắc Tăng	14	14,0
		Măng Bút	30	30,0
		Tổng số	100	100,0

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bộ câu hỏi khảo sát gồm 30 câu hỏi, được chia thành 3 nhóm, tập trung vào các nội dung chính sau đây:

- Kiến thức giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH (câu 1 đến câu 14): khái niệm, biểu hiện và nguyên nhân của BĐKH; hành động giúp giảm nhẹ tác động của BĐKH; nhận diện các loại thiên tai thường xảy ra tại địa phương; tác

động của thiên tai đến HS; nguyên nhân gây nên hạn hán; tác hại của việc chặt phá rừng; điều kiện hình thành lũ; kiến thức để ứng phó trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra.

- Kỹ năng giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH (câu 15 đến câu 27): kỹ năng thích ứng; kỹ năng ứng phó trước, trong và sau khi thiên tai; kỹ năng sơ tán; kỹ năng sử dụng các thiết bị cứu hộ; kỹ năng sử dụng các công cụ truyền thông; chia sẻ thông tin về thiên tai và BĐKH.

- Thái độ giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH (câu 28 đến câu 30): ý thức về vai trò của giảm thiểu, ý thức về đối tượng tham gia, mức độ quan tâm đến công tác giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH.

Mỗi câu hỏi trong phiếu khảo sát có 5 mức đánh giá theo thang đo likert (thấp nhất 1 điểm, cao nhất 5 điểm).

Mỗi nội dung đo lường tương ứng với từng nhóm câu hỏi. Tùy theo số lượng câu hỏi trong mỗi nhóm, các thang đo của từng nhóm có giá trị khác nhau (dựa trên quy ước thang đánh giá của mỗi câu hỏi đã nêu ở Bảng 2).

Bảng 2. Quy ước mức độ đánh giá và thang đánh giá của mỗi câu hỏi khảo sát

Mức	Điểm TB/ câu
Rất tốt	> 4,75
Tốt	4,00 - 4,75
Khá	3,00 - 3,99
Trung bình	2,00 - 2,99
Kém	< 2,00

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng kiến thức giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH

Phần khảo sát về kiến thức có 14 câu hỏi, bao gồm nhóm kiến thức về thích ứng BĐKH (khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân, những hành động thích ứng BĐKH) và nhóm kiến thức về giảm thiểu RRTT (nhận diện những thiên tai trên địa bàn sinh sống, nguyên nhân và tác động của thiên tai, nhận biết về các hành động cần phải thực hiện khi thiên tai sắp xảy ra, đang xảy ra và sau khi xảy ra). Đây là khối kiến thức không phải quá khó và quá xa lạ đối với HS cấp THCS. Bởi vì ngay từ lớp 6, thông qua các hoạt động trải nghiệm, các tiết học lồng ghép, đã được tìm hiểu về vấn đề này và kiến thức sẽ được phát triển, mở rộng, nâng cao dần dưới dạng các vòng tròn đồng tâm khác bán kính qua các lớp học: lớp 7, lớp 8 và lớp 9.

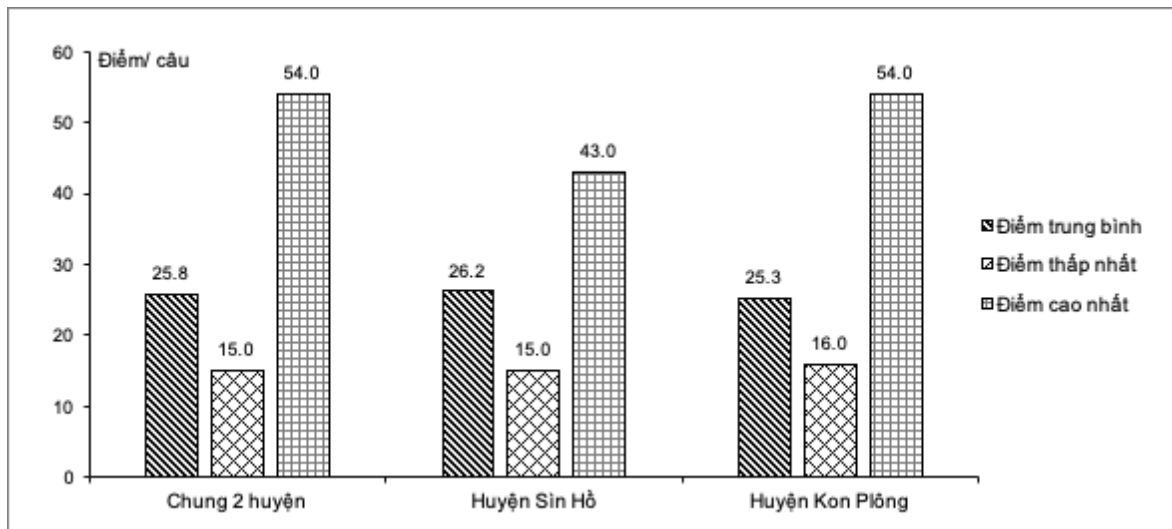
Tuy nhiên, qua khảo sát nhóm HS THCS thuộc hai huyện Sìn Hồ và Kon Plông cho thấy, kiến thức của HS về giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH còn rất hạn chế. Không có HS nào (trong tổng số 238 HS được khảo sát) đạt mức điểm từ 56,0 điểm trở lên (mức từ “tốt” cho đến “rất tốt”); mức “khá” có 4/238 em, chiếm 1,7% số đối tượng được khảo sát, trên 1/3 số HS được hỏi của cả hai huyện có mức điểm thuộc nhóm “trung bình” và đa số bị đánh giá ở mức “kém” (Bảng 3).

Bảng 3. Thang đo và tỉ lệ HS theo các mức độ đánh giá kiến thức

Mức	Điểm TB/ câu	Chung 2 huyện		Huyện Sìn Hồ		Huyện Kon Plông	
		Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)
Rất tốt	> 66,50	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tốt	56,00 - 66,50	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Khá	42,00 - 55,99	4	1,7	1	0,7	3	3,0
Trung bình	28,00 - 41,99	85	35,7	62	44,9	24	24,0
Kém	< 28,00	149	62,6	75	54,4	73	73,0
Tổng cộng		238	100,0	138	100	100	100

Cụ thể, với câu hỏi “Em có biết về BĐKH không”: ở huyện Sìn Hồ, có 50,7% số HS trả lời không biết, mặc dù đây là một cụm từ khá quen thuộc trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong sách báo cũng như cuộc sống hàng ngày.

Đối với các câu hỏi liên quan đến những kiến thức về biểu hiện, nguyên nhân và hành động giúp thích ứng BĐKH, hay những kiến thức liên quan đến giảm thiểu RRTT cũng cho kết quả tương tự.



Hình 1. Điểm đánh giá kiến thức

Những câu hỏi liên quan đến kiến thức thực tiễn (HS biết làm gì khi thiên tai sắp xảy ra, đang xảy ra và sau khi xảy ra...) có mức điểm cao hơn, do đây là các câu hỏi có câu trả lời gắn với các hoạt động, công việc thực tế trong cuộc sống. Tuy nhiên, mức điểm cao hơn cũng không đáng kể, vẫn có một tỉ lệ không nhỏ HS trả lời không biết làm gì cho những câu hỏi dạng khảo sát kiến thức thực tế này. Chính vì vậy, điểm trung bình cho phần kiến thức về giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH của HS ở cả hai huyện Sìn Hồ và Kon Plông chỉ đạt 25,8 điểm, đối chiếu với khung thang đo bị xếp ở mức “kém” (Hình 1). Hạn chế về những kiến thức này thường xảy ở các địa phương vùng sâu, vùng xa, dân cư chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người.

Sự khác biệt về kiến thức giữa hai nhóm HS được khảo sát ở hai địa bàn khác nhau không nhiều. Điểm trung bình của huyện Sìn Hồ nhỉnh hơn huyện Kon Plông (nhưng không nhiều), tương ứng 26,2 điểm so với 25,3 điểm (đều nằm dưới ngưỡng 28,0 điểm của mức xếp loại “kém”). HS có điểm cao nhất trong phần đánh

giá về kiến thức ở cả hai huyện đều đạt 54,0 điểm, đồng nghĩa với việc không có em nào vượt lên để đạt được mức xếp loại “tốt”. Điểm thấp nhất của cả hai nhóm HS thuộc hai huyện chỉ đạt 15,0 điểm và 16,0 điểm, một mức điểm rất thấp (cách quá xa so với ngưỡng trên của mức “kém” (28,0 điểm) trong thang đo đánh giá năng lực).

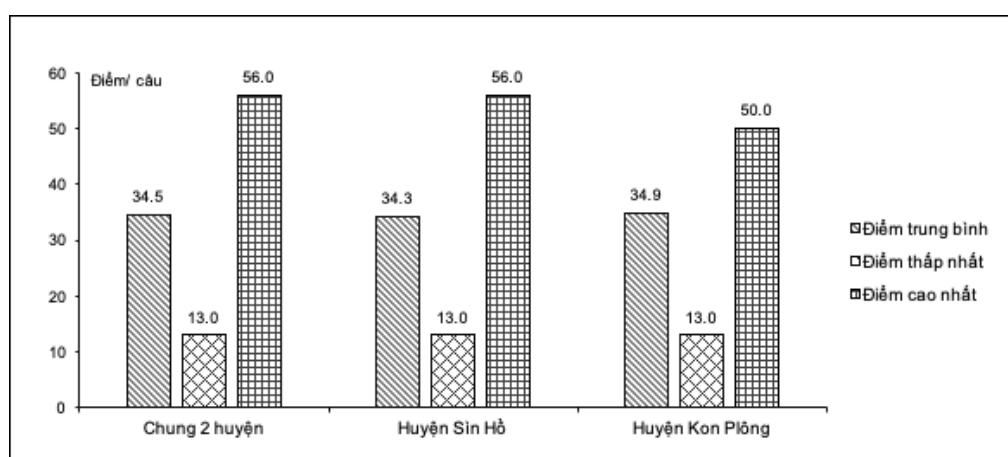
3.2. Thực trạng kỹ năng giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH

Phần kỹ năng được khảo sát thông qua các câu hỏi liên quan đến hành động cụ thể của HS nhằm góp phần giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH (bao gồm các hành động góp phần thích ứng, giảm thiểu, công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức liên quan...).

Theo Bảng 4, mặc dù không có HS nào đạt điểm đủ để được đánh giá ở mức “rất tốt”, nhưng số HS được đánh giá ở mức “tốt” cũng đã xuất hiện, tuy số lượng và tỉ lệ còn rất khiêm tốn. Đáng lưu ý là số HS xếp loại “khá” và “trung bình” chiếm tuyệt đại đa số (với 82,7% tổng số HS được điều tra) khác với phần đánh giá về kiến thức, vốn chủ yếu thuộc về mức “kém” (Bảng 4).

Bảng 4. Thang đo và tỉ lệ HS theo các mức độ đánh giá kĩ năng

Mức	Điểm TB/ câu	Chung hai huyện		Huyện Sin Hồ		Huyện Kon Plông	
		Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)
Rất tốt	> 61,75	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tốt	52,00 - 61,75	3	1,3	3	2,2	0	0,0
Khá	39,00 - 51,99	71	29,8	37	26,8	34	34,0
Trung bình	26,00 - 38,99	126	52,9	77	55,8	49	49,0
Kém	< 26,00	38	16,0	21	15,2	17	17,0
Tổng cộng		238	100,0	138	100,0	100	100,0



Hình 2. Điểm đánh giá kĩ năng

Với điểm số bình quân 34,5 điểm, các kĩ năng giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH của HS hai huyện còn rất hạn chế, đạt mức “trung bình” trong thang đánh giá 5 mức độ. Do đó, hai huyện cần phải có những giải pháp thiết thực và thích hợp để khắc phục điểm yếu này (Hình 2).

Những kĩ năng chủ yếu HS có được hầu hết gắn với các hoạt động thực tiễn diễn ra trong cuộc sống thường ngày, như một bản năng hoặc thói quen hơn là những hành động được thực hành, rèn luyện một cách có ý thức. Ví dụ, với câu hỏi về hành động có thể làm để thích ứng BĐKH cùng những phương án lựa chọn được đưa ra, hầu hết HS chỉ chọn duy nhất phương án “trồng cây xanh”, trong khi các phương án quan trọng, thiết thực khác như “tiết kiệm chất đốt”, “giảm thiểu và tái chế rác thải”, nhiều em không

biết và không lựa chọn. Thậm chí, có một tỉ lệ lớn HS hoàn toàn không biết bất cứ một hành động nào để thích ứng BĐKH (mặc dù trong câu hỏi khảo sát đã đưa ra các gợi ý để HS dễ dàng lựa chọn).

Với câu hỏi về các kĩ năng góp phần giảm thiểu RRTT cũng như vậy, đa số HS biết “tìm kiếm nơi an toàn để tránh trú”, “không chơi ở những nơi đang có thiên tai xảy ra”, làm một số công việc giúp đỡ cha mẹ, thầy cô để giảm bớt những thiệt hại do thiên tai gây ra, nhưng khi được hỏi sâu hơn, đòi hỏi những kĩ năng cao hơn thì HS lại lúng túng. Ví dụ, với câu hỏi “khi thiên tai xảy ra ở trường hay ở nhà, em có biết phải sơ tán/di chuyển đến chỗ nào không”, có 50/100 HS của huyện Kon Plông được hỏi trả lời “không biết”. Đồng thời, số HS không biết cách sử dụng các thiết bị như áo phao, thiết bị

sơ cấp cứu hay loa, còi báo hiệu trong trường hợp khẩn cấp chiếm tỉ lệ khá lớn.

Từ những ví dụ trên cho thấy, HS gần như không được rèn luyện kỹ năng giảm thiểu RRTT và thích ứng với BĐKH ở trường.

Hai huyện được khảo sát nằm cách xa nhau, có những khác biệt vùng miền nhất định, nhưng phần đánh giá về kỹ năng, cũng không thấy có sự khác biệt đáng kể. Điểm trung bình của hai nhóm HS thuộc hai huyện đều ở mức “khá”. Điểm số cho phần đánh giá về kỹ năng đạt mức “trung bình”, với 34,5 điểm là số điểm khá cao trong khung thang đo (từ 26,0 đến dưới 39,0 điểm), nhưng điểm thấp nhất và cao nhất lại tương tự như phần đánh giá về kiến thức: 13,0 và 56,0 điểm tương ứng 15,0 và 54,0 điểm. Thực tế, một số HS có kỹ năng thích ứng BĐKH và

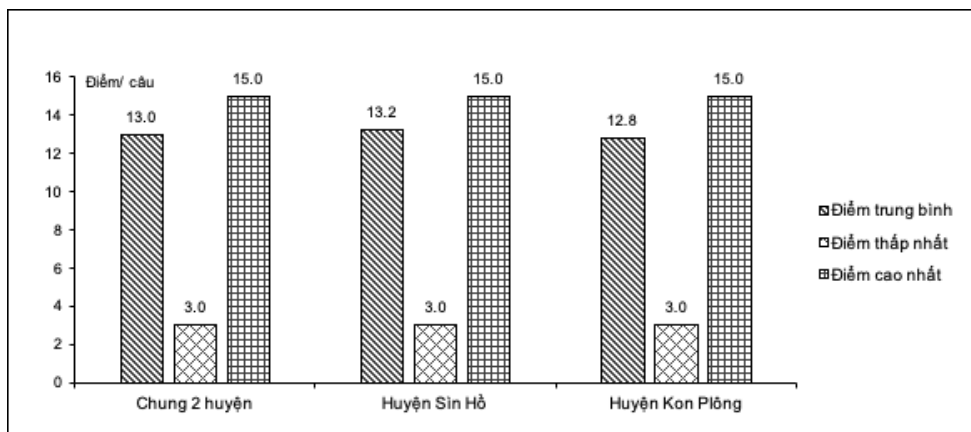
giảm thiểu RRTT rất hạn chế, chỉ đạt 13,0 điểm (thấp hơn điểm thấp nhất của phần đánh giá về kiến thức).

3.3. Thực trạng thái độ giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH

Phần thái độ giảm thiểu RRTT và thích ứng với BĐKH được đo lường thông qua nhóm câu hỏi khảo sát về quan điểm, thái độ, mức độ quan tâm của HS. Khác với phần kiến thức và kỹ năng, phần thái độ được đánh giá rất tốt. Số HS tham gia khảo sát được đánh giá là có thái độ tích cực chiếm tỷ lệ cao, trong đó, “rất tốt”, chiếm tỉ lệ 52,1%; mức “tốt” cũng chiếm tới 27,3%. Nếu tính cả mức khá, tuyệt đại đa số HS (94,1%) có thái độ tích cực, đạt từ mức “khá” trở lên, trong đó mức “rất tốt” chiếm tỉ lệ cao nhất (Bảng 5).

Bảng 5. Thang đo và tỉ lệ HS theo các mức độ đánh giá thái độ

Mức	Điểm TB/ câu	Chung hai huyện		Huyện Sơn Hồ		Huyện Kon Plông	
		Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)
Rất tốt	> 14,25	124	52,1	76	55,1	48	48,0
Tốt	12,00 - 14,25	65	27,3	41	29,7	24	24,0
Khá	9,00 - 11,99	35	14,7	14	10,1	21	21,0
Trung bình	6,00 - 8,99	6	2,5	2	1,5	4	4,0
Kém	< 6,00	8	3,4	5	3,6	3	3,0
Tổng cộng		238	100,0	138	100,0	100	100,0



Hình 3. Điểm đánh giá thái độ

Hầu hết HS khi được hỏi đều hiểu giảm thiểu RRTT, thích ứng BĐKH là rất quan trọng; vì vậy, cũng bày tỏ thái độ “rất quan tâm” đến hoạt động này. HS đều ý thức được đây là nghĩa vụ và trách nhiệm của tất cả mọi người chứ không chỉ là công việc của riêng cá nhân hoặc bộ phận chuyên trách nào.

Kết quả khảo sát cho thấy, điểm bình quân cho phần đánh giá về thái độ của nhóm HS được khảo sát tại Sìn Hồ và Kon Plông đạt 13,0 điểm (thuộc mức “tốt”), hầu như không có sự chênh lệch giữa hai huyện (Hình 3). Đây là yếu

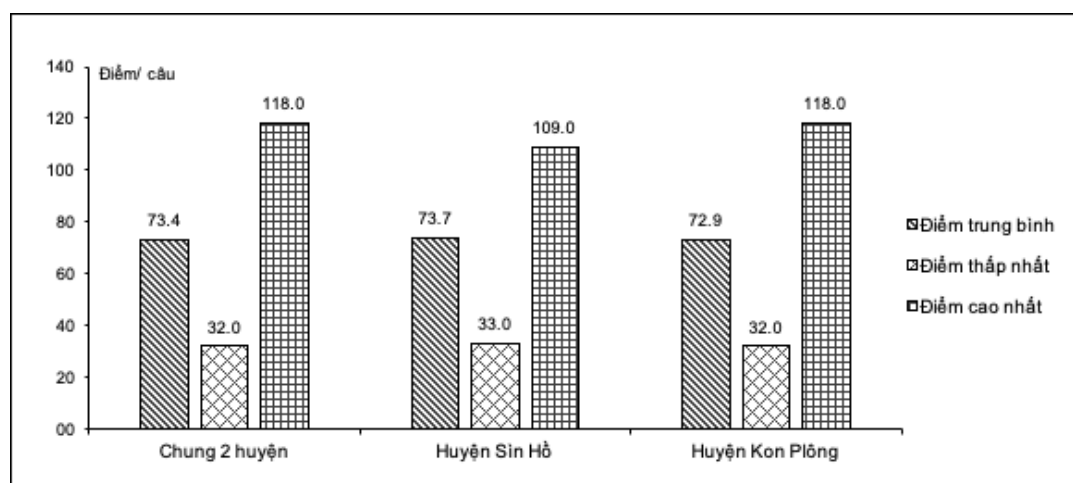
tố thuận lợi để nâng cao kiến thức, kỹ năng giảm thiểu RRTT, thích ứng BĐKH cho HS.

3.4. Thực trạng năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH

Năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH của HS được đo bằng tổng số điểm cho 3 hợp phần kiến thức, kỹ năng và thái độ. Kết quả cho thấy, đa số HS (80,3%) được đánh giá ở mức “trung bình”; 13,4% xếp loại “kém”, một con số không lớn nhưng cũng hết sức đáng lưu tâm. Số HS xếp loại “khá” 6,3%, không có HS nào được đánh giá ở mức “tốt” trở lên (Bảng 6).

Bảng 6. Thang đo và tỉ lệ HS theo các mức độ đánh giá năng lực giảm thiểu

Mức	Điểm TB/ câu	Chung hai huyện		Huyện Sìn Hồ		Huyện Kon Plông	
		Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)	Số lượng HS	Tỉ lệ (%)
Rất tốt	> 142,50	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tốt	120,00 - 142,50	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Khá	90,00 - 119,99	15	6,3	6	4,3	9	9,0
Trung bình	60,00 - 89,99	191	80,3	116	84,1	75	75,0
Kém	< 60,00	32	13,4	16	11,6	16	16,0
Tổng cộng		238	100,0	138	100,0	100	100,0



Hình 4. Điểm đánh giá năng lực giảm thiểu

Xét về tổng thể, với mức điểm 73,4 điểm, năng lực giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu của HS được khảo sát đạt mức “trung bình” trong thang đo 5 mức độ (Hình 4). Trong đó, hạn chế nhất là phần kiến

thức, xếp ở mức “kém”, kỹ năng đạt mức “trung bình”. Phần thái độ được đánh giá rất tích cực, đạt mức “tốt”, nhưng trọng số thấp nên không đủ bù đắp, thay thế cho phần kiến thức và kỹ năng.

Có sự khác biệt vùng miền về năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH giữa hai huyện Sìn Hồ và Kon Plông. Điểm số đánh giá về năng lực của huyện Sìn Hồ cao hơn một chút so với Kon Plông, nhờ trội hơn ở phần kiến thức và thái độ (Hình 4).

4. Kết luận

Thực trạng năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng với BĐKH của HS THCS huyện Sìn Hồ và Kon Plông được đánh giá thông qua khảo sát kiến thức, kỹ năng, thái độ của HS.

Kết quả cho thấy, HS có thái độ tốt nhưng kỹ năng trung bình, kiến thức kém nên năng lực chỉ ở mức trung bình (73,4 điểm). Trong tổng số 238 HS tham gia khảo sát, không có HS nào đạt năng lực ở mức rất tốt và tốt, chỉ có 15 HS (chiếm 6,3%) đạt mức khá, có tới 191 HS

(chiếm 80,3%) ở mức trung bình và 32 HS (chiếm 13,4%) ở mức kém.

Từ thực trạng trên, nhóm tác giả khuyến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực giảm thiểu RRTT và thích ứng với BĐKH cho HS THCS ở huyện Sìn Hồ và Kon Plông như sau:

(1) Xây dựng chương trình giáo dục giảm thiểu RRTT, thích ứng với BĐKH thành một môn học hoặc chuyên đề dạy học riêng;

(2) Tiếp tục lồng ghép tích hợp nội dung giáo dục giảm thiểu RRTT, thích ứng với BĐKH vào một số môn học có liên quan (như Địa lí, Giáo dục công dân...);

(3) Xây dựng tài liệu tập huấn giáo dục kỹ năng giảm thiểu RRTT, thích ứng với BĐKH dành cho giáo viên;

(4) Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS...

Bài báo là sản phẩm của đề tài cấp Bộ “*Giáo dục kỹ năng giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho học sinh trung học cơ sở các tỉnh Trung du và Miền núi Bắc Bộ của Việt Nam*”, mã số B2020-SPH-10.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Tài liệu hướng dẫn dạy và học về giảm nhẹ RRTT và ứng phó với BĐKH*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng, Tổ chức Plan tại Việt Nam, Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia (2011), *Tài liệu hướng dẫn dạy và học về giảm nhẹ RRTT*.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2021 - 2025*, Quyết định số 467/QĐ-BNN-PCTT ngày 22/01/2021.
4. Bộ Xây dựng (2022), *Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai của Bộ Xây dựng đến năm 2025*, Quyết định số 858/QĐ-BXD ngày 30/09/2022.

Thông tin tác giả:

Tô Thị Hồng Nhung, Vũ Thị Mai Hương - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Địa chỉ: số 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Email: huongvmh@gmail.com; Điện thoại: 0977011976.

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 12/12/2022

Biên tập: 2/2023

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỨC HẤP DẪN CỦA ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH THÁC BẢN GIỐC - CAO BẰNG

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGÀ

Tóm tắt: Thác Bản Giốc thuộc địa phận xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, là một trong những thác nước đẹp nhất của cả Việt Nam và Trung Quốc, là một điểm tài nguyên du lịch hấp dẫn. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của điểm đến có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của điểm du lịch. Nghiên cứu này thực hiện khảo sát 250 khách du lịch về các yếu tố ảnh hưởng đến sức hấp dẫn đối với khách du lịch về điểm đến thác Bản Giốc. Kết quả cho thấy, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của điểm đến du lịch thác Bản Giốc: (1) Tài nguyên du lịch; (2) Thương hiệu điểm đến; (3) Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; (4) An ninh, an toàn; (5) Khả năng tiếp cận. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng sức hấp dẫn của điểm đến thác Bản Giốc trong những năm tới.

Từ khóa: điểm đến du lịch, thác Bản Giốc, Cao Bằng

FACTORS AFFECTING THE ATTRACTIVENESS OF BAN GIOC WATERFALL IN VIETNAM - CHINA BORDER PROVINCE CAO BANG

Abstract: Ban Gioc Waterfall (about 90km from Cao Bang city) is in Dam Thuy commune, Trung Khanh district, Cao Bang province. Ban Gioc Waterfall is one of the most beautiful waterfalls of both Vietnam and China and is an attractive tourist destination. Studying the factors that affect the attractiveness of the destination has important significance for the development of that tourist destination. This study conducted a survey by interviewing 250 tourists on the factors affecting the tourist attractiveness about the destination of Ban Gioc waterfall. The results show that there are 5 factors affecting the attractiveness of Ban Gioc waterfall tourist destination, Cao Bang province: (1) Tourism resources; (2) Destination brand; (3) Infrastructure and technical facilities; (4) Security and safety; (5) Accessibility. From there, the study proposes some recommendations to increase the attractiveness of Ban Gioc Waterfall destination in the coming years.

Key words: tourist destination, Ban Gioc water fall, Cao Bang

1. Đặt vấn đề

Sức hấp dẫn được coi là một trong những nhân tố quan trọng để đánh giá tài nguyên du lịch (bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa) [1], đây cũng là một trong những yếu tố đánh giá năng lực cạnh tranh của một điểm đến du lịch [2]. Sức hấp dẫn

của điểm đến du lịch được thể hiện ở khả năng đáp ứng được nhiều loại hình du lịch, có khả năng đáp ứng nhu cầu theo nguyên tắc: dễ dàng, thuận tiện, nhanh chóng, an toàn và tiện nghi khi khách du lịch sử dụng các dịch vụ tại điểm đến [3]. Sức hấp dẫn của điểm du lịch còn phụ thuộc vào các nhân tố như: vấn đề an ninh, an

toàn cho khách du lịch, nhận thức cộng đồng dân cư địa phương về phục vụ khách, các cơ chế, chính sách đối với khách du lịch và các doanh nghiệp du lịch... [4].

Một số nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố tạo nên tính hấp dẫn của điểm đến du lịch bao gồm: sự hấp dẫn của tài nguyên du lịch; tiện nghi của điểm đến; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ vận chuyển; dịch vụ lưu trú [1, 3, 4]. Các yếu tố như: khí hậu, môi trường tự nhiên, giá trị văn hóa và kiến trúc truyền thống... là điều kiện cần để khách du lịch chọn điểm đến. Các yếu tố khác như: hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ vận chuyển, địa điểm vui chơi giải trí... là điều kiện đủ để tăng tính hấp dẫn của điểm đến du lịch [4].

Như vậy, các nhân tố tạo nên tính hấp dẫn của điểm đến du lịch bao gồm: cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng kinh tế, kiến trúc, phong cảnh thiên nhiên, khí hậu, di tích lịch sử; các loại hình nghệ thuật, phong tục tập quán... Nhân tố tâm lý xã hội tại điểm đến du lịch đó là sự hiểu khách của người dân địa phương và tính thân thiện của cộng đồng dân cư sở tại, các sự kiện văn hóa, cuộc sống ban đêm và vui chơi giải trí, tính mới lạ của điểm đến du lịch, khả năng tiếp cận, các món ăn và sự yên tĩnh, môi trường chính trị, xã hội và giá cả [5].

Trong những nghiên cứu về hành vi tiêu dùng, sức hấp dẫn du lịch được coi là lực hút giữa điểm đến du lịch và điểm cấp khách (nơi có khách du lịch tiềm năng) và là yếu tố quan trọng nhất tác động đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách [6]. Lực hút (lực kéo) này bao gồm: sự phù hợp của tài nguyên cho các hoạt động du lịch; cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch; sức chứa của điểm đến; sự phát triển các loại dịch vụ phục vụ khách tại

điểm đến du lịch; sự đa dạng, độc đáo của tài nguyên để tổ chức các loại hình du lịch [7].

Thác Bản Giốc (nằm cách TP. Cao Bằng khoảng 90 km và cách thủ đô Hà Nội khoảng 400 km), thuộc địa phận xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Thác Bản Giốc nằm ở ranh giới tự nhiên giữa Việt Nam và Trung Quốc, là một trong những thác nước đẹp nhất của cả Việt Nam và Trung Quốc. Theo thống kê của Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch tỉnh Cao Bằng, số lượng khách du lịch đến thác Bản Giốc khoảng 30.000 lượt khách/năm (năm 2019) [17]. Thác Bản Giốc là một điểm du lịch hấp dẫn, tuy nhiên lượng khách du lịch đến còn hạn chế, các sản phẩm du lịch chưa nhiều.

Nghiên cứu này áp dụng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của điểm đến để phân tích sức hấp dẫn của điểm đến thác Bản Giốc, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác cho hoạt động du lịch nơi đây.

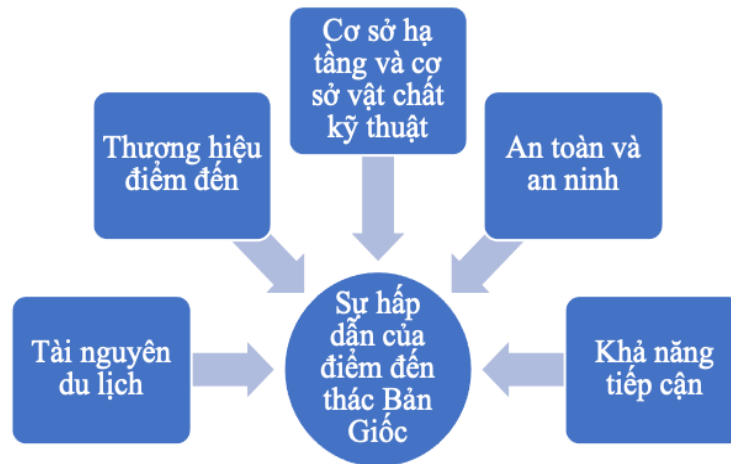
2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Bài báo sử dụng các số liệu nghiên cứu thứ cấp, phân tích tổng hợp, hệ thống hóa các lý thuyết, tiêu chí đánh giá sức hấp dẫn của điểm đến du lịch. Thông qua hệ thống tài liệu sách, tạp chí, bài báo tìm ra mối quan hệ giữa các thông tin theo cấu trúc logic của nội dung nghiên cứu.

Dữ liệu sơ cấp thu thập từ điều tra bằng bảng hỏi đối với khách du lịch.

Bài báo sử dụng mô hình nghiên cứu sức hấp dẫn của điểm đến bao gồm: tài nguyên du lịch, thương hiệu điểm đến, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, an toàn và an ninh, khả năng tiếp cận của điểm đến (Hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng trong bài báo; tiến hành điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của điểm đến du lịch với cách chọn mẫu ngẫu nhiên. Sử dụng thang đo Likert đánh giá các biến quan sát tại điểm du lịch. Quy mô mẫu được xác định theo quy mô số lượng câu hỏi, theo Hair và cộng sự (2014), kích thước mẫu tối thiểu là 50, tốt hơn là từ 100 trở lên. Tỷ lệ số quan sát trên một biến phân tích là 5:1 hoặc 10:1, một số nhà nghiên cứu cho rằng tỷ lệ này nên là 20:1. “Số quan sát” hiểu một cách đơn giản là số phiếu khảo sát hợp lệ cần thiết; “biến đo lường” là một câu hỏi đo lường trong bảng khảo sát. Với số lượng câu hỏi là 20, như vậy quy mô mẫu cần tối thiểu là 100 (nếu áp dụng tỷ lệ 5:1), hoặc 200 (nếu tỷ lệ 10:1) [16].

Nội dung điều tra, khảo sát như: tài nguyên du lịch, các yếu tố liên quan đến quảng bá, xúc tiến du lịch, yếu tố về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật (CSHT&VCKT), vấn đề an ninh, an toàn, thương hiệu và khả năng tiếp cận của điểm đến. Bảng hỏi được thực hiện khảo sát online với 250 khách du lịch đã biết đến thác Bản Giốc. Thời gian khảo sát từ tháng 10 - 11/2022.

Về thông tin khách du lịch được hỏi: nữ giới 68%, nam giới 32%; về trình độ học vấn: tất cả

đều có trình độ từ trung học phổ thông trở lên đến sau đại học; về thu nhập: 64% có thu nhập từ 15 triệu đồng/tháng trở lên, 16% từ 30 triệu đồng/tháng trở lên.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thác Bản Giốc được mệnh danh là thác nước tự nhiên lớn nhất, đẹp nhất Đông Nam Á, là thác tự nhiên lớn thứ tư thế giới trong các thác nước nằm ở biên giới các quốc gia. Nhìn từ chân thác thì có 2 phần: bên trái (gọi là thác phụ), bên phải (gọi là thác chính). Việt Nam gọi thác phụ là thác Cao, thác chính là thác Thấp (gọi chung là thác Bản Giốc).

Thác chính ở phía Bắc rộng khoảng 100 m, cao 70 m, gồm 3 tầng thác chênh nhau 34 m. Khu vực thác chính có độ chênh cao lớn, lượng nước theo mùa, nằm trong khu vực đồi núi, tạo nên khung cảnh đẹp, thơ mộng. Phần thác phụ nằm ở khu vực phía Nam với lượng nước ít và phân bố lượng nước theo mùa, ít nước vào các tháng mùa khô. Khu vực dưới chân thác là mặt sông rộng, phẳng, bên bờ sông là thảm cỏ xanh, tạo nên không gian trong lành, mát mẻ, là một điểm thu hút khách du lịch.

Ngày 17/8/2017, UBND tỉnh Cao Bằng phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê

duyet quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch thác Bản Giốc và quy hoạch chi tiết Khu trung tâm du lịch thác Bản Giốc. Theo quy hoạch chung được phê duyệt, đến năm 2030, khu vực xã Đàm Thủy dự kiến được nâng cấp thành đô thị loại V khu vực biên giới. Phát triển khu du lịch thác Bản Giốc thành trọng điểm du lịch của tỉnh Cao Bằng và của quốc gia, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo vệ an ninh - quốc phòng.

3.2. Đánh giá tài nguyên du lịch của điểm đến

Nghiên cứu này đánh giá tiềm năng du lịch của điểm đến thác Bản Giốc theo hai khía cạnh: tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá. Trong đó, tiềm năng du lịch tự nhiên được khách du lịch đánh giá cao nhất, khi có tới 89,2% người được hỏi đánh giá tài nguyên du lịch tự nhiên ở thác Bản Giốc là yếu tố thu hút đối với du khách khi đến điểm du lịch này.

Môi trường, khí hậu, không khí trong lành được khách du lịch đánh giá cao: 81,2% khách du lịch đánh giá mức độ 5/5 cho rằng thác Bản

Giốc có khí hậu tốt, trong lành. Đây là một điểm hấp dẫn rất lớn đối với điểm du lịch này. Tuy nhiên, ngoài thác Bản Giốc thì các điểm tham quan khác chưa nhiều, chưa đa dạng nên có tới 12,3% khách du lịch chưa hài lòng với tiêu chí đánh giá này (Bảng 1).

Trong khi đó, tài nguyên du lịch văn hóa lại được đánh giá thấp hơn, có 10,2% khách du lịch đánh giá rất hấp dẫn; 55,1% số người được hỏi đánh giá mức độ 4/5 hấp dẫn về tính độc đáo của văn hoá bản địa. Đây là địa bàn cư trú chủ yếu của người Tày, Nùng, các giá trị văn hoá không có nét nổi bật so với các điểm du lịch khác. Tiêu chí đánh giá “người dân thân thiện, hiếu khách” được đánh giá khá cao: có 60,5% khách du lịch được hỏi đánh giá mức độ 5/5; ẩm thực địa phương cũng là một trong những yếu tố được đánh giá cao: 61,9% khách du lịch đánh giá ở mức 4/5; 32,5% đánh giá ở mức 5/5. Các hoạt động lễ hội, vui chơi giải trí của điểm du lịch chưa nhiều, có tới 10,4% khách du lịch đánh giá mức độ dưới 3/5 (Bảng 1).

Bảng 1. Sức hấp dẫn của tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (%)

TT	Đánh giá tài nguyên/Mức độ đồng ý	1	2	3	4	5
I	Tài nguyên du lịch tự nhiên					
1	Khí hậu dễ chịu, môi trường tốt	0	0,8	3,2	23,8	72,2
2	Cảnh quan đẹp, hùng vĩ, hoang sơ	0	1,1	4,1	5,6	89,2
3	Các điểm tham quan tự nhiên đa dạng	0,5	2,3	9,5	51,7	36,0
4	Không khí trong lành	0	0	0	18,8	81,2
II	Tài nguyên du lịch văn hóa					
1	Người dân địa phương thân thiện, hiếu khách	0	0,2	4,5	34,8	60,5
2	Giá trị văn hoá bản địa độc đáo	2	8,2	24,5	55,1	10,2
3	Ẩm thực hấp dẫn	0	0	5,6	61,9	32,5
4	Có nhiều hoạt động lễ hội, vui chơi giải trí	0,4	2,8	7,2	71,3	18,3

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2022

Như vậy, nếu đánh giá về sức hấp dẫn của tài nguyên du lịch, có nhiều yếu tố hấp dẫn khách du lịch, với thắng cảnh thác Bản Giốc - là một trong những thác nước đẹp của Việt Nam. Tuy nhiên, cần đầu tư phát triển các sản

phẩm du lịch khai thác giá trị cảnh quan tự nhiên nhằm làm gia tăng tính hấp dẫn của điểm đến hơn nữa.

3.3. Đánh giá về cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật của điểm đến

Đánh giá về chất lượng CSHT&VCKT của điểm du lịch thác Bản Giốc, khách du lịch được hỏi đều có câu trả lời ở mức độ từ 3/5 trở lên. Trong đó, chỉ tiêu đánh giá về tần suất hoạt động của các phương tiện giao thông còn hạn chế, có 44,9% khách du lịch được hỏi hài lòng về số lượng các phương tiện giao thông hoạt

động từ trung tâm thành phố đến điểm du lịch. Chất lượng hệ thống của đường giao thông đã được cải thiện và được đánh giá khá cao với 98% khách du lịch đánh giá mức độ 3/5 điểm trở lên. Chất lượng của hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho khách du lịch cũng còn hạn chế (Bảng 2).

Bảng 2. Đánh giá của khách du lịch về CSHT&VCKT của thác Bản Giốc (%)

TT	Đánh giá CSHT&VCKT/Mức độ đồng ý	1	2	3	4	5
1	Phương tiện giao thông có tần suất dày và hoạt động tốt	0	6,1	49	24,5	20,4
2	Chất lượng đường giao thông tốt	0	2	56	24	18
3	Hệ thống điện, nước đầy đủ phục vụ khách du lịch	0	4	36	44	16
4	Các sản phẩm, dịch vụ đa dạng phục vụ cho các nhu cầu khác nhau cho khách hàng lựa chọn	0	4,1	22,4	57,1	16,3
5	Nhiều cơ sở lưu trú cho việc lựa chọn địa điểm ăn ngủ của khách du lịch	0	5,2	45,9	33,8	15,1
6	Chất lượng các cơ sở lưu trú được đảm bảo	0	7,3	51,2	25,7	15,8

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2022

Đặc biệt là hệ thống lưu trú còn sơ sài, chủ yếu là các mô hình homestay của người dân địa phương. Các mô hình lưu trú khác chưa đa dạng nên việc đáp ứng nhu cầu của khách du lịch còn hạn chế.

Như vậy có thể thấy, chất lượng về hệ thống CSHT&VCKT phục vụ cho khách du lịch còn rất hạn chế, đặc biệt về tính đa dạng, tính linh hoạt và sự thuận tiện cho các hoạt động của du khách chưa cao.

3.4. Đánh giá thương hiệu điểm đến

Hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch đóng vai trò quan trọng để nâng cao hình ảnh điểm đến. Thương hiệu điểm đến cũng là một yếu tố thu hút khách du lịch ngay từ ban đầu. Thác Bản Giốc là một thương hiệu nổi tiếng ở miền Bắc khi nhận được phản hồi tích cực. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số khách du lịch đều trả lời đồng ý và rất đồng ý với các nhận định trong bảng hỏi (Bảng 3).

Bảng 3. Thương hiệu điểm đến thác Bản Giốc (%)

TT	Đánh giá thương hiệu/Mức độ đồng ý	1	2	3	4	5
1	Thác Bản Giốc là một điểm đến nổi tiếng với khách du lịch	0	2	33,5	45,5	20
2	Bạn đã từng nghe về điểm đến thác Bản Giốc	0	2	10,3	50,2	37,5
3	Người thân, bạn bè, đồng nghiệp của bạn đều biết đến thác Bản Giốc	0	5,8	30,3	35,7	28,2
4	Nói đến thác Bản Giốc là nói đến điểm đến du lịch được đánh giá tốt	0	5,8	45,8	36,2	12,2

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2022

Có một yếu tố cần chú ý đó là thác Bản Giốc chưa được đánh giá là điểm đến du lịch được đánh giá cao, chỉ có 12,2% số người trả lời rất đồng ý và 36,2% số người đồng ý với ý

kiến cho rằng “nói đến thác Bản Giốc là nói đến điểm du lịch được đánh giá tốt. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của hoạt động du lịch ở nơi đây.

3.5. Đánh giá mức độ an toàn tại điểm đến

Mức độ an ninh, an toàn tại thác Bản Giốc đang được đánh giá ở mức khá thấp khi 74,8% số người được hỏi nhận định có tỷ lệ đồng ý thấp hơn 50%, bao gồm: nguy cơ xảy ra tai nạn, nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh; đặc biệt là sự trợ giúp về y tế và

các trợ giúp khác trong tình huống khẩn cấp khi chỉ nhận được 38,8% sự đồng ý của khách du lịch. Duy nhất chỉ có nhận định về tình hình an ninh trật tự tại điểm đến được đánh giá tương đối ổn với tỷ lệ đồng ý trở lên đạt 60% (Bảng 4).

Bảng 4. Mức độ an toàn điểm đến thác Bản Giốc (%)

TT	Đánh giá mức độ an toàn/Mức độ đồng ý	1	2	3	4	5
1	Tình hình an ninh trật tự tại thác Bản Giốc được đảm bảo	0	4	36	46	14
2	Nguy cơ xảy ra tai nạn tại thác Bản Giốc ở mức độ thấp	0	16	44	36	4
3	Nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh ở mức độ thấp	0	6	50	38	6
4	Tại thác Bản Giốc, trong tình huống khẩn cấp, khách hàng luôn nhận được sự trợ giúp về y tế và các trợ giúp khác kịp thời	0	12,2	49	36,7	2,1

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2022

Vấn đề an ninh, an toàn cần được cơ quan quản lý về du lịch tại địa phương quan tâm. Với đặc điểm nằm trong khu vực miền núi, nguy cơ sạt lở đất vào mùa mưa tại điểm đến và trong quá trình di chuyển đến điểm đến được khách du lịch quan tâm. Bên cạnh đó, thác Bản Giốc với vị trí nằm ở biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc nên việc hướng dẫn của chính quyền địa phương về việc tham quan các điểm đến được cho phép cần được thực hiện đầy đủ và rõ ràng.

3.6. Đánh giá khả năng tiếp cận điểm đến

Với vị trí địa lý khá xa trung tâm thành phố Hà Nội (khoảng 400 km) và cách thành phố

Cao Bằng (khoảng 90 km), hệ thống giao thông đã được đầu tư khá tốt trong thời gian gần đây, khả năng tiếp cận của điểm đến thác Bản Giốc đã tăng lên nhiều. Bên cạnh đó, chất lượng đường giao thông từ thành phố Cao Bằng đến thác Bản Giốc đã cải thiện, song chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch, chỉ có 7,4% số người được hỏi hài lòng với vị trí của điểm du lịch thuận lợi về đường giao thông. Ngoài ra, các yếu tố khác phản ánh khả năng tiếp cận điểm đến được đánh giá chưa cao khi mức độ đồng ý trở lên chủ yếu dao động từ 44% đến 56% (Bảng 5).

Bảng 5. Khả năng tiếp cận điểm đến thác Bản Giốc (%)

TT	Đánh giá khả năng tiếp cận/Mức độ đồng ý	1	2	3	4	5
1	Thác Bản Giốc ở vị trí thuận lợi về giao thông	1,3	8,8	46,2	36,3	7,4
2	Thông tin về các dịch vụ, sản phẩm của điểm đến đầy đủ, dễ tìm kiếm	0	6	44	42	8
3	Giá cả, sản phẩm dịch vụ phù hợp với khả năng chi trả của đa số khách hàng	0	4	45,7	40,3	10
4	Khách hàng dễ dàng thực hiện các thao tác đặt chỗ dịch vụ tại thác Bản Giốc	0	6	48	42	4

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2022

Đặc biệt là cách thức đặt dịch vụ (như lưu trú, ăn uống...) tại điểm đến được khách du lịch đánh giá khá thấp khi chỉ có 46% (mức 3/5). Trong thời đại 4.0, sẽ rất thiếu sót nếu như yếu tố này

chưa được đánh giá cao vì nó cản trở hành vi tiêu dùng cũng như khả năng tiếp cận dịch vụ của du khách, ảnh hưởng rất lớn đến sức hấp dẫn của điểm đến du lịch.

3.7. Một số giải pháp gia tăng tính hấp dẫn của điểm đến du lịch thác Bản Giốc

Qua kết quả nghiên cứu trên, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm tăng sức hấp dẫn của điểm đến thác Bản Giốc và thu hút du khách hơn trong thời gian tới như sau:

(1) *Hoàn thiện CSHT&VCKT*: tuyến đường đến các điểm tham quan còn nhỏ hẹp và gồ ghề, hạn chế khả năng di chuyển của du khách. Kết quả khảo sát cho thấy, tần suất hoạt động của các phương tiện giao thông cũng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn đi du lịch thác Bản Giốc. Do đó, các cơ quan chức năng địa phương cần nhanh chóng mở rộng các tuyến đường dẫn đến các điểm tham quan, gia tăng tần suất các phương tiện vận tải công cộng (xe bus, xe khách liên huyện ...).

Ngoài ra, khu vực bãi đỗ xe cần nâng cấp, mở rộng để đáp ứng số lượng khách du lịch ngày càng tăng. Các nhà vệ sinh cần được xây dựng thêm ở các khu vực công cộng như chợ, điểm tham quan... Cần phát triển các cơ sở bán hàng lưu niệm, các điểm mua sắm, mỗi điểm tham quan cũng cần có sản phẩm quà lưu niệm riêng.

(2) *Khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch*: chính quyền địa phương cần có phương án quy hoạch khai thác tài nguyên du lịch ở thác Bản Giốc một cách hiệu quả. Phát triển nhiều loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng khách khác nhau (như các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp). Đồng thời, chính sách khuyến khích người dân làm du lịch là cần thiết, góp phần tối ưu hóa việc khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo tồn làng nghề truyền thống, đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

(3) *Đảm bảo an toàn và an ninh*: tình hình chính trị tại thác Bản Giốc hiện nay được đảm bảo và ổn định; tình trạng trộm cắp, thách giá và

ăn xin được quản lý tốt; lực lượng cảnh sát tăng cường phối hợp với bộ đội biên phòng để xử lý các trường hợp về trật tự an toàn xã hội cũng như các vấn đề liên quan.

(4) *Tăng cường quảng bá và xúc tiến du lịch, khẳng định thương hiệu điểm đến*: thông qua các chương trình du lịch đặc sắc riêng về thác Bản Giốc như du lịch sinh thái, du lịch khám phá... Các chương trình phải cân nhắc đến giá cả, cần phân chia theo khả năng chi trả của từng đối tượng khách như học sinh, sinh viên, thanh - thiếu niên, đối tượng có thu nhập cao, thu nhập khá, trung bình... quảng bá bằng các video, clip giới thiệu về các điểm tham quan, vui chơi giải trí, văn hóa ẩm thực, làng nghề, sản phẩm du lịch đặc trưng... quảng bá rộng rãi trên tivi, các trang mạng xã hội được nhiều người sử dụng như Facebook, Zalo, Instagram, Tiktok, Youtube... Cơ quan chức năng ngành du lịch và địa phương tổ chức những cuộc thi ảnh, clip giới thiệu về du lịch thác Bản Giốc... Bên cạnh đó, có thể mời các Youtuber nổi tiếng để quay các video, clip quảng bá về du lịch thác Bản Giốc.

4. Kết luận

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của điểm đến du lịch rất quan trọng đối với sự phát triển du lịch, một mặt giúp đưa ra các giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao sức thu hút và hấp dẫn của điểm đến du lịch; một mặt tăng sức cạnh tranh với các điểm đến du lịch khác tại địa phương và khu vực. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện đối với điểm đến thác Bản Giốc.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của điểm đến du lịch thác Bản Giốc: (1) Tài nguyên du lịch; (2) CSHT&VCKT; (3) Thương hiệu điểm đến; (4) An ninh, an toàn; (5) Khả năng tiếp cận.

Để điểm đến thác Bản Giốc hấp dẫn hơn đối với du khách, các cơ quan chức năng và chính

quyền địa phương cần tập trung lập quy hoạch tổng thể cho phát triển du lịch, xác định rõ sản phẩm du lịch đặc thù để khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch sẵn có; đảm bảo các vấn đề vệ sinh, an toàn, an ninh trật tự tại địa phương, các điểm du lịch; hoàn thiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, chú trọng phát triển

sản phẩm quà lưu niệm đặc trưng địa phương, tăng cường quảng bá và xúc tiến du lịch. Một khi cải thiện các vấn đề trên sẽ góp phần nâng cao sự thu hút của thác Bản Giốc đối với du khách, đồng thời cũng góp phần nâng cao sự hài lòng và lòng trung thành của khách du lịch khi đến đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bản Châu, Ong Thị Ёn Nga, Nguyễn Quốc Nghi (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của tài nguyên du lịch huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, no. 42, tr.91–98.
2. D. Kresic (2018), *Index of destination attractiveness (IDA): A tool for measuring attractiveness of tourism destination*, in An Enterprise Odyssey. International Conference Proceedings, p.1812.
3. Trương Trí Thông, Tô Diễm Phụng (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của điểm đến du lịch Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, vol. 57, no. 5, tr.231–241.
4. Nguyễn Thị Minh Nghĩa, Trần Hoàng Tuấn (2017), *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút khách du lịch nội địa của điểm đến Hội An*, Hue University Journal of Science: Economics and Development, vol. 126, no. 5D, pp. 29–39.
5. Lê Thái Phụng, Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Chi (2022), *Thuộc tính hấp dẫn của điểm đến Đà Nẵng đối với khách nội địa trong bối cảnh Covid-19*, Tạp chí Khoa học, Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh, vol. 17, no. 5.
6. M.A. Morozov, N.S. Morozova (2016), *Attractive tourist destinations as a factor of its development*, Journal of Environmental Management & Tourism, vol. 7, no. 1 (13), p. 105.
7. Nguyễn Hoàng Đông, Hoàng Thế Hải, Tô Công Vĩnh Long, Hoàng Thị Mộng Liên, Lê Nam Hải (2020), *Động cơ lựa chọn điểm đến của khách du lịch Hàn Quốc đến miền trung, Việt Nam*, Hue University Journal of Science: Economics and Development, vol. 129, no. 5B.
8. G. Richards (2002), *Tourism attraction systems: Exploring cultural behavior*, Ann Tour Res, vol. 29, no. 4, pp. 1048–1064.
9. N. Leiper (1990), *Tourist attraction systems*, Ann Tour Res, vol. 17, no. 3, pp. 367–384.
10. W. Hu and G. Wall (2005), *Environmental management, environmental image and the competitive tourist attraction*, Journal of sustainable tourism, vol. 13, no. 6, pp. 617–635.
11. R. Harris and J. Howard 1996), *Dictionary of travel, tourism and hospitality terms*. Hospitality Press Pty Ltd.
12. S. Vengesar (2003), *A conceptual model of tourism destination competitiveness and attractiveness*, Anzmac 2003 conference proceedings Adelaide 1-3 December.
13. A. A. Lew (1987), *A framework of tourist attraction research*, Ann Tour Res, vol. 14, no. 4, pp. 553–575.
14. M. Kozak and M. Rimmington (1998), *Benchmarking: destination attractiveness and small hospitality business performance*, International Journal of Contemporary Hospitality Management.
15. J. Swarbrooke (2012), *The development and management of visitor attractions*, Routledge.
16. J. F. Hair (2011), *Multivariate data analysis: An overview*, International encyclopedia of statistical science, pp. 904–907.
17. Hoàng Xuân Ánh (2022), *Tính Cao Bằng thực hiện đột phá chiến lược đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Tạp chí Cộng sản, số tháng 10/2022.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Phương Nga - Trường ĐH Phenikaa

Địa chỉ: Khoa Du lịch - Trường ĐH Phenikaa

Email: nga.nguyenthiphuong@phenikaa-uni.edu.vn; Điện thoại: 0971120981

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 15/12/2022

Biên tập: 2/2023

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THỨ BẬC AHP TRONG ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỂM TÀI NGUYÊN DU LỊCH ĐƯỜNG SÔNG SÀI GÒN TỈNH BÌNH DƯƠNG

LÊ THỊ NGỌC ANH, PHAN VĂN TRUNG

Tóm tắt: Bình Dương có tiềm năng phát triển du lịch đường sông, với các con sông như Sài Gòn và Đồng Nai chảy qua nhiều điểm du lịch hấp dẫn. Nghiên cứu sử dụng 7 tiêu chí tổng hợp đánh giá 19 điểm tài nguyên (TN) du lịch đường sông (DLĐS) Sài Gòn, tỉnh Bình Dương; sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) thu thập ý kiến đóng góp của 8 chuyên gia đại diện các bên liên quan (nhà quản lý, nhà nghiên cứu và công ty lữ hành) để xác định trọng số các chỉ tiêu đánh giá theo hình thức so sánh cặp. Kết quả thể hiện, Bình Dương có lợi thế phát triển DLĐS Sài Gòn với 14/19 điểm TN ở mức độ thuận lợi, không có điểm đạt mức độ thuận lợi tối đa, có 01 điểm xếp loại kém thuận lợi. Hạn chế về cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật (CSHT-VCKT) và quản lý đang cản trở DLĐS phát triển. Các giải pháp đề xuất tập trung vào quy hoạch và xây dựng hệ thống bến thuyền; thống nhất quản lý khai thác đường sông; đầu tư CSHT-VCKT, hình thành sản phẩm DLĐS đặc thù địa phương.

Từ khóa: AHP, du lịch đường sông, đánh giá tài nguyên du lịch, tỉnh Bình Dương.

APPLICATION OF AHP HIGH QUALITY ANALYSIS METHOD IN ASSESSMENT OF SAI GON RIVER TOURISM RESOURCES POINTS OF BINH DUONG PROVINCE

Abstract: Binh Duong has the potential to develop river tourism, with such rivers as Sai Gon and Dong Nai flowing through many attractive tourist destinations. The study used 7 aggregated criteria to evaluate 19 river tourism resource sites along Sai Gon river of Binh Duong provincial area. The article used analytical hierarchical method (AHP) to collect comments from 8 experts representing stakeholders (managers, researchers, and tour operators) to determine the weights of indicators. evaluation criteria in the form of pairwise comparison. The results show that Binh Duong has the advantages of developing Sai Gon Cultural Heritage with 14/19 experimental points at a favourable level, no point reaching the maximum favourable level, and 01 point ranking less favourable. Limitations in infrastructure, material and technical and management are hindering the development of cultural heritage. The proposed solutions focus on planning and building the marina system; unified management of riverway exploitation; invest in infrastructure and technical infrastructure, form local specific cultural heritage products.

Keywords: AHP, river tourism, tourism resource assessment, Binh Duong province.

1. Đặt vấn đề

Trong xu hướng phát triển du lịch hiện đại, DLĐS có ưu thế tuyệt đối về phương tiện di chuyển đặc thù. Tổ chức Du lịch thế giới (World Tourism Organization, 2016) đã khẳng định xu hướng sử dụng các dòng sông ngày càng tăng khi con người nhận thấy các giá trị, tiện nghi từ

sông và các công ty lữ hành nhận ra tiềm năng vận chuyển khách, du ngoạn trên sông [8].

Sông Sài Gòn chạy qua tỉnh Bình Dương có chiều dài 143 km, nối liền các huyện Dầu Tiếng, TX. Bến Cát, TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An; có đặc điểm tự nhiên - thủy chế rất thuận lợi cho hoạt động giao thông đường thủy. Đặc biệt, dọc

ven bờ sông có nhiều điểm TNDL đa dạng và hấp dẫn, như: sinh thái miệt vườn, di sản văn hoá, tín ngưỡng tâm linh, làng nghề truyền thống... Các điểm du lịch với vị trí thuận lợi cho phép khai thác du lịch kết hợp đường bộ và đường sông.

Năm 2019, UBND tỉnh Bình Dương đã có chiến lược xây dựng, nâng cấp hệ thống các bến thuyền phục vụ phát triển DLĐS ở hai tuyến trọng điểm là sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, xác định hơn 25 điểm đến ven bờ khai thác trong tour DLĐS [5]. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động du lịch nói chung và DLĐS nói riêng ở tỉnh còn thấp. Lượng khách du lịch toàn tỉnh thời điểm trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 chỉ đạt 960.000 lượt khách (2019) [7]. Hoạt động khai thác DLĐS mới chỉ dừng lại ở mức thử nghiệm, chỉ tập trung vào các hoạt động du thuyền thưởng ngoạn, ẩm thực trên sông, chưa hình thành các tour, tuyến DLĐS nối liền các điểm TN ven bờ. DLĐS vẫn chưa được khai thác để trở thành loại hình du lịch thế mạnh của vùng.

Vì vậy, nghiên cứu thực hiện đánh giá 19 điểm TNDL tiêu biểu ven bờ sông Sài Gòn, tỉnh Bình Dương để xếp hạng và phân loại mức độ thuận lợi trong khai thác DLĐS. Kết quả nghiên cứu này làm cơ sở khoa học quan trọng trong quá trình đầu tư các điểm du lịch, xây dựng tour, tuyến DLĐS ở tỉnh Bình Dương.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Dựa trên dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo, kế hoạch phát triển du lịch và DLĐS của các cơ quan quản lý trong tỉnh Bình Dương. Nguồn dữ liệu sơ cấp thu thập qua quá trình khảo sát thực địa, phỏng vấn các nhà quản lý du lịch địa phương, quản lý điểm, công ty lữ hành và du lịch.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích thứ bậc (Analytic Hierarchy Process- AHP) là phương pháp định lượng, dùng để sắp xếp các phương án quyết định và

chọn một phương án thỏa mãn các tiêu chí cho trước. AHP cho phép nhìn thấy rõ ràng các tiêu chí thẩm định và quyết định nhiều thuộc tính [6].

Dựa vào lý thuyết và thực tiễn ở địa bàn nghiên cứu, AHP được vận dụng trong đánh giá và phân hạng điểm DLĐS Sài Gòn, tỉnh Bình Dương như sau:

Bước 1: Xác định các tiêu chí và phân cấp tiêu chí đánh giá điểm TNDL

Trên cơ sở nghiên cứu các công trình đã công bố [2, 3, 4, 9] kết hợp với thực tế phát triển du lịch tỉnh Bình Dương, nghiên cứu xác định được bộ tiêu chí đánh giá điểm DLĐS Sài Gòn, tỉnh Bình Dương gồm 7 tiêu chí: 1) Độ hấp dẫn; 2) CSHT-VCKT; 3) Vị trí điểm TN; 4) Khả năng liên kết; 5) Khả năng quản lý; 6) Sức chứa; 7) Môi trường.

Bước 2: Thu thập ý kiến chuyên gia

Khảo sát ý kiến 8 chuyên gia đại diện gồm nhà nghiên cứu, quản lý và công ty lữ hành. Ý kiến chuyên gia tập trung vào đánh giá từng cấp yếu tố theo thang đánh giá của Saaty. Kết quả khảo sát được thể hiện qua giá trị trung bình cộng của các chuyên gia, làm cơ sở thiết lập ma trận so sánh cặp, từ đó giúp xếp hạng mức độ ưu tiên các tiêu chí đánh giá điểm du lịch.

Bước 3: Xác định mức độ ưu tiên cho các tiêu chí thông qua ma trận so sánh cặp

Để xác định 2 tiêu chí khác biệt, Saaty đã xây dựng những ma trận so sánh cặp. Những ma trận đặc biệt này được sử dụng để liên kết 2 tiêu chí đánh giá theo một thứ tự của thang phân loại.

Tiêu chí	C1	C2	C3
C1	1	a	b
C2	1/a	1	c
C3	1/b	1/c	1

Hình 1. Ví dụ ma trận so sánh cặp của 3 tiêu chí

Hình 1 thể hiện ma trận nghịch đảo với sự so sánh cặp: nếu C1 so với C2 có một giá trị a thì khi so C2 với C1 sẽ có một ma trận nghịch đảo 1/a.

Bước 4: Tính trọng số cho các tiêu chí và tỷ số nhất quán

Trọng số được tính dựa trên cơ sở tính tổng cộng mỗi cột trong ma trận Σabc và tính giá trị $abc/\Sigma abc$. Lấy giá trị trung bình cộng của từng hàng có được trọng số cho từng tiêu chí.

Tỷ số nhất quán (CR) tính theo công thức: $CR = CI / RI$ (trong đó: RI: chỉ số ngẫu nhiên; CI: chỉ số nhất quán). $CR \leq 10\%$ là mức có thể chấp nhận; $CR > 10\%$ chứng tỏ có sự không nhất quán trong đánh giá và cần phải đánh giá, tính toán lại.

Bước 5: Đánh giá tổng hợp và phân hạng điểm tài nguyên du lịch (TNDL)

Dựa trên kết quả tính toán từ 4 bước trên, đánh giá mức độ ưu tiên của từng tiêu chí, vận dụng đánh giá và phân hạng cho các điểm DLĐS Sài Gòn, tỉnh Bình Dương.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả vận dụng AHP trong đánh giá các điểm tài nguyên DLĐS Sài Gòn, tỉnh Bình Dương

Dựa trên khảo sát ý kiến 8 chuyên gia theo hình thức so sánh cặp (21 cặp tiêu chí), tiếp đó tính toán mức độ ưu tiên của từng cặp yếu tố bằng phương pháp trung bình cộng. Kết quả thể hiện như sau:

Bảng 1. Tổng hợp mức độ ưu tiên của tiêu chí đánh giá điểm DLĐS Sài Gòn

TT	Yếu tố so sánh cặp	Phiếu phỏng vấn chuyên gia								Tổng hợp
		1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Độ hấp dẫn và CSHT-VCKT	2	2	1	1	3	-3	3	1	1
2	Độ hấp dẫn và vị trí điểm TN	6	7	5	3	3	5	4	3	5
3	Độ hấp dẫn và khả năng liên kết	3	5	2	1	3	5	2	4	3
4	Độ hấp dẫn và khả năng quản lí	1	1	2	3	2	1	1	3	2
5	Độ hấp dẫn và sức chứa	3	2	3	3	2	5	4	3	3
6	Độ hấp dẫn và môi trường	5	6	5	-2	1	3	4	3	3
7	CSHT- VCKT và vị trí điểm TN	4	1	2	3	5	3	-3	-2	2
8	CSHT- VCKT và khả năng liên kết	2	5	1	3	3	4	-2	5	3
9	CSHT-VCKT và khả năng quản lí	8	-3	-5	1	3	7	-3	7	2
10	CSHT-VCKT và sức chứa	3	5	-3	3	2	3	-3	4	2
11	CSHT-VCKT và môi trường	2	3	-2	-3	3	3	-6	2	1/4
12	Vị trí điểm TN và khả năng liên kết	3	3	5	-2	-3	7	1	2	2
13	Vị trí điểm TN và khả năng quản lí	4	2	2	-3	1	3	-2	-3	1/2
14	Vị trí điểm TN và sức chứa	-2	3	1	2	-3	2	-5	4	1/4
15	Vị trí điểm TN và môi trường	3	2	4	-3	3	2	-4	-3	1/2
16	Khả năng liên kết và khả năng quản lí	3	2	1	-3	1	1	-5	2	1/4
17	Khả năng liên kết và sức chứa	2	1	2	1	-3	3	-3	1	1/2
18	Khả năng liên kết và môi trường	3	4	-2	1	-3	5	-3	5	1
19	Khả năng quản lí và sức chứa	5	5	1	5	1	3	7	2	4
20	Khả năng quản lí và môi trường	5	5	-2	2	1	4	4	3	3
21	Sức chứa và môi trường	3	2	-2	1	1	2	1	3	1

Chú thích: dấu trừ (-) thể hiện sự kém quan trọng của yếu tố đứng trước so với yếu tố đứng sau trong cặp yếu tố so sánh

Nguồn: Khảo sát ý kiến chuyên gia, 2022

3.2. Đánh giá tổng hợp và phân hạng điểm tài nguyên DLĐS Sài Gòn

3.2.1. Xác định các điểm tài nguyên DLĐS được đánh giá

Có 19 điểm được xác định đánh giá gồm:

(1) *Đình Phú Long*: được xây dựng năm 1842 thờ Thành hoàng và sinh hoạt tín ngưỡng văn hoá của cư dân địa phương. Mái đình được lợp ngói âm dương, cổng đình và tường vách được cân bằng các mảnh gốm sứ nhiều màu sắc. Toàn bộ tiền điện gắn bao lam bằng gỗ chạm trổ hình hoa trái. Đình còn lưu giữ án thờ sắc phong được vua Tự Đức ban ngày 08/01/1853. Đình Phú Long có trang trí theo lối cổ lầu, các hình tượng linh vật được chạm trổ tinh xảo mang màu sắc nghệ thuật và tính cổ kính. Đình Phú Long có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần tâm linh của cư dân địa phương, là nơi sinh hoạt cộng đồng trong các dịp cúng tế, lễ hội; được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia năm 2002.

(2) *Làng nghề gốm sứ Lái Thiêu*: gốm sứ Lái Thiêu phát triển vào đầu thế kỉ XX mang đặc trưng kết hợp kỹ thuật làm gốm Nam Trung Hoa với gốm Nam Trung Bộ Việt Nam. Các sản phẩm ban đầu phổ biến như lu, khạp, hũ, chậu, nôi... với men màu đen. Trong tiến trình phát triển gốm Lái Thiêu chia theo 3 trường phái, gồm: (1) Quảng Đông sản xuất gốm trang trí, sử dụng men nhiều màu, hoa văn cách điệu, trang nhã; (2) Triều Châu có gốm gia dụng, sử dụng men xanh, trắng, hoa văn phong cảnh, con vật bình dị; (3) Phúc Kiến sản xuất ché đựng rượu, lu vại đựng nước, men màu đen, da lươn, hoa văn trang trí sinh động, đẹp mắt. Từ các giá trị tinh hoa và kỹ thuật đặc biệt, gốm sứ Lái Thiêu đã góp phần quan trọng làm cho nghề gốm Bình Dương được công nhận Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia năm 2021.

(3) *Vườn cây ăn trái Lái Thiêu*: trải rộng trên 4 xã/phường thành phố Thuận An (gồm An Sơn; An Định; Hưng Định và Bình Nhâm)

với tổng diện tích 948,6 ha (2021). Vườn cây nổi tiếng với khung cảnh thiên nhiên yên bình với các loại trái cây nổi tiếng trong vùng như măng cụt, sầu riêng, mít tố nữ, trong đó “Măng cụt Lái Thiêu” được công nhận nhãn hiệu quốc gia năm 2013.

(4) *Khu du lịch Dìn Ký*: có vị trí liền kề sông Sài Gòn thuận tiện cho việc di chuyển và có không gian mở rộng. Khu du lịch xây dựng theo phong cảnh miền quê Nam Bộ nhằm tái hiện sống động cảm hứng miền sông nước. Các cảnh quan như lũy tre làng, vườn cây xanh, cổng đình, nhà tranh được bố trí trong khuôn viên giúp du khách thư giãn giữa môi trường đô thị nhộn nhịp.

(5) *Chợ Thủ Dầu Một*: hình thành từ thế kỉ XIX ở bên sông Sài Gòn. Năm 1935 người Pháp đã xây dựng lại theo phong cách các ngôi chợ xưa ở Pháp. Trước chợ có công trình tháp đồng hồ (theo phong cách kiến trúc châu Âu), gắn 4 chiếc đồng hồ theo bốn phương tạo nên biểu tượng quen thuộc của chợ (mang dáng dấp kiến trúc như chợ Bến Thành, chợ Nam Vang). Ngày nay chợ vẫn giữ vị trí là trung tâm buôn bán, trao đổi các sản phẩm thủ công truyền thống, nông nghiệp tiêu biểu của Bình Dương.

(6) *Nhà tù Phú Lợi*: được chế độ Mỹ Diệm xây dựng năm 1957 với diện tích 80.000 m² nhằm giam cầm các chiến sĩ cách mạng và người yêu nước; được mệnh danh “địa ngục trần gian” trong 8 năm tồn tại. Nơi đây diễn ra sự kiện đầu độc tù nhân tháng 12/1958 tạo ra phong trào phản chiến mạnh mẽ trong và ngoài nước, trở thành nơi chứng tích cho tội ác chiến tranh của chế độ Mỹ - Ngụy; được công nhận Di tích lịch sử cấp quốc gia năm 1980.

(7) *Nhà cổ Trần Văn Hổ*: được xây dựng năm 1890 ở vị trí hướng ra sông Sài Gòn; nhà có kiểu chữ đinh gồm 3 gian và 2 chái tạo vẻ cổ kính, trang nghiêm; bên trong được trang trí bằng các loại gỗ quý với từng chi tiết điêu khắc tinh xảo. Các hình tượng điêu khắc đa dạng thể hiện giao

thoa văn hoá Trung - Nam và trình độ tay nghề thủ công Bình Dương xưa như nghề sơn mài, nghề chạm khắc gỗ; được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 1993.

(8) *Chùa Bà Thiên Hậu*: được xây dựng từ giữa thế kỉ XIV thể hiện sự giao thoa văn hoá Hoa - Việt qua tục thờ Thánh Mẫu Thiên Hậu. Đây là điểm đến tâm linh nổi tiếng của cộng đồng cư dân trong vùng. Lễ hội chùa Bà diễn ra vào rằm tháng giêng hàng năm, được xem là lễ hội văn hóa tâm linh lớn nhất ở tỉnh Bình Dương.

(9) *Chùa Hội Khánh*: có đặc trưng kiến trúc chùa cổ Bình Dương. Trong chùa lưu giữ các bức phù điêu, tượng La Hán, Bồ Tát bằng gỗ có kỹ thuật điêu khắc tuyệt mỹ, mang dấu ấn của phong cách điêu khắc gỗ Bình Dương. Chùa còn là nơi gắn liền với hoạt động của các nhân vật lịch sử như cụ Nguyễn Sinh Sắc; Chùa được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia năm 1993.

(10) *Phố đi bộ Bạch Đằng*: kéo dài từ chợ Thủ Dầu Một đến cầu Phú Cường, kết nối nhiều điểm tham quan như Nhà cổ Trần Văn Hổ và Trường Mỹ nghệ bản xứ Thủ Dầu Một. Nhiều hoạt động ẩm thực, biểu diễn âm nhạc và vui chơi giải trí đa dạng được tổ chức vào ban đêm thu hút lượng lớn khách tham quan.

(11) *Đình Tân An*: được xây dựng năm 1820, đến năm 1868 vua Tự Đức sắc phong công nhận và phong tước hiệu cho Thành hoàng. Đình có kiến trúc theo chữ “Tam”, nội thất trong đình được làm bằng gỗ quý, trang trí bằng các hình tượng truyền thống và còn lưu giữ nhiều liễn đối, hoành phi bằng chữ Hán. Đình được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia năm 2014. Lễ hội Kỳ Yên đình Tân An đã được công nhận di sản văn hoá phi vật thể quốc gia năm 2022.

(12) *Lò Lu Đại Hưng*: có nguồn gốc từ người Hoa với lò chính gồm 15 bao (gian) nối liền nhau. Lò lu lưu giữ các kỹ thuật sản xuất gốm

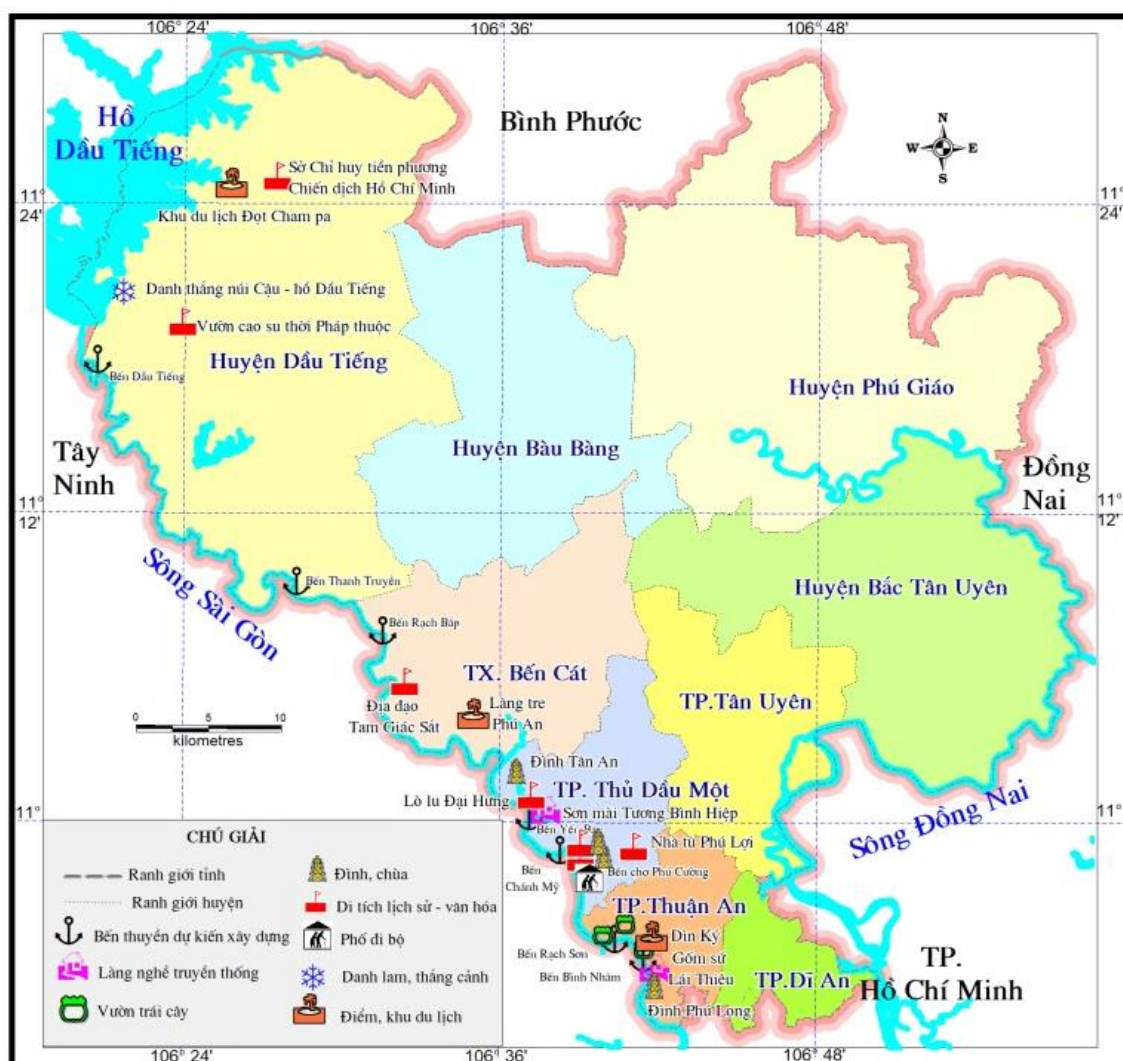
truyền thống của Bình Dương với các sản phẩm chính là lu, khạp, hũ với các hoa văn trang trí là các hình rồng, phụng đắp nổi. Di tích được công nhận di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh năm 2006.

(13) *Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp*: với lịch sử hơn 100 năm và liên tục phát triển đạt đến đỉnh cao về tay nghề, kỹ thuật. Sản phẩm có hai hướng là sơn mài mỹ thuật và sơn mài mỹ nghệ (hàng hoá). Hiện nay làng nghề sử dụng các nguyên liệu, kỹ thuật mới cùng mẫu mã sản phẩm đa dạng theo thị hiếu khách hàng nhưng vẫn đảm bảo sự tinh xảo và kỹ thuật tinh hoa nghề sơn mài; được công nhận Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia năm 2016.

(14) *Địa đạo Tam Giác Sắt (Tây Nam Bến Cát)*: xây dựng từ năm 1948 với chiều dài hơn 100 km, trải rộng 3 xã nối liền tạo thành làng ngầm trong lòng đất. Lòng địa đạo có nhiều ô chiến đấu, hầm trú ẩn, cứu thương, dự trữ vũ khí và thực phẩm. Căn cứ địa đạo trở thành biểu tượng của sự sáng tạo và tinh thần hiên ngang của quân dân Bến Cát; được công nhận Di tích lịch sử cấp quốc gia năm 2006.

(15) *Làng tre Phú An*: là khu bảo tồn hệ sinh thái tre xanh đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á với hơn 1500 bụi tre, chiếm hơn 90% giống tre cả nước. Điểm tham quan có khu bảo tồn, khu vực nghiên cứu, thu hút khách du lịch tìm hiểu về hệ sinh thái tre xanh và trải nghiệm thiên nhiên yên bình.

(16) *Vườn cao su thời Pháp thuộc*: tiền thân là đồn điền Michelin được Pháp xây dựng năm 1917 để khai thác, chế biến cao su và chiêu mộ công nhân ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Nơi đây ghi dấu cuộc sống vất vả của các phu đồn điền và sự bóc lột, đàn áp tàn nhẫn của giới chủ. Công nhân đã vùng dậy đấu tranh đòi chủ đồn điền phải đáp ứng các yêu sách; thắng lợi bước đầu trên đã tạo ra bước ngoặt lịch sử phong trào cách mạng công nhân miền Nam từ giai đoạn 1932 - 1933; được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh năm 2009.



Hình 2. Lược đồ phân bố các điểm DLĐS Sài Gòn, tỉnh Bình Dương

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

(17) *Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh*: là căn cứ của Bộ chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định sau khi chuyển từ căn cứ Tà Thiết (Bình Phước) xuống Bình Dương nhằm chỉ đạo chiến dịch Hồ Chí Minh, để kết thúc cuộc Kháng chiến chống Mỹ năm 1975. Di tích ghi dấu các quyết định quan trọng trong cuộc chiến giải phóng miền Nam; được công nhận Di tích lịch sử cấp quốc gia năm 2010.

(18) *Danh thắng núi Cậu - hồ Dầu Tiếng*: được kết hợp bởi cảnh quan sông nước - núi đồi tạo nên phong cảnh hữu tình và môi trường sinh thái lý tưởng cho du khách. Dưới chân núi có

chùa Thái Sơn với nhiều công trình kiến trúc, trang trí theo lối cổ lâu; được xếp hạng danh thắng cấp tỉnh năm 2017.

(19) *Khu du lịch Đọt Cham pa*: hình thành từ hệ rừng thiên nhiên vùng Dầu Tiếng với kiến trúc thân thiện với môi trường, đa dạng các sản phẩm du lịch về nguồn, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng cùng các dịch vụ du lịch chất lượng [1].

3.2.2. *Xác định các tiêu chí đánh giá và xếp hạng điểm tài nguyên*

Các tiêu chí và chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở mức độ thuận lợi về khả năng khai thác DLĐS tại các điểm TN; có 7 tiêu chí được lựa

chọn. Mỗi tiêu chí được phân 5 chỉ tiêu (theo thang điểm 5, 4, 3, 2, 1).

Vận dụng công thức của Arman (1975), trên cơ sở giá trị đánh giá của mỗi điểm có 5 bậc dao động (từ mức thấp là 1 đến mức cao nhất là 5), do vậy khoảng cách giá trị mỗi bậc là 0,8. Kết quả xếp hạng các điểm du lịch cụ thể:

- Rất thuận lợi (Hạng I): 4,2 - 5 điểm (85-100%).
- Thuận lợi (Hạng II): 3,4 - 4,2 điểm (69-84%).
- Trung bình (Hạng III): 2,6 – 3,4 điểm (54-68%).
- Ít thuận lợi (Hạng IV): 1,8 – 2,6 điểm (37-52%).
- Kém thuận lợi (Hạng V): 1 – 1,8 điểm (20-36%).

3.2.3. Kết quả đánh giá

- Các điểm TN đánh giá tập trung chủ yếu ở hạng II với 14/19 điểm (73%), hạng III có 4/19 điểm TN (21%); 01 điểm hạng IV (kém thuận lợi) và không có điểm TN nào được xếp hạng I (rất thuận lợi). Phần lớn các điểm TN đạt mức độ thuận lợi; tuy nhiên chưa đạt được thuận lợi tuyệt đối để triển khai ngay hoạt động DLĐS. Các điểm đến chưa đảm bảo CSHT-VCKT, hệ thống quản lí nhân lực phục vụ, một số điểm có vị trí cách xa không thuận tiện.

Bảng 2. Kết quả đánh giá các điểm TNDL

STT	Điểm TN	Độ hấp dẫn	CS HT-VC KT	Vị trí điểm	Khả năng liên kết	Khả năng quản lí	Sức chứa	Môi trường	Tổng	Xếp hạng
1	Đình Phú Long	5	3	5	4	3	4	4	3,93	II
2	Làng nghề gốm sứ Lái Thiêu	5	3	4	4	3	4	3	3,77	II
3	Vườn cây trái Lái Thiêu	4	4	5	4	3	5	4	3,98	II
4	Khu du lịch Dìn Ký	3	3	5	1	5	3	4	3,53	II
5	Chợ Thủ Dầu Một	2	3	5	5	1	4	2	2,61	III
6	Nhà tù Phú Lợi	5	3	1	3	3	5	5	3,8	II
7	Nhà cổ Trần Văn Hổ	5	4	5	5	3	4	4	4,18	II
8	Chùa Bà Thiên Hậu	3	3	4	5	2	3	3	2,98	III
9	Chùa Hội Khánh	5	3	3	5	3	5	4	3,97	II
10	Phố đi bộ Bạch Đằng	4	4	5	5	3	5	4	4,04	II
11	Đình Tân An	5	2	4	2	3	4	4	3,55	II
12	Lò lu Đại Hưng	2	2	4	2	2	3	4	2,44	IV
13	Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp	5	3	3	3	3	5	4	3,85	II
14	Địa đạo Tam Giác Sắt	5	1	4	1	3	5	5	3,51	II
15	Làng tre Phú An	4	2	1	3	4	5	5	3,56	II
16	Vườn cao su thời Pháp thuộc	3	1	1	1	3	5	5	2,78	III
17	Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch HCM	3	1	1	1	3	5	5	2,78	III
18	Danh thắng núi Cậu - hồ Dầu Tiếng	5	3	5	3	3	5	5	4,08	II
19	Khu du lịch Đọt Cham pa	4	3	1	1	5	4	5	3,72	II

Nguồn: Nhóm nghiên cứu, 2022

- Độ hấp dẫn: được đánh giá cao với 9 điểm TN đạt điểm tuyệt đối (trong đó 8/14 điểm được xếp hạng cấp quốc gia), cảnh quan thiên nhiên đa dạng và hấp dẫn thuận lợi khai thác nhiều loại hình du lịch. Các điểm TN phân bố ở vị trí dọc theo sông, thuận tiện tổ chức hành trình tham quan. Khai thác các điểm TN phụ thuộc vào hệ thống bến thuyền; vì vậy cần nâng cấp và xây dựng ngay hệ thống bến thuyền, đáp ứng yêu cầu đón trả khách du lịch tại các cụm điểm TN.

- Tiêu chí sức chứa có nhiều điểm được đánh giá cao. Các vườn trái cây sinh thái, danh thắng, làng nghề, khu du lịch sinh thái có không gian rộng lớn thuận tiện đón số lượng khách lớn và tổ chức đa dạng các hoạt động du lịch. Tính liên kết các điểm TN thuộc TP. Thuận An và Nam TP. Thủ Dầu Một được đánh giá cao do có nhiều điểm tham quan ở gần nhau. Ngược lại, tính liên kết điểm TN ở phía Bắc TP. Thủ Dầu Một và Dầu Tiếng thấp do các điểm du lịch cách xa nhau. Môi trường du lịch khá thuận lợi với nhiều điểm ở vùng ngoại ô, ít chịu ảnh hưởng của đô thị hoá; đặc biệt có các điểm du lịch phát triển theo hướng sinh thái như vườn trái cây Lái Thiêu, làng tre Phú An, danh thắng Núi Cậu - hồ Dầu Tiếng. Các điểm di sản văn hoá được chú ý vấn đề bảo vệ môi trường, tách biệt với cộng đồng xung quanh nên sự tác động của môi trường đô thị hạn chế.

- Nhóm các tiêu chí CSHT-VCKT: được đánh giá thấp với 16/19 điểm TN xếp hạng mức trung bình đến kém thuận lợi. Các điểm TN chưa có hệ thống bến thuyền đón đưa khách đạt tiêu chuẩn, phương tiện trung chuyển chưa có. CSHT-VCKT tại các điểm TN còn nhiều hạn chế như công trình phục vụ tham quan, cơ sở lưu trú, ẩm thực, vui chơi giải trí thiếu, dịch vụ kém đa dạng.

- Hoạt động tổ chức quản lý: xếp hạng thấp do 16/19 điểm TN chưa có nhân sự chuyên quản lý và tổ chức hoạt động du lịch tại chỗ,

các điểm có Ban quản lý di tích tỉnh kiêm chức năng tổ chức du lịch, tuy nhiên hiệu quả hoạt động chưa cao.

3.3. Một số giải pháp khai thác tài nguyên DLĐS Sài Gòn tỉnh Bình Dương

Từ kết quả đánh giá và xếp hạng mức độ thuận lợi khai thác DLĐS các điểm TN, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

- Về chính sách, quy hoạch: đẩy nhanh tốc độ xây dựng và cải tạo các bến thuyền phục vụ đón khách du lịch theo tuyến đường sông Sài Gòn. Cần tập trung đầu tư trọng điểm, ưu tiên các bến thuyền ở các điểm TN có giá trị thuận lợi cao và liên kết tốt tại TP. Thuận An, Phú Cường (TP. Thủ Dầu Một). Nâng cấp một số bến thuyền có khả năng đón khách như An Sơn (TP. Thuận An). Khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp lữ hành đầu tư khai thác DLĐS.

- Về tổ chức quản lý: hợp tác trong quản lý vận chuyển bằng đường sông giữa cơ quan quản lý giao thông đường thủy và Sở VH,TT&DL, Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương đối với các phương tiện du thuyền và các bến thuyền có khả năng đón khách, tránh sự chồng chéo trong quản lý. Phối hợp cơ quan quản lý các khu vực hai bên bờ sông để tạo nên môi trường sông sạch và trong lành là ưu tiên trọng điểm.

- Về CSHT-VCKT: nâng cấp hệ thống bến - thuyền đang được khai thác theo tiêu chuẩn đón khách du lịch. Phát triển loại hình trung chuyển phù hợp từ bến thuyền đến điểm TN khoảng cách > 500 m. Đầu tư hệ thống dịch vụ để tạo sự phong phú sản phẩm du lịch nhằm tăng trải nghiệm cho du khách tại mỗi điểm.

- Về nhân lực: phát triển đội ngũ nhân lực phục vụ du lịch chuyên nghiệp trên tuyến và tại điểm. Tại các điểm sinh thái miệt vườn, làng nghề cần bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho người dân địa phương để nâng cao chất lượng đón khách.

- Về xây dựng tour tuyến và sản phẩm du lịch: tạo ra các sản phẩm khác nhau theo hướng tăng cường tối đa các trải nghiệm, mỗi điểm cần tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù hấp dẫn. Xây dựng các tour với nội dung khác nhau để du khách lựa chọn dựa trên nhu cầu, đặc điểm riêng của từng đối tượng.

- Về tiếp thị, quảng bá và thông tin du lịch trên sông: cần tập trung sản phẩm du lịch trọng điểm để nâng cao hiệu quả và xây dựng nên một thương hiệu, tránh việc tuyên truyền đơn lẻ.

4. Kết luận

Bình Dương có lợi thế lớn để phát triển DLĐS dựa trên đặc điểm tự nhiên của các con sông lớn đi qua nhiều điểm đến ven bờ có độ hấp dẫn cao. Môi trường tự nhiên và đa dạng các loại TNDL

là điều kiện tốt để khai thác kết hợp các tour du lịch khác nhau. Các loại hình du lịch có lợi thế để cạnh tranh trong khu vực như: sinh thái - miệt vườn, di sản văn hoá, làng nghề truyền thống. Tuy nhiên, để khai thác DLĐS cần có đầu tư hệ thống CSHT-VCKT đồng bộ và đạt yêu cầu về chất lượng trước khi tiến hành khai thác.

Kết quả đánh giá 19 điểm cho thấy có sự phân hoá về mức độ thuận lợi trong khai thác DLĐS. Các nguyên nhân tạo xếp hạng thấp liên quan về mặt đầu tư xây dựng và quản lý trong khai thác của địa phương. Kết quả đánh giá và khuyến nghị cung cấp cơ sở tham khảo cho các ban ngành địa phương trong định hướng phát triển lại tuyến DLĐS, sớm khai thác, đưa DLĐS trở thành thế mạnh du lịch của Bình Dương.

Lời cảm ơn: “Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một, đề tài mã số DT.21.2-059”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý Di tích & Danh thắng Bình Dương (2019), *Di tích và danh thắng tỉnh Bình Dương*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
2. Phạm Xuân Hậu (2019), *Đánh giá các điểm tài nguyên du lịch tỉnh Vĩnh Long và những định hướng khai thác*, Tạp chí Khoa học, 15(5), 12.
3. Prideaux, B., Cooper, M. (2009), *River tourism*, Cabi, UK.
4. Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Kim Hồng (2019), *Đánh giá điểm tài nguyên du lịch theo định hướng khai thác du lịch đường sông trên sông Hàn, Cổ Cò và Cẩm Lệ ở Thành phố Đà Nẵng*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP HCM, 16(5), 108–120, 2019.
5. UBND tỉnh Bình Dương (2019), *Phát triển tuyến và các sản phẩm du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
6. Saaty, T.L. (2008), *Decision Making with the Analytic Hierarchy Process*, International Journal of Services Sciences, 1, 83.
7. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Bình Dương (2021), *Thống kê tình hình du lịch giai đoạn 2015-2020*.
8. Subregion, G. M., Strategy, T. M., & Plan, A. (2015), *Greater Mekong Subregion Tourism Marketing Strategy and Action Plan experience Mekong*, Mekong Tourism, Thái Lan.
9. Nguyễn Văn Thắng (2020), *An Evaluation of the Advantages of Tourist*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TPHCM, 17(10), 1831-1842.

Thông tin tác giả:

Lê Thị Ngọc Anh, Phan Văn Trung - Trường Đại học Thủ Dầu Một
Địa chỉ liên hệ: Chương trình Du lịch - Khoa Công nghiệp Văn hóa,
Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Email: anhltnt@tdmu.edu.vn; Điện thoại: 0376 668786

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 21/12/2023
Biên tập: 2/2023

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG NGHIỆP HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

NGUYỄN TRỌNG NHÂN
TRẦN NHẬT BẰNG, PHẠM THỊ KIỀU TRÂN

Tóm tắt: Phát triển du lịch nông thôn mang lại nhiều lợi ích kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Huyện Long Hồ ở tỉnh Vĩnh Long có nhiều lợi thế để phát triển du lịch nông nghiệp nhưng thiếu những nghiên cứu liên quan. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố và mức độ tác động của từng yếu tố đến sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cảnh quan - môi trường; an ninh - an toàn; sức hấp dẫn; chất lượng lao động du lịch; cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp theo mức độ tác động giảm dần. Ngoài ra, sự đánh giá của du khách đối với các yếu tố, thuộc tính ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp cũng được phân tích. Thông qua kết quả nghiên cứu, các kiến nghị hữu ích được đề xuất nhằm thúc đẩy phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương tốt hơn.

Từ khóa: du lịch nông nghiệp, du lịch, nông nghiệp, Long Hồ, Vĩnh Long

FACTORS AFFECTING AGRITOURISM DEVELOPMENT: A CASE STUDY IN LONG HO DISTRICT, VINH LONG PROVINCE

Abstract: Rural tourism development brings many benefits in terms of economy, society, culture and environment. Long Ho district in Vinh Long province has many advantages to develop agritourism but lacks relevant research. This study was conducted to analyze the factors and extent of their impact on the development of agritourism in the locality. The research results show that, Landscape - environment, Security - safety, attractiveness, Quality of tourism workforce and Infrastructure affect the development of agritourism in the locality according to impact is gradually reduced. In addition, the assessment of visitors for factors and attributes affecting the development of agritourism was also analyzed. Through the research results, many useful recommendations were proposed to promote better local agritourism development.

Keywords: agritourism, tourism, agriculture, Long Ho, Vinh Long

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, du lịch nông nghiệp đang trở thành xu hướng được nhiều du khách yêu thích [1] và thị trường du lịch nông nghiệp toàn cầu sẽ sớm có sự tăng trưởng kinh ngạc [2]. Du lịch nông nghiệp là mô hình kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp và du lịch, được nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện. Mô hình kinh tế này đáp ứng được nhu cầu của người dân (tiêu thụ và nâng cao giá trị hàng nông sản) và du khách (tham quan, trải nghiệm, mua sắm), cung cấp cơ hội phát triển kinh tế, xã hội và giảm

thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường. Du lịch nông nghiệp là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở khai thác các giá trị của hoạt động sản xuất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu và giải trí của du khách.

Theo các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, mô hình du lịch nông nghiệp có nhiều triển vọng và đa lợi ích nên nhiều quốc gia, địa phương sẽ chú trọng phát triển loại hình du lịch này trong tương lai [3]; nhiều chuyên gia nhận định du lịch nông nghiệp sẽ “lên ngôi” sau đại dịch Covid-19 [4].

Du lịch nông nghiệp được định hướng là loại hình du lịch hỗ trợ trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 [5] và Quyết định phê duyệt Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 [6]. Sản phẩm du lịch hỗ trợ là sản phẩm được khai thác dựa trên những nguồn lực của địa phương, chủ yếu đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch cho vùng và địa phương [5]. Huyện Long Hồ, nơi có thế mạnh về nông nghiệp và du lịch, được định hướng là địa bàn phát triển du lịch trọng điểm của tỉnh Vĩnh Long [8] nên được chọn làm địa bàn nghiên cứu. Với mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến sự phát triển du lịch nông nghiệp, nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ phỏng vấn 120 khách du lịch bằng bảng hỏi bán cấu

trúc. Tổng quan tài liệu kết hợp với tri thức, kinh nghiệm của nhóm nghiên cứu và thực tế địa phương là tiền đề cho thiết kế và điều chỉnh bảng hỏi. Ngoài ra, một số thông tin hữu ích từ dữ liệu thứ cấp cũng được sử dụng phục vụ cho việc mô tả, chứng minh, lập luận và bàn luận trong nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng, Hoyle (1995) đề xuất cỡ mẫu tối thiểu từ 100 đến 200 [9]; nghiên cứu này phỏng vấn 148 du khách đến du lịch ở huyện Long Hồ. Thời gian phỏng vấn tháng 8 và 9 năm 2022. Tuy nhiên, sau khi sàng lọc, 28 bảng hỏi bị loại do không đáp ứng được yêu cầu. Dữ liệu từ 120 bảng hỏi còn lại được dùng cho nghiên cứu này.

Phần mềm IBM SPSS 20 được sử dụng để mã hóa, nhập và phân tích dữ liệu từ bảng hỏi. Số liệu phục vụ cho nghiên cứu đa dạng về hình thức nên phương pháp thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến được sử dụng trong xử lý dữ liệu. Bảng 1 thể hiện thông tin khái quát về những người trả lời bảng hỏi.

Bảng 1. Thông tin khái quát về mẫu nghiên cứu

Biến	Diễn giải	Số người trả lời	%	Biến	Diễn giải	Số người trả lời	%	
Giới tính	Nam	58	48,3	Vùng cư trú	ĐBSCL	94	78,3	
	Nữ	62	51,7		Ngoài ĐBSCL	26	21,7	
Độ tuổi	18 - 28	42	35	Nghề nghiệp	Sinh viên	33	27,6	
	29 - 39	35	29,2		Công nhân, nông dân	25	20,8	
	40 - 50	31	25,8		Công chức, viên chức	22	18,3	
	> 50	12	10		Kinh doanh, mua bán nhỏ	25	20,8	
					Khác	15	12,5	

Nguồn: Các tác giả, 2022

2.3. Lý thuyết nghiên cứu

Có 4 yếu tố cấu thành nên du lịch nông nghiệp: (i) kết hợp giữa nông nghiệp và du lịch; (ii) thu hút du khách đến tham quan các hoạt động liên quan đến nông nghiệp; (iii) tăng thu nhập cho nông dân và (iv) tạo cho du khách cơ

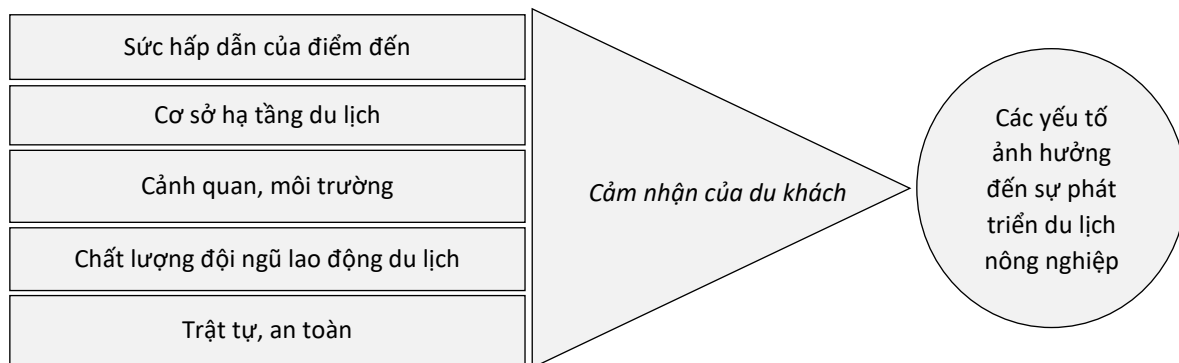
hội giải trí, hoạt động rèn luyện thể lực - tinh thần, gần gũi với thiên nhiên và trải nghiệm cuộc sống nhà nông [3].

Ammirato và cộng sự [2] điểm qua 10 khía cạnh tác động tích cực của du lịch nông nghiệp gồm: (i) kích thích hoạt động sản xuất và thúc

đẩy phát triển kinh tế địa phương; (ii) tạo nguồn thu nhập thay thế cho nông dân và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh; (iii) mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; (iv) phát triển cơ sở hạ tầng; (v) duy trì thiên nhiên, phong cảnh và bảo vệ môi trường; (vi) sử dụng có trách nhiệm nguyên liệu thô và nguồn tài nguyên tự nhiên; (vii) khôi phục cội nguồn, văn hóa dân gian và truyền thống; (viii) cung cấp cơ hội việc làm thay thế cho thành viên gia đình; (ix) giáo dục du khách về nông nghiệp và thể giới nông thôn; (x) giải phóng phụ nữ. Một số học giả cho rằng, phát triển du lịch nông nghiệp là một sự lựa chọn thông minh cho sự phát triển bền vững cộng

đồng nông thôn bởi những tác động cấp số nhân của nó lên nhiều khía cạnh của đời sống kinh tế, xã hội [2].

Sự phát triển du lịch nông nghiệp chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Kết quả tổng quan 85 bài báo khoa học quốc tế uy tín do Bhatta và Ohe [7] thực hiện cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng du lịch, môi trường, sức hấp dẫn của điểm đến ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp. Kết hợp giữa tham khảo tài liệu và thực tế địa phương, mô hình nghiên cứu của bài báo được thể hiện như Hình 1.



Nguồn: Các tác giả, 2022

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Từ mô hình nghiên cứu trên, các biến quan sát trong từng thang đo/yếu tố được xây dựng (Bảng 2). Cảm nhận của du khách đối với các

biến quan sát được đo lường bằng thang 5 điểm (1 - rất không đồng ý → 5 - rất đồng ý).

Bảng 2. Biến quan sát của nghiên cứu

Biến quan sát	Ký hiệu	Biến quan sát	Ký hiệu
Sức hấp dẫn (SHD)		Chất lượng lao động du lịch (CLLD)	
Hoạt động du lịch độc đáo	SHD1	Người dân thân thiện, mến khách	CLLD1
Hoạt động du lịch hấp dẫn, thú vị	SHD2	Người dân có nhận thức tốt về du lịch	CLLD2
Hàng lưu niệm tinh tế và có sự sáng tạo	SHD3	Người dân có thái độ tốt	CLLD3
Hàng nông sản đa dạng	SHD4	Người dân có kỹ năng giao tiếp tốt	CLLD4
Cơ sở hạ tầng du lịch (CSHT)		Trật tự, an toàn (TTAT)	
Hệ thống giao thông đồng bộ	CSHT1	Luôn có bảo vệ ở bãi đỗ xe	TTAT1
Hệ thống cung cấp điện, nước tốt	CSHT2	Không có tình trạng bán hàng rong	TTAT2
Có nhiều nhà vệ sinh công cộng	CSHT3	Sản phẩm nông nghiệp sạch	TTAT3
Có nhiều bãi đỗ xe	CSHT4	Không có tình trạng chèo kéo	TTAT4

Cảnh quan, môi trường (CQMT)		Đánh giá chung	
Công tác thu gom và xử lý rác thải tốt	CQMT1	Du lịch nông nghiệp phát triển tốt	PTDLNN
Không có rác thải bừa bãi ở điểm du lịch	CQMT2		
Điểm du lịch có cảnh quan đẹp	CQMT3		
Có nhiều tiểu cảnh để chụp ảnh	CQMT4		

Nguồn: Các tác giả, 2022

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp huyện Long Hồ

Quy trình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa bàn nghiên cứu được thực hiện qua 3 bước: (1) đánh giá độ tin cậy thang đo; (2) phân tích yếu tố khám phá; (3) phân tích hồi quy đa biến.

Bảng 3. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo

Thang đo	Tương quan biến - tổng	Thang đo	Tương quan biến - tổng
SHD: Cronbach's $\alpha = 0,77$		CLLĐ: Cronbach's $\alpha = 0,78$	
SHD1	0,53	CLLĐ1	0,64
SHD2	0,61	CLLĐ2	0,51
SHD3	0,59	CLLĐ3	0,67
SHD4	0,60	CLLĐ4	0,52
CSHT: Cronbach's $\alpha = 0,82$		TTAT: Cronbach's $\alpha = 0,85$	
CSHT1	0,59	TTAT1	0,66
CSHT2	0,68	TTAT2	0,70
CSHT3	0,67	TTAT3	0,68
CSHT4	0,63	TTAT4	0,70
CQMT: Cronbach's $\alpha = 0,85$			
CQMT1	0,62		
CQMT2	0,69		
CQMT3	0,75		
CQMT4	0,74		

Nguồn: Các tác giả, 2022

Thông thường, các nhà nghiên cứu dựa vào hệ số α của Cronbach và hệ số tương quan biến - tổng để xác định độ tin cậy của thang đo và biến quan sát. Sirakaya-Turk và cộng sự [9] cho rằng hệ số α

của Cronbach từ 0,7 trở lên, thể hiện thang đo có sự tin cậy tốt trong nghiên cứu du lịch. Ngoài ra, các tác giả này còn chỉ rõ, biến tin cậy khi có hệ số tương quan biến - tổng $\geq 0,3$ (Bảng 4).

Bảng 4. Số yếu tố và hệ số tải yếu tố của các biến quan sát

Biến quan sát	CQMT	TTAT	CLLĐ	CSHT	SHD
CQMT1	0,75				
CQMT2	0,80				
CQMT3	0,83				
CQMT4	0,83				
TTAT1		0,79			
TTAT2		0,83			
TTAT3		0,75			

TTAT4		0,81			
CLLĐ1			0,72		
CLLĐ2			0,62		
CLLĐ3			0,78		
CLLĐ4			0,77		
CSHT1				0,79	
CSHT2				0,76	
CSHT3				0,72	
CSHT4				0,71	
SHD1					0,65
SHD2					0,77
SHD3					0,72
SHD4					0,58
KMO = 0,83; p-value của kiểm định Bartlett = 0,000; tổng phương sai trích = 66,9% Method: Principle components; Eigenvalue: lớn hơn 1; Rotation: Varimax					

Nguồn: Các tác giả, 2022

Bảng 4 cho thấy, hệ số α của Cronbach đối với các thang đo đều lớn hơn 0,7; hệ số tương quan biến - tổng của các biến đều lớn hơn 0,5. Số liệu này cho phép khẳng định các thang đo và biến quan sát của mô hình nghiên cứu đều đảm bảo độ tin cậy. Vì vậy, các thang đo và biến quan sát đủ điều kiện để tiến hành phân tích yếu tố khám phá ở bước tiếp theo.

Phân tích yếu tố khám phá nhằm rút gọn một tập gồm nhiều biến thành một tập biến ít hơn (các yếu tố) để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến ban đầu. Để đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu, sử dụng hệ số KMO, giá trị Sig. của kiểm định Bartlett và tổng phương sai giải thích.

Theo đó, $0,5 \leq KMO \leq 1$, p-value (Sig.) của kiểm định Bartlett $\leq 5\%$, tổng phương sai giải thích $> 50\%$ - dữ liệu thích hợp cho phân tích yếu tố khám phá [10].

Sự phát triển của du lịch nông nghiệp huyện Long Hồ gồm 5 yếu tố như mô hình lý thuyết ban đầu. Các biến được giữ lại trong từng yếu tố có hệ số tải lớn hơn hoặc bằng 0,5 bởi mẫu nghiên cứu 120 [11]. Phân tích yếu tố khám phá không cho biết các yếu tố tác động và mức độ tác động của từng yếu tố đến sự phát triển du lịch nông nghiệp ở huyện Long Hồ. Do đó, phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để làm sáng tỏ vấn đề.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

Nhân tố	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa (β)	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa (Sig.)	VIF
Hằng số	3,833		96,79	0,000	
CQMT	0,274	0,493	6,88	0,000	1
TTAT	0,161	0,290	4,04	0,000	1
CLLĐ	0,098	0,176	2,46	0,015	1
CSHT	0,084	0,151	2,10	0,038	1
SHD	0,103	0,185	2,58	0,011	1
Hệ số xác định $R^2 = 0,42$; Hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh $= 0,39$; Giá trị kiểm định F = 16,2, p-value (Sig.) = 0,000; Giá trị kiểm định Durbin-Watson = 1,93					

Nguồn: Các tác giả, 2022

Phân tích hồi quy đa biến là kỹ thuật dự đoán sự tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc, cụ thể: cảnh quan - môi trường; trật tự - an toàn; chất lượng lao động du lịch; cơ sở hạ tầng; sức hấp dẫn. Các chỉ số thường được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu cho phân tích hồi quy gồm hệ số R^2 , giá trị p-value (Sig.)

Phương trình hồi quy theo hệ số hồi quy đã chuẩn hóa như sau:

$$\text{PTDLNN} = 3,833 + 0,493 \text{ CQMT} + 0,290 \text{ TTAT} + 0,176 \text{ CLLĐ} + 0,151 \text{ CSHT} + 0,185 \text{ SHD} + \varepsilon$$

Sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa bàn nghiên cứu chịu tác động của 5 phương diện với mức độ tác động giảm dần là: CQMT đóng góp 38%, TTAT đóng góp 22,4%, SHD đóng góp 14,3%, trong khi đó, CLLĐ và CSHT chỉ đóng góp 13,6% và 11,7% (tương ứng) vào sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương.

Điều này cho thấy, CQMT, TTAT có ý nghĩa quan trọng hơn các yếu tố còn lại đối với sự phát triển du lịch nông nghiệp ở huyện Long Hồ trong bối cảnh hiện nay. Du lịch nông nghiệp nói chung, du lịch vườn trái cây nói riêng ở nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long

của kiểm định F và hệ số khuếch đại phương sai (VIF). Theo Đinh Bá Hùng Anh và cộng sự [10], Lê Văn Huy và Trương Trần Trâm Anh [11], Nguyễn Thị Hoàng Yến [12], $R^2 \geq 0,3$, p-value của kiểm định $F \leq 5\%$, $VIF \leq 8$ thì dữ liệu thích hợp để phân tích hồi quy (Bảng 5).

không khác nhau nhiều về yếu tố hấp dẫn, lao động phục vụ du lịch, cơ sở hạ tầng. Vì lẽ đó, du khách quan tâm nhiều hơn đến khía cạnh bảo vệ cảnh quan, giữ gìn vệ sinh môi trường và nề nếp, an toàn ở điểm đến.

3.2. Đánh giá của du khách đối với các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp huyện Long Hồ

Phân tích sự đánh giá của du khách đối với các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương là cần thiết bởi qua đó nhận diện được chất lượng của từng yếu tố và các thuộc tính trong các yếu tố.

Bảng 6. Các yếu tố/thuộc tính ảnh hưởng đến phát triển du lịch nông nghiệp Long Hồ

Nhân tố và biến quan sát	Trung bình	Mức đánh giá	Nhân tố và biến quan sát	Trung bình	Mức đánh giá
Cảnh quan - môi trường	3,62	4	Chất lượng lao động du lịch	4,04	4
Công tác thu gom và xử lý rác thải	3,48	3	Sự thân thiện, mến khách của người dân	4,28	4
Công tác quản lý rác thải	3,40	3	Nhận thức của người dân về du lịch	3,71	4
Tính thẩm mỹ của cảnh quan	3,80	4	Thái độ phục vụ của người dân	4,25	4
Tính đa dạng của tiểu cảnh	3,79	4	Kỹ năng giao tiếp của người dân	3,93	4
Trật tự - an toàn	3,48	3	Cơ sở hạ tầng	3,60	4
Công tác bảo vệ xe cộ	3,48	3	Sự đồng bộ của hệ thống giao thông	3,72	4
Công tác quản lý bán hàng rong	3,21	3	Hệ thống cung cấp điện, nước	3,81	4
Sự an toàn (sản phẩm nông nghiệp)	3,73	4	Sự phong phú nhà vệ sinh công cộng	3,46	3
Quản lý tình trạng chèo kéo	3,51	4	Sự phong phú bãi đỗ xe	3,41	3
Sức hấp dẫn	3,92	4			
Sự độc đáo của hoạt động du lịch	3,82	4			
Sự thú vị của hoạt động du lịch	4,08	4			
Sự độc đáo của hàng lưu niệm	3,52	4			
Sự đa dạng hàng nông sản	4,26	4			

Nguồn: Các tác giả, 2022

Về nguyên tắc, yếu tố nào, thuộc tính nào càng quan trọng nhưng chất lượng chưa cao thì cần cải thiện nhiều và ngược lại. Để đánh giá chất lượng các yếu tố/thuộc tính, mức độ của thang đo 5 điểm được phân chia như sau: mức 1 (rất kém) từ 1 - 1,5; mức 2 (kém) từ 1,51 - 2,5; mức 3 (trung bình) từ 2,51 - 3,5; mức 4 (tốt) từ 3,51 - 4,5; mức 5 (rất tốt) từ 4,51 - 5,0 [13].

Trên bình diện tổng thể, du khách đánh giá ở mức tốt đối với chất lượng lao động trong du lịch, sức hấp dẫn du lịch của địa phương, cảnh quan - môi trường và cơ sở hạ tầng, trong khi đó, trật tự - an toàn trong du lịch ở Long Hồ chỉ được đánh giá ở mức bình thường. Trong 4 phương diện được du khách đánh giá cao, nổi bật nhất là chất lượng lao động trong du lịch và sức hấp dẫn của điểm đến. Như vậy, có 4/5 yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương được du khách đánh giá ở mức tốt, chiếm 80%.

Ở phương diện cụ thể, trong 20 thuộc tính đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch nông nghiệp ở Long Hồ, 14 thuộc tính được du khách đánh giá ở mức tốt (70%); 6 thuộc tính được đánh giá dưới mức tốt (30%) liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường, trông giữ xe khách, quản lý tình trạng bán hàng rong, số lượng nhà vệ sinh và bãi đỗ xe.

4. Kết luận và khuyến nghị

Du lịch nông nghiệp là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất ở vùng nông thôn và được xem là mô hình “nông nghiệp mới”, đóng góp quan trọng đối với sự phát triển bền vững. Kết quả phân tích dữ liệu từ phỏng vấn 120 du khách cho thấy, sự phát triển du lịch nông nghiệp ở địa phương chịu tác động của 5 yếu tố theo mức độ ảnh hưởng giảm dần là CQMT; trật tự - an toàn; sức hấp dẫn; chất lượng lao động trong du lịch; cơ sở hạ tầng. Trong đó, ngoại trừ yếu tố trật tự - an toàn, các yếu tố còn lại đều được du khách đánh giá cao, 2 yếu tố nổi bật ở huyện Long Hồ

là chất lượng lao động du lịch và sức hấp dẫn của điểm đến.

Trong 20 thuộc tính đo lường của các yếu tố, 14 thuộc tính được du khách đánh giá ở mức tốt, 6 thuộc tính ở mức bình thường. Các vấn đề còn tồn tại trong du lịch nông nghiệp ở địa phương là tình trạng rác thải, số lượng bãi đỗ xe và công tác trông giữ xe, tình trạng bán hàng rong và số lượng nhà vệ sinh công cộng.

Dưới góc độ tác động của các yếu tố, cảnh quan - môi trường và trật tự - an toàn có ảnh hưởng nhiều hơn so với các yếu tố khác đối với sự phát triển du lịch nông nghiệp huyện Long Hồ. Vì vậy, địa phương cần ưu tiên nguồn lực cho sự cải thiện các phương diện này. Trong đó, cần lưu ý thu gom, xử lý rác thải và giữ gìn vệ sinh môi trường là các công việc trọng tâm, phát triển đồng bộ bãi đỗ xe và nhà vệ sinh công cộng được xem là giải pháp nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch.

Quá trình khảo sát thực địa kết hợp với tham khảo tài liệu có thể cung cấp một số hàm ý cho sự phát triển du lịch nông nghiệp địa phương. Người nông dân tạo ra các yếu tố hấp dẫn, là một phần quan trọng của nguồn nhân lực du lịch địa phương và chất lượng cuộc sống của họ cần được nâng cao; vì vậy, địa phương cần thu hút họ tham gia sâu rộng trong lĩnh vực du lịch. Tuy nhiên, người nông dân có hạn chế về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm làm du lịch và nguồn vốn [14], tháo gỡ các rào cản sẽ phát huy tốt hơn vai trò của người dân trong du lịch.

Ngoài ra, địa phương cần tích cực khai thác các yếu tố văn hóa, cung cấp nhiều hoạt động giải trí, thực hiện nhiều hoạt động biểu diễn nghệ thuật vào buổi tối sẽ mang lại thu nhập thêm cho người nông dân và gia tăng sự hài lòng của du khách [7, 15]. Du khách nông nghiệp chú ý đến những hoạt động hơn là cơ sở vật chất [7]; vì vậy, địa phương cần thiết lập mô hình du lịch

nông nghiệp định hướng hoạt động. Trong thời gian tới, công tác quảng bá điểm đến ở huyện Long Hồ cần nhắm vào phân khúc thị trường này. Cảnh quan, môi trường là nền tảng để phát triển du lịch nông nghiệp nên cần duy trì sự bền vững của các yếu tố này [7].

Ngoài ra, cần cải thiện mạng lưới đường nông thôn và thiết lập bảng chỉ dẫn đường để du khách

có thể đến tham quan các điểm du lịch nông nghiệp thuận tiện hơn.

Hơn nữa, nâng cao nhận thức của người dân về du lịch nông nghiệp và hình thành thái độ tích cực của họ đối với mô hình du lịch nông nghiệp. Để tạo việc làm, gia tăng thu nhập và nâng cao vị thế cho phụ nữ và thanh niên, cần khuyến khích họ tham gia làm du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ái Lam (2022), *Sức hút của du lịch nông nghiệp*, <https://baocantho.com.vn/suc-hut-cua-du-lich-nong-nghiep-a147780.html>, truy cập ngày 7/10/2022.
2. Ammirato, S., Felicetti, A. M., Raso, C., Pansera, B. A. & Violi, A. (2020), *Agritourism and sustainability: What we can learn from a systematic literature review*, *Sustainability*, 12(22), 1-18.
3. Thu Hòa (2019), *Phát triển du lịch nông nghiệp trên thế giới và thực trạng ở Việt Nam*, <https://consosukien.vn/phat-trien-du-lich-nong-nghiep-tren-the-gioi-va-thuc-trang-o-viet-nam.htm> (truy cập ngày 8/10/2022).
4. Bích Nguyên (2022), *Du lịch nông nghiệp, nông thôn - Xu thế của tương lai*, <https://www.bienphong.com.vn/du-lich-nong-nghiep-nong-thon-xu-the-cua-tuong-lai-post449212.html> (truy cập ngày 9/10/2022).
5. Tổng cục Du lịch (2016), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030*.
6. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2020), *Quyết định phê duyệt Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long*.
7. Bhatta, K. & Ohe, Y. (2020), *A review of quantitative studies in agritourism: The implications for developing countries*, *Tourism & Hospitality*, 1(1), 23–40.
8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2017), *Quy hoạch phát triển văn hóa và du lịch tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Vĩnh Long.
9. Sirakaya-Turk, E., Uysal, M., Hammit, W. E. & Vaske, J. J. (2017), *Research methods for leisure, recreation and tourism*, CABI, Oxfordshire.
10. Đinh Bá Hùng Anh, Nguyễn Hoàng Tiến & Tô Ngọc Hoàng Kim (2017), *Nghiên cứu khoa học trong kinh tế-xã hội & Hướng dẫn viết luận văn*, NXB Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
11. Lê Văn Huy & Trương Trần Trâm Anh (2012), *Phương pháp nghiên cứu trong Kinh doanh*, NXB Tài chính.
12. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016), *Nghiên cứu marketing*, NXB Thông tin và Truyền thông.
13. Bùi Thị Mùi (2014), *Thực trạng và giải pháp tăng cường năng lực quản lý lãnh đạo của cán bộ nữ các trường công lập tại Cần Thơ*, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ*, 34, 1–12.
14. Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, Đào Ngọc Cảnh (2022), *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển du lịch của người dân địa phương: Trường hợp tỉnh Kiên Giang*, *TNU Journal of Science and Technology*, 227(12), 45–52.
15. Nguyễn Trọng Nhân (2013), *Đánh giá mức độ hài lòng của du khách nội địa đối với du lịch miệt vườn vùng đồng bằng sông Cửu Long*, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, 52, 44-55.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Trọng Nhân, Trần Nhật Bằng - Trường Đại học Cần Thơ
Địa chỉ: Khu 2, đường 3/2, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Email: trongnhan@ctu.edu.vn; Điện thoại: 039.7272.801
Phạm Thị Kiều Trân - Trường Đại học Bạc Liêu

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 20/11/2022
Biên tập: 2/2023

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

LÊ VĂN HƯƠNG, NGUYỄN THỊ HẰNG
ĐẶNG HOÀI SƠN, LÊ HẠNH CHI

Tóm tắt: Trên cơ sở nhận thức vai trò quan trọng của sản xuất nông nghiệp đối với đời sống kinh tế - xã hội, bài báo trình bày thực trạng phát triển ngành, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2020. Định hướng của Hà Tĩnh là xây dựng ngành nông nghiệp theo hướng phù hợp với các điều kiện của địa phương, hướng đến sản xuất nông sản hàng hóa và đạt hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp. Qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng và sử dụng một số chỉ tiêu để đánh giá thực trạng phát triển ngành nông nghiệp Hà Tĩnh, bài viết đã đưa ra các giải pháp phát triển nông nghiệp phù hợp.

Từ khóa: nông nghiệp, phát triển, sản xuất, Hà Tĩnh

CURRENT SITUATION OF AGRICULTURE DEVELOPMENT OF HA TINH PROVINCE OF 2011 - 2020

Abstract: Based on the awareness of the important role of agricultural production in socio-economic life, the article presents the current situation of industry development, analyses the factors affecting the agricultural sector in Ha Giang province. Static for the period of 2011 – 2020, Ha Tinh's orientation is to build the agricultural sector in the direction suitable to local conditions, towards the production of commodity agricultural products and to achieve high efficiency in agricultural production. Through analysing the influencing factors and using a number of indicators to assess the current situation of agricultural development in Ha Tinh, the article has proposed appropriate agricultural development solutions.

Keywords: agriculture, development, production, Ha Tinh

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất lâu đời nhất, với chức năng cung cấp lương thực thực phẩm, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu... [4, 7]. Với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nông nghiệp càng đóng vai trò quan trọng, góp phần tạo ra giá trị xuất khẩu bên cạnh việc phục vụ nhu cầu trong nước.

Hà Tĩnh là một trong 6 tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ với tổng diện tích tự nhiên là 5.990,67 km², chiếm khoảng 1,8% tổng diện tích tự nhiên cả nước. Hà Tĩnh nằm ở trung tâm khu vực Bắc

Trung Bộ, là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và điểm kết nối tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế và giao lưu hàng hóa với các quốc gia trên thế giới. Đây là lợi thế rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung, ngành nông nghiệp nói riêng.

Kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, mặc dù quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của tỉnh diễn ra nhanh chóng nhưng ngành nông nghiệp vẫn giữ vị thế quan trọng, không thể thiếu trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Giá trị sản xuất (GTSX) nông nghiệp tăng

trường ổn định, đạt 3,93%/năm giai đoạn 2011 - 2020, chiếm 12,91% trong tổng GTSX của toàn bộ nền kinh tế.

Tuy vậy, cho đến nay sản xuất nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, năng suất lao động nông nghiệp chưa cao, chuyển dịch cơ cấu ngành còn chưa mạnh mẽ. Việc nghiên cứu làm rõ thực trạng phát triển, các nhân tố ảnh hưởng đến nông nghiệp Hà Tĩnh trong giai đoạn 2011 - 2020 có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu là căn cứ phục vụ cho việc đề xuất định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp Hà Tĩnh theo hướng hợp lý và bền vững.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu: nghiên cứu sử dụng các số liệu thống kê, báo cáo thực hiện kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh đã được công bố; các công trình nghiên cứu về nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- *Phương pháp thu thập, tổng hợp tài liệu, số liệu:* nguồn dữ liệu được thu thập chủ yếu tại các phòng, ban thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh và các cơ quan nghiên cứu. Các tư liệu, số liệu đã thu thập được phân tích, tổng hợp trong các mối quan hệ về không gian giữa các khu vực của Hà Tĩnh.

- *Phương pháp thực địa:* khảo sát thực địa tại các huyện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong tháng 4/2022 để bổ sung các thông tin cần thiết trên nền thông tin hồi cố, xử lý từ các nguồn tài liệu thứ cấp nhằm cập nhật thông tin mới nhất (về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội) cho mục tiêu phân tích tiềm năng, thực trạng nông nghiệp Hà Tĩnh.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của Hà Tĩnh

3.1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- *Địa hình:* Hà Tĩnh có địa hình đồi núi (chiếm tới 78,8% diện tích tự nhiên), phân hóa

phức tạp và bị chia cắt mạnh bởi các sông, suối nhỏ của dãy Trường Sơn, có nhiều dạng địa hình chuyển tiếp, xen kẽ. Do địa hình bị chia cắt nên đất đai manh mún không thuận lợi cho việc cơ giới hóa ngành nông nghiệp. Vùng đồng bằng ven biển bằng phẳng do quá trình bồi tụ phù sa của các dòng sông, phù sa biển trên các vỏ phong hoá Feralit hay trầm tích biển. Đây là khu vực rất phù hợp để phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- *Điều kiện khí hậu:* Hà Tĩnh có khí hậu gió mùa nóng ẩm mưa nhiều với hai mùa rõ rệt: mùa nắng khô nóng, nhất là từ tháng 5 đến tháng 8, nhiệt độ trung bình từ 24,7⁰C (tháng 4) đến 32,9⁰C (tháng 6), nhiệt độ cao nhất có thể lên đến 38,5 - 40⁰C; mùa mưa (gió mùa Đông Bắc kéo theo gió lạnh và mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống tới 7⁰C vào tháng 11 và 12). Những hiện tượng mưa kéo dài, bão, lũ lụt, những đợt lạnh; gió Lào khô nóng thổi từ phía Tây Nam [1]. Đây là bất lợi lớn đối với Hà Tĩnh, đặc biệt là đối với sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- *Tài nguyên đất:* nhóm đất có diện tích lớn nhất là đất xám chiếm 64,72% (diện tích tự nhiên); nhóm đất phù sa chiếm 16,98%; nhóm đất cát chiếm 6,47%; nhóm đất tầng mỏng chiếm 5,25%; nhóm đất gley chiếm 2,4%; còn lại các nhóm đất khác có diện tích không đáng kể, phân bố rải rác trên toàn tỉnh [9]. Nhìn chung, đất đai của tỉnh Hà Tĩnh thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây dài ngày.

- *Tài nguyên rừng:* tài nguyên rừng Hà Tĩnh có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và ngành lâm nghiệp - thủy sản; độ che phủ rừng khoảng 52,5% (năm 2020), với 74% số xã có đất rừng.

- *Tài nguyên nước:* lượng mưa năm trung bình toàn tỉnh biến đổi từ 1.900 mm - 2.800 mm, có xu thế tăng từ Bắc vào Nam, từ Tây sang Đông. Toàn tỉnh có trên 30 con sông lớn nhỏ với

tổng chiều dài trên 400 km. Các sông lớn có tổng lưu vực khoảng 5.436 km², trong đó sông La, sông Cửa Sốt, sông Cửa Nhượng, sông Cửa Khẩu... tạo cho Hà Tĩnh nguồn nước dồi dào khoảng 10.7 tỷ m³/năm [6].

Hà Tĩnh có 348 hồ chứa nước với dung tích trên 1,57 tỷ m³; có 86 đập dâng với lưu lượng thiết kế hơn 5.780 m³/s. Hằng năm, các công trình cấp nước phục vụ tưới cho trên 62.000 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và nhiều ngành kinh tế khác, cắt giảm lũ hạ du và cải tạo môi trường sinh thái. Do có nhiều cửa sông, cửa lạch nên đã tạo ra những bãi triều rộng lớn, tạo thuận lợi cho Hà Tĩnh trong phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, nước ngọt. Ngoài ra, ở vùng cửa sông và các eo vịnh cũng có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản lồng bè.

- *Tài nguyên biển:* Hà Tĩnh có bờ biển dài 137 km với nhiều cửa sông lớn, là ngư trường lớn để khai thác hải sản. Biển Hà Tĩnh có trên 267 loài cá, thuộc 90 họ, trong đó có 60 loài có giá trị kinh tế cao, 20 loài tôm, nhuyễn thể như sò, mực... Trữ lượng cá ước tính 86.000 tấn (cá đáy 45.000 tấn, cá nổi 41.000 tấn). Trong đó, có khả năng cho phép đánh bắt 54.000 tấn/năm; trữ lượng tôm cá vùng lồng khoảng 500 - 600 tấn, mực 3.000 - 3.500 tấn [8].

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Tỉnh Hà Tĩnh có dân số 1.314.100 người (năm 2020), đang trong thời kỳ “dân số vàng”. Trong đó, nhóm dưới 15 tuổi chiếm 28,3%, trên 65 tuổi chiếm 10,5% tổng số dân. Năm 2020, có khoảng 37,63% lực lượng lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, nhưng lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong nông, lâm, thủy sản còn thấp. Đây có thể là hạn chế trong việc huy động nguồn nhân lực vào các mục tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh.

Năm 2020, quy mô GRDP của Hà Tĩnh đạt 80.525,58 tỷ đồng, bình quân đạt 62,1 triệu

đồng/người (2.675,29 USD). Về cơ cấu kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,30%; công nghiệp và xây dựng chiếm 40,49%; dịch vụ chiếm 34,59% [2].

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh diễn ra theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm, công nghiệp tăng. Trong giai đoạn 2011 - 2020, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở mức khá hơn so với mức chung của cả nước. Tỷ lệ giảm điểm khu vực I của tỉnh là 14,07% (cả nước là 2,34%), đưa cơ cấu kinh tế khu vực I của tỉnh xuống còn 13,72% (năm 2020), gần với mức chung của cả nước là 13,96% [2, 3]. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế chủ yếu do tốc độ phát triển vượt bậc của khu vực II, tăng 23,43 điểm % (cả nước giảm 0,09%).

Hiện nay, nhiều mô hình tăng trưởng mới ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp ở Hà Tĩnh đã được hình thành như: lắp đặt trạm thời tiết thông minh công nghệ iMetos và hệ thống tưới tự động, gắn tem mã QR truy xuất nguồn gốc trên các sản phẩm, như cam, bưởi và một số sản phẩm OCOP nhằm kết nối với các sàn giao dịch thương mại điện tử, siêu thị; quản lý sản xuất qua hệ thống app thông minh... Việc hình thành và phát triển một số mô hình, chuỗi liên kết sản xuất qua đó thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới, cơ giới hóa sản xuất sẽ là nhân tố giúp ngành nông nghiệp Hà Tĩnh phát triển ổn định trong những năm tiếp theo.

Hà Tĩnh có chủ trương thu hút đầu tư dự án và giao đất, cho thuê đất đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp. Đến năm 2020 đã có 35 Dự án về nông nghiệp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có 20 Dự án thuộc thẩm quyền UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất. Giai đoạn 2011 - 2020, toàn tỉnh đã đầu tư phát triển vào khu vực nông, lâm, thủy sản khoảng 19,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,1% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Các sản phẩm nông sản của Hà Tĩnh vẫn chủ yếu phục vụ thị trường trong nước và nội tỉnh. Với dân số đứng thứ 3 trong vùng Bắc Trung Bộ, là thị trường quan trọng cho nông sản của Hà Tĩnh. Trong xu thế hội nhập, hàng hóa nông sản của tỉnh có cơ hội để mở rộng hơn nữa thị trường tiêu thụ trên thế giới. Tuy nhiên, những yêu cầu về khối lượng, chất lượng, giá thành và đặc biệt là giữ vững được thương hiệu của sản phẩm vẫn còn là những khó khăn thách thức lớn đối với các sản phẩm hàng hóa nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của nước ta nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng.

3.2. Hiện trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh

3.2.1. GRDP nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh

Nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh phát triển ổn định, khẳng định được vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. GRDP toàn ngành nông nghiệp tăng từ 8.879 tỷ đồng (năm 2011) lên 12.277 tỷ đồng (năm 2020) - tăng 1,38 lần, chiếm 12,91% quy mô GRDP toàn tỉnh năm 2020.

Tuy nhiên, nếu xét tỷ trọng thì GRDP ngành nông nghiệp trong cơ cấu GRDP của tỉnh có xu hướng giảm từ 27,79% (năm 2011) xuống 12,91% (năm 2020). Tuy tỷ trọng giảm nhưng giá trị tuyệt đối của ngành nông nghiệp tăng đã góp phần vào sự tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế Hà Tĩnh.

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011 - 2020 đạt bình quân 3,93%/năm. Trong đó: ngành nông nghiệp tăng 3,97%/năm, lâm nghiệp tăng 4,05%/năm và thủy sản tăng 5,34%/năm. Đây là kết quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Động lực tạo nên sự phát triển chủ yếu dựa vào nhóm ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất (GTSX) nhóm ngành nông nghiệp luôn chiếm trên 80% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản (Bảng 1).

Bảng 1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011 – 2020

Chỉ tiêu	2011		2015		2020	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng số	8.879	100	11.504	100	12.277	100
Nông nghiệp	7.377	83,1	9.332	81,1	10.072	82,04
Lâm nghiệp	508	5,7	831	7,2	698	5,68
Thủy sản	994	11,2	1.340	11,7	1.507	12,28

Nguồn [2,3]

Sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Cơ cấu giá trị sản xuất các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực (cam, bưởi Phúc Trạch, rau, củ quả, thực phẩm, chè xuất khẩu, chăn nuôi lợn, bò, hươu, nuôi tôm, khai thác hải sản, gỗ nguyên liệu rừng trồng) tăng tương ứng từ 30,4% (năm 2015) lên trên 46% (năm 2020); tỷ trọng cơ cấu GTSX chăn nuôi tăng từ 48,8%

lên trên 53,2%, trồng trọt giảm từ 59% xuống còn dưới 43%.

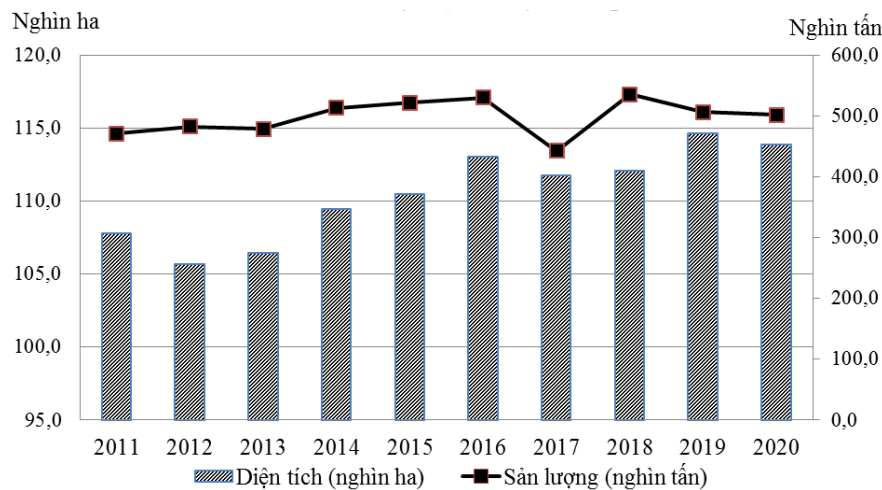
Tuy nhiên, tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh nhìn chung còn chậm, mức độ đóng góp cho tăng trưởng còn thấp; tăng trưởng ngành chưa vững chắc, chủ yếu tăng về chiều rộng, chưa đi vào chiều sâu về chất lượng.

3.2.2. Thực trạng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Hà Tĩnh

(1) Trồng trọt

Các cây trồng chính bao gồm lúa, ngô, lạc, khoai lang, sắn, rau các loại và cây ăn quả. Đây là ngành chủ lực trong nhóm ngành nông nghiệp, mặc dù đóng góp của ngành này đã giảm từ 82,59% năm 2011 xuống còn 42,3% năm 2020.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 544.641 tấn (tăng 0,2 lần so với năm 2011), trong đó: sản lượng lúa ước đạt 501.922 tấn (tăng 0,2 lần); ngô 42.719 tấn, (tăng 0,5 lần); sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người tăng từ 359 kg/người lên 419 kg/người năm 2020 (tăng 16,7%).



Hình 1. Diện tích và sản lượng cây lương thực qua các năm

Nguồn [2,3]

Lúa là cây trồng chiếm diện tích lớn trong ngành trồng trọt, với tổng diện tích gieo trồng là 103.575 ha năm 2020 (tăng 4.491 ha so với năm 2011); sản xuất 3 vụ (vụ xuân, vụ hè thu và vụ mùa); năng suất lúa cả năm đạt 48,98 tạ/ha năm 2020 (năm 2011 là 47,5 tạ/ha) [2, 3].

Đối với cây trồng lâu năm, Hà Tĩnh đã chuyển một phần diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, đồng thời tăng cường khai thác diện tích đất trống, đồi núi trọc chưa sử dụng, nhất là ở các huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Can Lộc... Nhờ phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp như cao su, chè nên diện tích cây lâu năm năm 2020 đạt 32.016 ha (tăng 0,5 lần so với năm 2011) [2, 3].

(2) Chăn nuôi

Năm 2020, GTSX ngành chăn nuôi đạt 6.907 tỷ đồng (gấp 1,7 lần so với năm 2011), tăng trưởng bình quân 6,8%/năm. Chăn nuôi đóng

góp 53,2% tổng GTSX toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2020 (tăng 7,0 điểm % so với năm 2011).

Số lượng đàn gia súc, gia cầm có xu hướng tăng (trừ trâu) trong giai đoạn 2011 - 2020, đặc biệt là gia cầm (tăng 8,30%/năm), dê (tăng 7,8%/năm) và hươu (tăng 4,25%/năm). Đàn trâu giảm do nhu cầu về sức kéo và điều kiện chăn thả. Các vật nuôi như dê, hươu, gia cầm tăng do các đối tượng vật nuôi này đang trở thành sản phẩm hàng hóa có nhu cầu, mang lại hiệu quả kinh tế khá cao và ổn định cho người chăn nuôi [2, 3].

Lợn được nuôi nhiều ở các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Hương Sơn, Can Lộc và Hương Khê. Thạch Hà và Cẩm Xuyên có số lượng gia cầm nhiều nhất. Năm 2020, toàn tỉnh có tổng số 37.781 con hươu, trong đó huyện Hương Sơn đóng góp trên 36.355 con (chiếm 96,23% tổng số đầu hươu toàn tỉnh) [2, 3].

Bảng 2. Số lượng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2011 - 2020

Vật nuôi (ngàn con)	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng 2011 - 2020 (%)
Lợn	334	474	483	422	426,5	405,4	409,1	2,28
Bò	159	193	223	212	192,3	168,9	173,4	0,97
Hươu	26	40	41	33,3	35,1	35,41	37,8	4,25
Trâu	90	81	86	80	73	69,9	67,3	-3,18
Dê	9	11	16	18,87	17,7	16,9	17,7	7,8
Gia cầm	4.886	7.225	8.167	8.404	8.626	8.856	10.088	8,39

Nguồn [2,3]

Hình thức chăn nuôi đã có sự thay đổi rõ nét về tổ chức sản xuất, chuyển mạnh từ nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi gia trại, trang trại, nuôi công nghiệp. Năm 2020, Hà Tĩnh có 173 trang trại. Tỉnh đã xây dựng hệ thống cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn giống khá đồng bộ, hình thành và phát triển các trang trại tập trung, quy mô lớn trong đó nhiều trang trại khép kín với các doanh nghiệp.

(3) Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nông nghiệp của Hà Tĩnh. Năm 2020 GTSX lâm nghiệp đạt 697,9 tỷ đồng chiếm 5,8% tổng GTSX toàn ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản. Tốc độ tăng trưởng bình quân 4,05%/năm giai đoạn 2011 - 2020 [2]. Chủ yếu tập trung vào các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản, trồng và chăm sóc rừng. Các huyện có tỷ trọng đóng góp vào GTSX lâm nghiệp lớn nhất là Kỳ Anh, Hương Sơn, Hương Khê và Cẩm Xuyên.

Sản xuất lâm nghiệp đã chuyển đổi dần từ khai thác sang tập trung gây dựng vốn rừng với nhiều chương trình, dự án trồng rừng tập trung và đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình. Diện tích rừng được chăm sóc năm 2020 đạt 41.000 ha (tăng 1,1 lần so với năm 2011). Rừng nguyên liệu giấy đến chu kỳ khai thác sản phẩm nên sản lượng gỗ khai thác ước tính năm 2020 đạt 358.000 m³ (tăng 3,2 lần so với năm 2011) [6]. Tái cơ cấu cây trồng trong ngành lâm nghiệp cùng với việc thúc đẩy

chế biến từ gỗ, cây nguyên liệu đã bước đầu đem lại nguồn lợi kinh tế nhất định cho địa phương và người dân.

(4) Thủy sản

Ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân 5,34%/năm trong giai đoạn 2011 - 2020; GTSX ngành thủy sản năm 2020 đạt 1.507 tỷ đồng, đóng góp 11,9% vào tổng GTSX toàn ngành nông nghiệp (gấp 1,46 lần so với năm 2011) [2].

Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 là 56.900 tấn (tăng 0,6 lần so với năm 2011). Trong đó, nuôi trồng đạt 15.798 tấn, chiếm 28,3% tổng sản lượng thủy sản, (tăng 0,6 lần so với năm 2011); khai thác đạt 40.120 tấn, chiếm 71,7% tổng sản lượng thủy sản (tăng 0,5 lần so với năm 2011) [5].

GTSX khai thác thủy sản năm 2020 đạt 861 tỷ đồng (tăng 1,47 lần so với năm 2011). Khai thác thủy sản đã chuyển hướng, giảm dần khai thác vùng ven bờ, tăng vùng lộng và vùng khơi, với các nghề mới (như câu khơi, bóng ghẹ, bóng mực, chụp mực, chụp cá...), hạn chế đánh bắt nội địa nhằm bảo đảm nguồn thủy sản [5].

GTSX nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 648 tỷ đồng (tăng 1,53 lần so với năm 2011). Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 5.961 ha năm 2011 lên 7.465 ha năm 2020 (tăng 26% so với năm 2011). Sản phẩm nuôi trồng thủy sản chính bao gồm các loại tôm và cá như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá mú... Nhiều vùng ven biển như Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ

Anh đã đẩy mạnh đầu tư khai thác các bãi triều, đầm phá, đất ngập mặn ven biển và đào ao trên cát mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ [5].

3.3. Các hình thức tổ chức sản xuất

- *Hộ gia đình*: kinh tế hộ gia đình là hình thức tổ chức sản xuất truyền thống và đang chiếm ưu thế. Năm 2020, số lao động bình quân trên một hộ là 2,1 người; tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản là 315.096 hộ. Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cả giai đoạn 2011 - 2020 chiếm trên 80% (điều này chứng tỏ ngành nghề của hộ nông thôn chủ yếu là thuần nông), có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hà Tĩnh vẫn cao hơn mức bình quân chung cả nước và 14 tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tương ứng 54,47% và 56,98%) [3].

- *Trang trại*: năm 2020 toàn tỉnh có 246 trang trại nông nghiệp, trong đó có 24 trang trại trồng trọt (chiếm 9,8%), 173 trang trại chăn nuôi (chiếm 70,3%), 23 trang trại nuôi trồng thủy sản (chiếm 9,3%), 26 trang trại tổng hợp (chiếm 10,6%). Vốn đầu tư phát triển kinh tế trang trại chủ yếu là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng (chiếm khoảng 70%), nguồn vốn vay tín dụng ngân hàng chiếm tỉ trọng thấp. Vốn bình quân khoảng 3,5 tỷ đồng/trang trại. Tổng diện tích đất của trang trại là 1.199 ha, bình quân đạt 4,87 ha/trang trại. Tổng số lao động thường xuyên của các trang trại đạt 837 người (bình quân từ 3 - 4 lao động/trang trại). Tổng giá trị sản xuất của các trang trại năm 2021 đạt 1.232.487 triệu đồng (bình quân 5.010 triệu đồng/trang trại) [5].

- *Các hình thức tổ chức sản xuất khác*: năm 2020 toàn tỉnh có 74 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Các doanh nghiệp lớn (như Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty TNHH chăn nuôi GOLDEN STAR, Công ty

Vinamilk, Công ty Growbest, Công ty Thanh Thành Đạt...) đã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, phát triển chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm. Nhờ đó đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế hợp tác và hình thành các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Hiện toàn tỉnh có 805 hợp tác xã nông nghiệp (trong đó: 519 hợp tác xã chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, dịch vụ tổng hợp) và 3.220 tổ hợp tác [5].

4. Kết luận và khuyến nghị

Hà Tĩnh có nhiều tiềm năng, thế mạnh cho phát triển một nền nông nghiệp đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa. Tỉnh có điều kiện tự nhiên thích hợp cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (đặc biệt là cây lương thực, cây ăn quả có múi, chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản). Ứng dụng khoa học công nghệ và thu hút đầu tư trong nông nghiệp đang được đẩy mạnh cùng với nguồn lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất là những thuận lợi để nông nghiệp Hà Tĩnh phát triển.

Trong quá trình phát triển, nông nghiệp Hà Tĩnh đã đạt được những thành tựu đáng kể, khẳng định được vị trí quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế. GRDP nông nghiệp không ngừng tăng và chiếm 12,91% quy mô GRDP toàn tỉnh (năm 2020).

Ngành nông nghiệp Hà Tĩnh đã có sự chuyển dịch đúng hướng: giảm tỉ trọng nông, lâm nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản trong cơ cấu nền kinh tế. Trong nội bộ ngành nông nghiệp: giảm dần tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỉ trọng của ngành chăn nuôi. Thế mạnh của nông nghiệp Hà Tĩnh là cây lương thực (lúa), cây ăn quả (cam, bưởi), chăn nuôi (bò, dê, hươu, gia cầm) và khai thác thủy sản. Các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp khá đa dạng, trong đó hộ gia đình và trang trại là các hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu.

Tuy nhiên, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, địa hình đồi núi bị chia cắt, trình độ lao động hạn

ché, cùng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường là khó khăn, thách thức đối với nông nghiệp Hà Tĩnh. Bên cạnh đó, nông nghiệp Hà Tĩnh vẫn phát triển chậm, chủ yếu tăng về chiều rộng, chưa đi vào chiều sâu chất lượng; hình thức tổ chức sản xuất đa số vẫn là nông hộ quy mô nhỏ lẻ, phân tán (diện tích bình quân giao đất nông nghiệp đạt 0,8 ha/hộ); số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản, nhất là doanh nghiệp phát triển liên kết sản xuất còn ít; sản xuất chưa gắn với bảo quản, chế biến...

Để ngành nông nghiệp Hà Tĩnh phát triển hợp lý và bền vững, bài viết khuyến nghị một số nội dung như sau:

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư và khuyến lâm, nâng cao trình độ cho lao động nông nghiệp nhằm phát triển các mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi (từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm);

- Quy hoạch phát triển các cánh đồng mẫu lớn, thực hiện tốt công tác dồn điền, đổi thửa để áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh cơ giới hóa, điện khí hóa vào sản xuất;

- Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực chế biến nông - lâm - thủy sản;

- Hình thành vùng chuyên canh các loại cây có múi đã có thương hiệu (bưởi Phúc Trạch, cam bù Hương Sơn);

- Phát triển các mô hình nông, lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững, du lịch sinh thái;

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm;

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý nhằm quảng bá, giới thiệu tới người tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp an toàn của Hà Tĩnh;

- Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản...

Bài báo là sản phẩm của dự án điều tra cơ bản "*Điều tra, đánh giá tính tổn thương của một số lĩnh vực kinh tế - xã hội do hiểm họa tự nhiên tại Hà Tĩnh*", mã số UQĐTCB.02/22-23 do Viện Địa lý - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam chủ trì, TS. Lê Văn Hương làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Đánh giá tổn thương do biến đổi khí hậu cấp tỉnh, tỉnh Hà Tĩnh*.
2. Cục Thống kê Hà Tĩnh, *Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh các năm 2019, 2020*.
3. Cục Thống kê Hà Tĩnh (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội 30 năm (1991 – 2020) tỉnh Hà Tĩnh*.
4. Nguyễn Thế Nhã, Vũ Đình Thắng (2004), *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
5. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Tĩnh (2021), *Báo cáo Ngành nông nghiệp 2020*.
6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh (2018), *Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
7. Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông (đồng chủ biên), 2012, *Địa lý nông lâm thủy sản Việt Nam*, NXB Đại học sư phạm.
8. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2022) *Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
9. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (2005), *Tài nguyên đất và bản đồ đất tỉnh Hà Tĩnh theo FAO/UNESCO*.

Thông tin tác giả:

Lê Văn Hương - Viện Địa lý, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Email: levanhuongig@gmail.com; Điện thoại: 0986443478

Nguyễn Thị Hằng - Khoa Văn hóa cơ bản, Trường ĐH Văn hóa nghệ thuật Quân đội

Đặng Hoài Sơn - Trường THPT Phúc Lợi, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Lê Hạnh Chi - Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình số

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 15/01/2023

Biên tập: 3/2023

ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA KHU VỰC DỰ KIẾN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU UNESCO TỈNH PHÚ YÊN

NGUYỄN VĂN TOÀN, HÀ ĐÌNH THÀNH,
NGUYỄN NGỌC TUẤN, HÀ DIỆU THU

Tóm tắt: Phú Yên là một vùng đất có bề dày lịch sử và văn hoá, có vị thế quan trọng trong suốt diễn trình lịch sử của dân tộc. Chính đặc điểm đan cài với sự hỗn dung văn hoá theo chiều dài lịch đại nên Phú Yên còn lưu giữ được nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể vô cùng quý giá, là nguồn tài nguyên to lớn để phát triển du lịch. Nội dung bài viết tập trung phân tích, làm rõ đặc điểm văn hóa khu vực dự kiến xây dựng công viên địa chất tỉnh Phú Yên trên các khía cạnh như (1) Đặc trưng ngôn ngữ; (2) Sự đa dạng, phong phú về các loại hình di sản văn hóa; (3) Sự đa dạng tộc người. Việc nghiên cứu đặc điểm văn hóa trong khu vực này góp phần làm tăng thêm giá trị khoa học trong quá trình thành lập Công viên địa chất toàn cầu UNESCO ở tỉnh Phú Yên.

Từ khóa: công viên địa chất, đặc điểm văn hóa, Phú Yên

CULTURAL CHARACTERISTICS OF THE AREA PROVIDED TO BUILD A UNESCO GLOBAL GEOPARK IN PHU YEN PROVINCE

Abstract: Phu Yen is a land rich in history and culture, having an important position throughout the history of the nation. Because of its interwoven characteristics with the cultural mixture, together with its long history, Phu Yen still preserves many valuable tangible and intangible cultural heritages, which are a great resource for tourism development. The content of the article is mainly expressed through the following aspects: (1) Xu Nuu - a typical language area; (2) The region is rich and diverse in culture; (3) The land of multi-ethnic people. The study of cultural characteristics in this area contributed to adding scientific value in the process of establishing the UNESCO Global Geopark in Phu Yen province. Keywords: geopark, cultural features, Phu Yen.

Keywords: geopark, cultural characteristics, Phu Yen

1. Đặt vấn đề

Phú Yên là vùng đất giàu tiềm năng về di sản địa chất, di sản văn hóa, đa dạng về sinh học. Diện tích các huyện, thị ven biển của tỉnh Phú Yên có đầy đủ giá trị để xây dựng công viên địa chất (CVĐC) của Việt Nam, hướng tới CVĐC toàn cầu. Theo các nhà khoa học, di sản địa chất, địa mạo độc đáo ở Phú Yên phản ánh các đặc

trung của đá biến chất cổ có tuổi từ 2,5 tỷ đến 542 triệu năm. Bên cạnh đó, Phú Yên còn có nhiều công trình kiến trúc độc đáo, các phong tục tập quán, các làng nghề truyền thống và ẩm thực phong phú [4]; nhiều khu vực đã được công nhận có sự đa dạng về giống loài động vật, thực vật cao như khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, các hệ sinh thái cát ven biển, rạn san hô và giống loài thủy sinh khác.

Phú Yên còn được biết đến với các địa danh độc đáo về di sản địa chất, đa dạng sinh học và văn hóa như: gành Đá Đĩa, núi Đá Bia, mũi Đại Lãnh, gành Ông, gành Bà, Bãi Xếp, Hòn Yến... [4].

Theo Tiêu chí của UNESCO khu vực này đã hội tụ đủ điều kiện để thành lập CVĐC, hướng tới danh hiệu CVĐC toàn cầu UNESCO. Tuy nhiên, cho đến nay các di sản kể trên, đặc biệt là các di sản về văn hóa ở khu vực dự kiến xây dựng CVĐC ở Phú Yên chưa được xác định rõ một cách tổng thể các đặc trưng văn hóa tiêu biểu.

Mục tiêu của bài nghiên cứu là xác định và làm rõ các đặc điểm văn hóa khu vực dự kiến thành lập CVĐC ở Phú Yên trên các khía cạnh: đặc trưng về ngôn ngữ; sự phong phú, đa dạng về văn hóa; đa dạng tộc người... làm cơ sở cho việc xác lập các đặc trưng văn hóa tiêu biểu, độc đáo cho khu vực dự kiến thành lập CVĐC ở Phú Yên.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Bài báo sử dụng cơ sở dữ liệu từ kết quả nghiên cứu của hợp phần “*Nghiên cứu đặc điểm văn hóa và di tích văn hóa - lịch sử*” thuộc đề tài độc lập cấp Nhà nước: “*Nghiên cứu, đánh giá giá trị của Di sản địa chất và các di sản khác làm cơ sở khoa học hướng tới thành lập CVĐC toàn cầu UNESCO ở tỉnh Phú Yên*”, mã số ĐTĐL.CN.05/21.

Các nguồn dữ liệu, số liệu khác như các tài liệu, ấn phẩm, các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học và các cơ quan liên quan như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Yên; viện nghiên cứu, trường đại học ở Trung ương và địa phương ở vùng Trung Bộ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp phân tích tổng hợp tài liệu thứ cấp*: Hệ thống hóa các công trình nghiên cứu khoa học, số liệu thống kê, báo cáo của các sở/ngành liên quan. Trên cơ sở đó, phân tích và khai thác thông tin từ những tài liệu sẵn có nhằm phác họa được một bức tranh tổng thể về đặc điểm văn hóa vùng dự kiến thành lập CVĐC toàn cầu UNESCO tỉnh Phú Yên.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu*: Bài viết sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia, nhà văn hóa địa phương để tìm hiểu và làm rõ hơn các đặc trưng văn hóa ở khu vực nghiên cứu trên các khía cạnh ngôn ngữ, văn học dân gian, nghệ thuật, kiến trúc, phong tục tập quán...

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái quát khu vực nghiên cứu

Khu vực nghiên cứu là khu vực dự kiến thành lập CVĐC toàn cầu UNESCO tỉnh Phú Yên bao gồm 06 huyện, thị xã: Tuy Hòa, Sông Cầu, Đông Hòa, Tuy An, Phú Hòa (có thị trấn Phú Hòa, xã Hòa An, xã Hòa Thắng, xã Hòa Quang Bắc), Sơn Hòa (có xã Sơn Xuân, xã Sơn Long, xã Sơn Định). Đây là khu vực có mật độ và sự đa dạng cao về di sản địa chất, di tích lịch sử và văn hóa, cũng như vị thế kinh tế, chính trị quan trọng trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc. Hiện nay, khu vực này còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị như chùa, nhà thờ, đình làng, lăng, miếu, đền tháp, mộ cổ, thành cổ, những di vật, cổ vật, những công cụ, nhạc cụ, tạo nên nguồn lực văn hóa to lớn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng. Các di sản địa chất cùng với di sản văn hóa tạo nên giá trị văn hóa đặc trưng cho khu vực dự kiến xây dựng CVĐC.

Theo số liệu thống kê, Phú Yên có gần 600 di tích gồm nhiều loại hình như: di tích lịch sử, văn hóa, khảo cổ học, danh lam thắng cảnh, kiến trúc nghệ thuật, đình, chùa, nhà thờ, lăng, miếu, dinh, lẫm. Nghệ thuật Bài chòi được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (bao gồm các tỉnh Trung Bộ, trong đó có tỉnh Phú Yên); di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Nhạn, danh thắng gành Đá Đĩa là di tích quốc gia đặc biệt; 22 di tích, danh thắng quốc gia; 48 di tích, danh thắng cấp tỉnh [4].

3.2. Đặc trưng ngôn ngữ của khu vực nghiên cứu

Dọc theo chiều dài đất nước có nhiều vùng văn hóa khác biệt đã làm nên tên tuổi và cách nhận biết địa danh. Xứ Nẫu, vùng đất bắt đầu từ Bình Định, Phú Yên, nổi tiếng với những món ăn đậm đà và con người với tính cách hào sảng; giọng nói của người xứ Nẫu mang một thanh âm riêng, gần gũi và mộc mạc.

Ngược dòng lịch sử, vào năm 1578, chúa Nguyễn Hoàng cử Lương Văn Chánh làm Trấn biên quan với sứ mệnh là đưa lưu dân vào khai khẩn vùng đất mới từ Nam đèo Cù Mông đến đèo Cả (tỉnh Phú Yên bây giờ). Sau 33 năm khai phá vùng đất mới, hình thành làng mạc, năm 1611 chúa Nguyễn Hoàng thành lập phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Năm 1629, chúa Nguyễn Phúc Nguyên nâng cấp phủ Phú Yên thành dinh Trấn Biên [3].

Do đặc điểm của vùng đất mới còn hoang sơ, dân cư thưa thớt nên các đơn vị hành chính của vùng biên viễn có những nét đặc thù. Dưới cấp huyện có cấp Thuộc, dưới Thuộc là các đơn vị hành chính nhỏ hơn như Phường, Nậu, Man. Phường là các làng nghề có quy mô như phường Lụa, phường Sông Nhieu. Nậu là tổ chức quản

lý một nhóm nhỏ cùng làm một nghề, người đứng đầu gọi là đầu Nậu. Ví dụ: “Nậu nguồn”, nhóm người sống ở vùng cao, trên nguồn, khai thác rừng; “Nậu nại” là nhóm người làm muối; “Nậu rỏi” là nhóm người buôn bán cá; “Nậu rỏ” là nhóm người đánh cá bằng rỏ ở vùng nước lợ; “Nậu cấy” là nhóm người đi cấy mướn; “Nậu vựa” là nhóm người làm mắm... Do sự phát triển của xã hội Đảng Trong, năm 1726, chúa Nguyễn Phúc Chú (1697-1738) cử Nguyễn Đăng Đệ quy định phạm vi, chức năng của các đơn vị hành chính, các đơn vị hành chính như Thuộc, Nậu bị xóa bỏ [2].

Khái niệm thành tố chung của cấp hành chính Nậu được biến nghĩa dùng để gọi người đứng đầu trong đám người nào đó và sau này dùng để gọi đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Từ Nậu không xuất hiện độc lập mà chỉ có mặt trong các tổ hợp danh ngữ. Ví dụ: Ai về nhắn với nậu nguồn/Mít non gỏi xuống cá chuồn gỏi lên. Từ Nậu phương ngữ Phú Yên - Bình Định tỉnh lược bằng cách thay từ gốc thanh hỏi. Ví dụ: ông ấy, bà ấy được thay bằng ông, bà; anh ấy, chị ấy được thay bằng anh, chị. Và thế là Nậu được thay bằng Nẫu [2].

Đặc trưng ngữ âm của Phú Yên (cả Bình Định) không phân biệt rạch ròi cách phát âm dấu hỏi và dấu ngã. Đặc biệt, người dân vùng đồng bằng Tuy Hòa không phân biệt được dấu hỏi và dấu ngã. Bởi vậy, Nẫu hay được phát âm là Nẫu, nên dân xứ Nẫu là cụm từ dùng để chỉ dân Phú Yên [2], văn hóa xứ Nẫu là văn hóa Phú Yên.

3.3. Sự đa dạng về tộc người

Phú Yên có 33 dân tộc, sống chung với nhau từ bao đời nay như Chăm, Êđê, Ba Na, Hrê, Hoa, Raglai... nên đặc điểm văn hóa trên vùng đất này rất đa dạng. Nơi đây, từ xa xưa đã diễn ra sự giao

lưu trực tiếp giữa người Việt và người Chăm, để rồi cùng với thời gian, văn hóa Việt và văn hóa Chăm hòa quyện vào nhau tạo thành những nét văn hóa đặc sắc. Khu vực này còn bảo lưu nhiều giá trị văn hóa truyền thống với các làng cổ như: Tiên Châu, Bình Thạnh, Hội Phú, Triều Sơn... Đây là những ngôi làng cổ được hình thành từ khi người Kinh bắt đầu đến khai khẩn vùng đất Phú Yên vào thế kỷ XVI - XVII.

Tại một số khu vực di tích lịch sử - văn hóa, đặc biệt là khu di tích Mộ và địa điểm đền thờ Đào Trí (phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu), ngoài văn hóa của người Kinh còn có văn hóa của cộng đồng người Hoa được hình thành trong quá trình buôn bán tại các thương cảng cổ bên Vịnh Xuân Đài. Hơn nữa, yếu tố văn hóa của người Hoa còn thể hiện rõ qua tục thờ cúng Quan Công, Quan Bình, Châu Thương, Thiên Hậu Thánh mẫu... của cư dân làm nghề biển, tiêu biểu là ngư dân ở các thôn Hòa Lợi, Tân Thạnh (thị xã Sông Cầu), Tiên Châu (huyện Tuy An) [4].

Nhìn chung, các dân tộc cư trú trên mảnh đất Phú Yên sống hoà thuận từ nhiều thế kỷ trước. Bề dày lịch sử và tinh thần đoàn kết ấy đã tạo nên những đặc điểm văn hóa đặc sắc, từ nghệ thuật hát bội, bài chòi, hát bả trạo, những điệu hò của ngư dân cho đến các nghi lễ, tập tục và nhiều nhạc cụ độc đáo như trống đôi - ba lớn, công - chiêng vạch năm nhỏ của các tộc người miền núi. Việc tìm ra đàn đá, kèn đá có niên đại hơn 2.500 năm trước đây ở huyện Tuy An và nhiều di sản văn hóa Sa Huỳnh đã chứng minh rằng ở đây có cư dân cổ sinh sống và có nền văn hóa độc đáo. Bên cạnh các đình, miếu, đền, chùa, lăng, tháp... của người Kinh là các kiến trúc, điêu khắc của người Chăm, được phân bố khắp nơi trong tỉnh, là những ngôi nhà dài của

người Ê Đê, nhà rông của người Ba Na, nhà mái lá của người Kinh...

3.4. Sự phong phú, đa dạng về các loại hình di sản văn hóa

3.4.1. Văn học dân gian, nghệ thuật và kiến trúc

Phú Yên trước đây từng là nơi định cư của các tiểu vương quốc Chăm-pa, vì thế văn hoá Chăm-pa mang dấu tích văn hoá Chăm-pa. Nhiều di sản văn hoá vật thể vẫn còn tồn tại từ thời đó đến nay như Tháp Nhạn, Thành Hồ, Thành An Thổ, Tháp Chăm Đông Tác cùng các mộ cổ, hàng trăm hiện vật nghệ thuật điêu khắc Chăm-pa chất liệu đá... được xem như những đại diện tiêu biểu cho các giai đoạn phát triển nghệ thuật và kiến trúc đối với lịch sử - văn hóa Phú Yên. Đây là bằng chứng khách quan, chứa đựng dấu ấn của các thời đại, đồng thời thể hiện sinh động những giá trị tinh thần của cộng đồng các dân tộc trên đất Phú Yên.

Có thể nói rằng, mật độ di tích lịch sử - văn hóa ở Phú Yên khá dày, đa dạng về loại hình, như di tích khảo cổ thời tiền - sơ sử, thành cổ, đền tháp, mộ cổ, đền thờ danh nhân lịch sử, chùa đình làng, lăng, miếu, kiến trúc dân gian, những di vật, cổ vật, những công cụ, nhạc cụ... Những hiện vật có giá trị lịch sử - văn hóa tiêu biểu trong kho tàng văn hóa vật thể của Phú Yên là bộ đàn đá Tuy An, phát hiện năm 1992, có thang âm hoàn chỉnh nhất trong các bộ đàn đá phát hiện ở Việt Nam vào thời điểm công bố; cặp kèn đá phát hiện vào cuối năm 1995, một nhạc khí độc đáo thời cổ đại, là báu vật vô giá. Bộ đàn đá và cặp kèn đá được các nhà khoa học đánh giá là một trong những di sản độc đáo của quốc gia và nhân loại... Các di tích, di vật này có giá trị văn hóa và là minh chứng về lịch sử lâu đời cùng những hoạt động giao lưu, giao thương rộng lớn

của vùng đất Phú Yên trong tiến trình phát triển [3]. Cùng với văn hóa vật thể, miền đất Phú Yên còn lưu truyền một kho tàng văn hóa phi vật thể phong phú về loại hình như:

- Văn học dân gian

Phú Yên từ xưa đã lưu truyền những bản trường ca (khan) khá nổi tiếng của đồng bào các dân tộc thiểu số như: Đam San, Xinh Nhã, Khinh Dú, Ca Chi Liêu... và thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, câu đố, thơ ca dân gian... Những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, truyền thống lịch sử và kho tàng văn học dân gian Phú Yên là nền tảng quan trọng tạo nên nền văn hóa dân gian vô cùng phong phú, đặc trưng và cơ sở xây dựng CVĐC tỉnh Phú Yên.

- Nghệ thuật

Nghệ thuật tạo hình của người Kinh ở Phú Yên thể hiện qua kiến trúc và điêu khắc đình chùa. Ở các tộc người thiểu số thì kiến trúc và điêu khắc Chăm là độc đáo nhất. Dấu vết còn lại là các tượng bằng đá tìm được qua các lần khai quật khảo cổ và ở Tháp Nhạn, Thành Hồ, Thành An Thổ, Tháp Chăm Đông Tác... Các dân tộc Ê Đê, Ba Na có điêu khắc tượng nhà mồ, các hoa văn truyền thống trên trang phục, trên nhà rông...

Nghệ thuật biểu diễn của người Kinh ở Phú Yên có hò khoan, hát ru, hát rập, hát bả trạo, hò bài chòi, hát tuồng, múa siêu, múa bả trạo, múa lân, múa tứ linh, múa lục cúng.

- Kiến trúc

Kiến trúc cũng là một trong những yếu tố quan trọng giúp tô thêm vẻ đẹp ấn tượng cho văn hóa Phú Yên. Một trong những công trình tiêu biểu nhất và cũng làm nên sự khác biệt mỗi khi nhắc đến vùng đất này, đó chính là Tháp Nhạn. Tháp Nhạn là công trình nghệ thuật có giá trị lịch sử và đây cũng là một thắng cảnh tiêu biểu

của vùng đất Phú Yên. Bên cạnh đó, nhà thờ Mằng Lăng cũng là một nhà thờ lâu đời của Việt Nam được thiết kế theo lối kiến trúc Gothic độc đáo với nhiều hoa văn trang trí. Hai bên nhà thờ có hai lầu chuông, chính giữa là tháp tự giá. Ngoài ra còn có những công trình khác như Hải đăng Đại Lãnh, Bảo tàng Phú Yên, Đài tưởng niệm núi Nhạn...

3.4.2. Tín ngưỡng và tôn giáo

- Phong tục tập quán

Các dân tộc Kinh, Ê Đê, Ba Na, Chăm, Hoa... sống trên đất Phú Yên, mỗi dân tộc đều có phong tục tập quán riêng tồn tại từ bao đời nay. Tuy nhiên, nếu so sánh phong tục tập quán của họ với phong tục tập quán của những tộc người tương tự sinh sống ở các vùng đất khác trên lãnh thổ Việt Nam thì không có sự khác biệt nhiều. Người Kinh ở Phú Yên tổ chức đón Tết Nguyên đán bằng cách dựng cây nêu, cúng giỗ ông bà tổ tiên, thanh toán nợ nần, làm bánh mứt, mừng tuổi con cháu, thăm hỏi chúc tết lẫn nhau... Phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Phú Yên cũng giống như ở những vùng khác, thường phức tạp, chặt chẽ hơn so với người Kinh và được mọi người tuân thủ rất nghiêm túc.

- Tín ngưỡng

Việc thờ cúng tổ tiên của người Kinh thường tổ chức vào ngày húy kỵ của vị thủy tổ hoặc dịp Tết Nguyên đán tại nhà thờ họ. Tín ngưỡng thờ thần bản gia là thờ ông Táo, ông Địa và Thần tài, nhằm giúp cho gia đình sống lâu khoẻ mạnh, ăn nên làm ra. Tín ngưỡng cộng đồng gồm các tục thờ cúng như: cúng đất (tá thổ), thờ cúng Thành hoàng và thờ cúng cá Ông. Các vị thần được người dân thờ cúng là: Lương Văn Chánh, Cao Các, thần thổ địa Hậu tế, thần Bạch Mã, Bồn

cảnh Thành hoàng, thần Nam Hải, Thủy Đức phu nhân, Thiên Y A Na...

Trong tín ngưỡng cộng đồng thì tục thờ cúng Thành hoàng được người dân làm nông nghiệp thực hiện rất nghiêm ngặt, còn tục thờ cúng cá Ông chủ yếu là người dân vùng biển. Theo tâm thức của người đi biển thì cá Ông là con vật thiêng, gắn với sự hưng thịnh của dân chài và người đi biển. Vì thế, khi thấy cá Ông chết (lụy), vạn chài tổ chức tang ma với nghi lễ rất cầu kỳ và chu đáo như đối với con người. Sau đó hàng năm, vạn chài còn tổ chức lễ cúng cá Ông (còn gọi là lễ cầu ngư) kéo dài từ 3 - 5 ngày. Đây cũng là dịp để dân vạn chài nghỉ ngơi, vui chơi, nghe hát bả trạo, xem múa siêu và xem hát bội rất náo nhiệt.

- Tôn giáo

Đạo Phật có từ thời các chúa Nguyễn ở thế kỷ XVII. Ngôi chùa được dựng đầu tiên ở Phú Yên là chùa Hội Tôn (ở Tuy An) do Hòa thượng Tế Viên sáng lập và chủ trì, về sau dời về núi Sơn Chà (ở An Thạch) và đổi tên là Cổ Lâm. Ngày nay ngôi chùa chỉ còn phế tích với trên 10 ngôi mộ phủ đầy rêu phong. Người kế nghiệp Hòa thượng Tế Viên là thiền sư Liễu Quán (người huyện Đồng Xuân), viên tịch vào năm 1742. Ngài là người thuộc đời 35 dòng Lâm Tế. Phần lớn những ngôi chùa ở Phú Yên thuộc phái Lâm Tế, duy chỉ có chùa Long Sơn (ở An Mỹ, Tuy An) có tổ khai sơn là Tế Tín [3]. Trong thời kỳ giao chiến giữa nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn, Phật giáo cũng bị ảnh hưởng, chùa chiền không được trùng tu, xây dựng, sự truyền bá Phật pháp bị đình đốn, cho đến khi vua Gia Long lên ngôi, Phật giáo ở Phú Yên mới có điều kiện phát triển. Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, nhiều tăng ni Phật tử Phú Yên đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ và Trần Cao Vân. Bản

thân Võ Trứ cũng gia nhập làm môn đệ thầy chùa Đá Bạc ở Bình Định, sau này ông sử dụng chùa Đá Trắng (Phú Yên) làm nơi hội họp, bàn định kế hoạch đánh Pháp.

Đạo Thiên chúa xuất hiện ở Đàng Trong vào năm 1612 tại cửa biển Hội An, đến năm 1618 thì việc truyền giáo đã tới Quy Nhơn. Năm 1641, Linh mục Alexandre De Rhodes (thường gọi là Đắc Lộ) đã thu nhận và làm lễ rửa tội cho 91 người dân Phú Yên, trong đó có một người sau này trở thành thầy giảng có tên thánh là André Phú Yên. Măng Lăng là giáo xứ Thiên chúa giáo đầu tiên và nhà thờ Măng Lăng cũng là nhà thờ được xây dựng đầu tiên vào năm 1892. Joseph de La Cassagne (thường gọi là Cố Xuân) là vị linh mục đầu tiên của giáo xứ, đồng thời là một đại địa chủ với rất nhiều ruộng đất. Người Phú Yên đầu tiên được phong linh mục vào năm 1929 là ông Nguyễn Văn Quyển (người Măng Lăng, sinh năm 1897). Tính đến nay, ở Phú Yên có 07 giáo xứ với 21 nhà thờ và 03 nhà nguyện.

Có lẽ do ít bị ràng buộc bởi Nho giáo, cư dân được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, nên đã hỗn dung giữa màu sắc ngoại lai và màu sắc bản địa trong đời sống tâm linh. Do đó, giá trị văn hóa phi vật thể ở đây là sự đa dạng trong tín ngưỡng - tôn giáo [1].

3.4.3. Làng nghề và lễ hội truyền thống

Đặc điểm này thể hiện qua các loại hình văn hóa, tập tục xã hội nói chung và cuộc sống trong các làng, xã đồng bằng ven biển nói riêng. Với các làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như: nghề đồ đất nung (nghề gốm, nghề gạch ngói), nghề mộc (đóng thuyền, làm thuyền thúng, đóng bàn ghế, đóng giường, đóng tủ), nghề dệt - đan (dệt vải, dệt lụa, nhuộm vải, dệt

chiếu, bện thùng, đan võng, đan lưới, đan gùi, đan các công cụ đánh bắt, chằm nón, chằm áo toai, đan các công cụ gia đình), nghề chế biến lương thực - thực phẩm (nấu rượu cần, nấu ép dầu dừa, dầu đậu phụng, chế biến nước mắm, làm muối, chế biến đường, làm bánh tráng, làm cốm, làm kẹo đậu phụng), nghề thủ công mỹ nghệ (kim hoàn, chẻ đá), nghề rèn...

Trong các nghề truyền thống, nổi tiếng là nghề gốm ở Hòa Vinh, Phùng Nguyên (thị xã Đông Hòa), lò gốm, nghề gạch ngói ở Ngân Sơn (huyện Tuy An), Thanh Đức (huyện Đồng Xuân)... nghề làm muối ở Tuyết Diêm, Trung Trinh, Lệ Uyên (thị xã Sông Cầu), nghề dệt vải ở Ngân Sơn, hạ lưu sông Kỳ Lộ, Đông Bình ở hạ lưu sông Đà Rằng. Phường Lụa Ngân Sơn (huyện Tuy An), nghề nhuộm vải ở Quán Cau, Bàu Súng (huyện Tuy An), La Hai, Chợ Chai, Chợ Lùng, nghề dệt chiếu ở Xóm Chiếu (Tp. Tuy Hòa), nghề bện thùng - dây dừa ở Bình Thạnh, Chánh Lộc, Diêm Trường, Lương Phước (thị xã Sông Cầu), nghề làm bánh tráng ở Đồng Bình (xã Hòa An, huyện Phú Hòa), Hòa Đa (xã An Mỹ, huyện Tuy An)...

Một trong những yếu tố giúp tô điểm thêm nét đẹp cho bức tranh văn hóa Phú Yên đó chính là lễ hội truyền thống:

- Hội đánh bài chòi: tổ chức ở nông thôn vào dịp Tết Nguyên đán với 09 hoặc 11 chòi được chia làm hai bên cùng bộ bài chòi là bộ tam cúc đã được cải tiến gồm 33 lá. Để giúp vui cho cuộc chơi còn có một ban nhạc cổ gồm đàn cò, kèn, sanh trống, thường tấu lên mỗi khi có chòi “tới”.

- Lễ hội Đầm Ô Loan: tổ chức vào ngày 07 tháng Giêng tại thôn Phú Tân (xã An Cư, huyện Tuy An), phần lễ có lễ cúng cá Ông, phần hội có

hát tuồng (hát bội), đua thuyền chài, đua thuyền rồng, đua thuyền thúng, bơi lội, quăng chài đánh cá, vật võ hòa chung với các hoạt động ấy là âm thanh của những nhạc cụ truyền thống như trống, kèn, đàn cò... đây là một trong những lễ hội tiêu biểu, mang đậm dấu ấn của văn hóa truyền thống.

- Lễ hội cầu ngư của ngư dân xã An Phú, xã An Ninh Đông (huyện Tuy An) và xã An Hải, Xuân Hoà, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh (thị xã Sông Cầu) diễn ra vào tháng 3, 4 và 5 của năm Âm lịch.

- Hội thơ Nguyên Tiêu – Núi Nhạn (Tp. Tuy Hòa) diễn ra vào ngày 15 của tháng Giêng hằng năm.

- Lễ hội dâng hương tại đền Lê Thành Phương ở ấp Mỹ Phú (xã An Hiệp, huyện Tuy An) diễn ra vào ngày 28 tháng Giêng...

Bên cạnh đó, còn có những lễ hội đặc sắc khác như: hội đua ngựa, lễ hội tưởng niệm các danh nhân lịch sử, văn hóa, lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng dân gian... thể hiện khát vọng, ước muốn, vừa giải trí vừa thiêng liêng, tha thiết, mãnh liệt của người dân lao động.

3.4.4. Ẩm thực

Do sinh sống ở ven biển, có nguồn lợi hải sản đa dạng nên ngư dân đã biết chế biến nước mắm và các loại mắm khác từ cá biển. Nước mắm Gành Đỏ, nước mắm Yên là những thương hiệu nổi tiếng của Phú Yên. Gỏi cá mai, cháo hàu, cua Huỳnh Đế, hay sò huyết, mỗi một món ăn đều mang một hương vị rất riêng biệt. Bánh canh hẹ là món đặc sản Phú Yên với hương vị rất độc đáo khác biệt. Món mắt cá ngừ đại dương là món ăn thách thức sự can đảm của mọi người để có thể tận hưởng được hương vị biển khơi hài hòa, thoảng lên trong vị giác. Bánh tráng Phú Yên

khá nổi tiếng với các thương hiệu như bánh tráng Hòa Đa, Phở Lụa (huyện Tuy An), Đông Bình (huyện Phú Hòa) ...

Ẩm thực Phú Yên đã minh chứng cho thấy sự giao hòa độc đáo giữa thiên nhiên và đời sống con người. Đặc biệt ẩm thực với những món ăn nổi tiếng được Tổ chức kỷ lục Việt Nam công nhận như: sò huyết Ô Loan vào Top 10 đặc sản hải sản nổi tiếng của Việt Nam, hàu đầm Ô Loan vào Top 20 món ăn ngon và mới lạ của Việt Nam.

3.4.5. Di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh

Phú Yên là vùng đất đã được người tiền sử cư trú từ lâu đời, ít nhất là từ văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay 16.000 năm, là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa Sa Huỳnh, Champa. Sự xuất hiện và tồn tại của Tháp Nhạn qua câu chuyện cổ về Tháp Nhạn và tháp Cổ Cò của người Việt là dấu mốc khi khai phá vùng đất này của người Việt trong thế kỷ XVI, về sự giao thoa văn hóa, tinh thần hoà hiếu giữa hai dân tộc Kinh - Chăm trên vùng đất Phú Yên trong quá khứ.

Phú Yên là nơi dừng chân của người Kinh để đi về phía Nam với những sắc màu văn hóa đa dạng. Chính đặc điểm đan cài với sự hỗn dung văn hóa, nên Phú Yên còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, là nguồn tài nguyên, vốn văn hóa to lớn để phát triển du lịch. Văn hóa, thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh như: Tháp Nhạn, Hải đăng Đại Lãnh, Vũng Rô, Gành Đá Đĩa, Gành Ông, Gành Bà, Bãi Xếp, Địa đạo Gò Thì Thùng, nơi xảy ra cuộc thảm sát Ngân Sơn - Chí Thạnh, Đường Số 05, Thành Hồ, Đồng khởi Hòa Thịnh, Chùa Khánh Sơn, Tháp Chăm Đông Tác, Núi Hiêm, Hành cung Long Bình, Vụ thảm sát Chợ Giã, Vụ thảm sát thôn Phú Sơn, Vụ thảm sát Gành Đá - Vũng Bầu, những

vụ thảm sát tại xã An Lĩnh, Vụ thảm sát Gò É - Gộp Dệt, Địa điểm quân thú và giải thoát Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Dấu tích Chùa Thắng Quang, Miếu Thiên Hậu, Đầm Ô Loan, Quần thể Hòn Yến [5]... Trong đó, Gành Đá Đĩa được xếp hạng danh thắng quốc gia đặc biệt, là điểm đến được Tổ chức kỷ lục Việt Nam xếp vào Top 20 điểm đến được du khách yêu thích khi đến Việt Nam.

Quần thể Hòn Yến - một danh thắng quốc gia ở cách gành Đá Đĩa vài hải lý cũng là một kiểu di sản đá. Đá hiện diện nhiều trong đời sống thường ngày của người dân vùng đất Tuy An. Nhiều vùng quê như An Thọ, An Lĩnh, An Ninh Đông, An Hiệp, An Thạch... vẫn còn nhiều con đường đá, giếng đá, hàng rào đá, mộ đá, nhà kho bằng đá... Xa xưa hơn, đá gắn bó với đời sống cư dân cổ xưa ở vùng đất này, nó trở thành nhạc cụ trong đời sống văn hóa tinh thần.

Nhiều di tích lịch sử - văn hóa, địa danh đã gắn liền với tên tuổi của các danh nhân lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng như: Mộ và Đền thờ Lương Văn Chánh, Mộ và Đền thờ Lê Thành Phương, Mộ và Đền thờ Đào Trí, Mộ Nguyễn Hữu Dực, chùa Đá Trắng, chùa Cổ Lâm - Hội Tôn, 500 ngôi mộ cổ trên núi A Man... Lịch sử cận đại và hiện đại Phú Yên còn có những điểm nhấn đặc biệt với các di tích thành An Thổ, nơi sinh cố Tổng Bí thư Trần Phú, nhà thờ Mằng Lăng với các dấu ấn của Alexandre de Rhodes và thầy giảng André Phú Yên, những người có công lao to lớn với chữ quốc ngữ Việt Nam.

Các di sản văn hóa phi vật thể khác ở Phú Yên cũng khá phong phú, độc đáo như nghệ thuật Bài chòi, lễ hội cầu ngư (Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia năm 2016), hò bả trạo của cư dân ven biển...

4. Kết luận

Trải qua tiến trình lịch sử, các dân tộc trên khu vực dự kiến xây dựng CVĐC toàn cầu UNESCO tỉnh Phú Yên đã kiến tạo cho mình một kho tàng văn hóa đa sắc màu và vô cùng quý báu. Trên cơ sở dữ liệu, phương pháp nghiên cứu, bài viết đã nhận diện và làm sáng tỏ các đặc trưng, giá trị văn hóa độc đáo ở khu vực dự kiến xây dựng CVĐC toàn cầu UNESCO tỉnh Phú Yên như vùng ngôn ngữ đặc trưng và văn hóa xứ Nẫu; Vùng đất đa tộc người (Việt, Chăm, Hoa, Ê Đê, Ba Na ...); Vùng Văn hóa phong phú, đa dạng. Đây chính là tài nguyên văn hóa vô giá có nhiều đặc điểm riêng chỉ có ở khu vực dự kiến xây dựng CVĐC

toàn cầu UNESCO tỉnh Phú Yên... là điểm tựa vững chắc để Phú Yên xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Khu vực dự kiến xây dựng CVĐC toàn cầu UNESCO tỉnh Phú Yên còn được biết đến nhờ những cảnh quan thiên nhiên hoang sơ nhưng lãng mạn như Gành Đá Đĩa, nhà thờ Mằng Lăng, Vũng Rô... và những bãi biển cát trắng mịn.

Bên cạnh đó, văn hóa Phú Yên với nhiều nét văn hóa đặc sắc và thú vị cũng chính là yếu tố cốt lõi để thu hút du khách và các nhà khoa học trong và ngoài nước. Với những đặc điểm văn hóa trong khu vực này sẽ góp phần không nhỏ làm tăng thêm giá trị của CVĐC toàn cầu UNESCO ở tỉnh Phú Yên khi được thành lập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Văn Hiệp, Đoàn Việt Hùng (2006), *Các truyền thuyết, huyền thoại liên quan đến di tích lịch sử và danh thắng ở Phú Yên*, Đề tài khoa học cấp tỉnh.
2. Trần Sĩ Huệ (2011), *Đất Phú trời Yên*, NXB Lao động.
3. UBND tỉnh Phú Yên (2003), *Địa chí Phú Yên*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. UBND tỉnh Phú Yên (2020), *Giới thiệu tổng quan về tỉnh Phú Yên*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Yên, <https://www.phuyen.gov.vn/wps/portal>, truy cập ngày 10/2/2023.
5. Tư liệu từ đề tài: “*Nghiên cứu, đánh giá giá trị của Di sản địa chất và các di sản khác làm cơ sở khoa học hướng tới thành lập CVĐC toàn cầu UNESCO ở tỉnh Phú Yên*”, mã số ĐTĐL.CN.05/21

Thông tin tác giả:

Nguyễn Văn Toàn - Viện Nghiên cứu Quy hoạch Nông nghiệp, Nông thôn
Email: nguyentoanniapp@gmail.com; Điện thoại: 0913096545
Hà Đình Thành - Viện Nghiên cứu Quy hoạch Nông nghiệp, Nông thôn
Nguyễn Ngọc Tuấn - Viện Nghiên cứu Quy hoạch Nông nghiệp, Nông thôn
Hà Diệu Thu - Học viện Chính trị khu vực IV

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 10/02/2023
Biên tập: 3/2023

KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT KIỂU LIÊN DOANH LIÊN KẾT VỚI NƯỚC NGOÀI: KHU CÔNG NGHIỆP TÔ CHÂU - SINGAPORE TRUNG QUỐC

**PHẠM BÍCH NGỌC
NGUYỄN THỊ NGUYỆT ANH**

Tóm tắt: Dù là nước phát triển hay đang phát triển, để thu hút đầu tư nước ngoài và xây dựng thực lực kinh tế trong nước, hầu hết các quốc gia đều xây dựng các khu kinh tế đặc biệt. Trung Quốc không là ngoại lệ. Một trong những kiểu khu kinh tế đặc biệt là liên doanh với nước ngoài được Trung Quốc xây dựng rất thành công. Đó là trường hợp khu công nghiệp Tô Châu – Singapore (SIP). Bài viết sẽ tập trung phân tích quá trình hình thành và phát triển của SIP, đánh giá công tác xây dựng và quản lý trong khu công nghiệp và rút ra bài học cho Việt Nam.

Từ khóa: khu kinh tế đặc biệt, Trung Quốc, Singapore, SIP

SPECIAL ECONOMIC ZONE THAT THE JOINT VENTURE IS ASSOCIATED WITH FOREIGN COUNTRIES: THE SUZHOU INDUSTRIAL PARK - SINGAPORE, CHINA

Abstract: Whether developed or developing countries, in order to attract foreign investment and build domestic economic strength, most countries have built special economic zones. China is no exception. One of the types of special economic zones is a joint venture with foreign countries built by China with great success. Such is the case of Suzhou - Singapore Industrial Park (SIP). The article will focus on analyzing the formation and development of SIP, evaluating construction and management in industrial zones and drawing lessons for Vietnam.

Keywords: special Economic Zone, China, Singapore, SIP

1. Đặt vấn đề

Theo thống kê của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (United Conference on Trade and Development - UNCTAD), năm 1995 có 500 khu kinh tế đặc biệt ở 73 nước, thì sau 25 năm, đến năm 2019, trên thế giới có 5.383 khu kinh tế đặc biệt trên 147 nước [1]. Tính đến tháng 5/2022, con số này lên đến hơn 7.000 khu [2]. Trong đó, chỉ riêng Trung Quốc đã sở hữu hơn một nửa số khu kinh tế đặc biệt trên thế giới. Có rất nhiều loại hình

khu kinh tế đặc biệt như khu thương mại tự do, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu phát triển kinh tế và công nghệ, khu công nghệ cao, khu khoa học và đổi mới... Trong đó, khu kinh tế đặc biệt kiểu liên doanh với nước ngoài tương đối đặc biệt. Ở Trung Quốc với khu công nghiệp liên doanh Tô Châu - Singapore đã rất thành công với mô hình kinh tế này. Điều này đáng để Việt Nam nghiên cứu và học tập.

Khu kinh tế đặc biệt kiểu liên doanh nhằm gắn kết thể chế giữa hai chính phủ, buộc hai chính

phù hợp tác, phối hợp thường xuyên các hoạt động do hai chính phủ tự nguyện ký kết. Thông qua các hợp đồng kinh tế hoặc các quy chế hoạt động để tiến hành chuyên môn hóa, phát triển khu kinh tế theo hướng có lợi nhất về mục tiêu, nguồn lực, quyền lực và tuân thủ các luật chơi trong khuôn khổ các chế định hoặc tổ chức quốc tế, cùng cạnh tranh nhưng lại cùng bảo vệ lợi ích lẫn nhau và theo chuẩn quốc tế mới.

Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế như Liên hợp Quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Hiệp hội các Khu chế xuất Thế giới (WEPZA), Trung tâm Công ty xuyên quốc gia của Liên hợp quốc (UNCTC), Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)... nêu ra thực trạng, đánh giá và xu hướng của các khu kinh tế đặc biệt trên thế giới nói chung, một số vùng lãnh thổ nói riêng. Nhưng nghiên cứu về khu kinh tế đặc biệt liên kết với nước ngoài rất ít và rải rác, nghiên cứu về trường hợp Trung Quốc càng ít hơn.

WB (2010) tổng kết rằng, vào giữa những năm 1990, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu nhấn mạnh chính sách "đi ra ngoài" (zou chuqu), trong đó khuyến khích các công ty nhắm mục tiêu thị trường mới, xây dựng thương hiệu toàn cầu và đầu tư ra nước ngoài.

Được khởi xướng vào năm 1994, Khu công nghiệp Tô Châu - Singapore (SIP) đã trở thành một đô thị phức hợp với 800.000 dân, diện tích 288 km², trong đó Khu hợp tác Trung Quốc – Singapore diện tích 80 km², dân số khoảng 781.000 người. Với 3,4% tổng diện tích đất và 7,4% tổng dân số của thành phố Tô Châu, SIP chiếm khoảng 15% GDP của vùng và là “vùng phát triển cạnh tranh nhất” trong nhiều năm liên tiếp xếp thứ 2.

Đến năm 2020, Khu công nghiệp Tô Châu đạt tổng GDP khu vực là 290.709 tỷ NDT, tổng khối lượng xuất nhập khẩu là 94.177 tỷ USD, tổng doanh số bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội là 93.481 tỷ NDT, thu nhập khả dụng bình quân đầu người là cư dân đô thị vượt quá 77.000 NDT. Trong đánh giá toàn diện về các khu phát triển kinh tế quốc gia do Bộ Thương mại Trung Quốc công bố, Khu công nghiệp Tô Châu đứng đầu trong 5 năm liên tiếp (2016, 2017, 2018, 2019, 2020), đứng thứ tư trong bảng xếp hạng toàn diện các khu công nghệ cao quốc gia, trở thành một trong những khu công nghệ cao đẳng cấp thế giới do Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc xây dựng.

Andrew C. Inkpen, Wang Pien Thunderbird (2006) [3] đánh giá SIP là điển hình của việc học tập hợp tác và chuyển giao tri thức. Đó là sự chuyển giao trong cách lập kế hoạch, xây dựng và quản lý một khu công nghiệp, thương mại và dân cư để có thể thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Douglas Zhihua Zeng (2016) [4] cũng đã chỉ ra những vấn đề mà SIP phải đối mặt như sự cạnh tranh khốc liệt với các thành phố lân cận (đặc biệt là Thượng Hải), sự hạn chế trong liên kết kinh tế địa phương.

Bài viết thông qua việc phân tích quá trình hình thành và phát triển, đánh giá công tác xây dựng, quản lý của khu kinh tế đặc biệt kiểu liên doanh và đưa ra một số gợi ý cho Việt Nam.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các tài liệu, số liệu liên quan đến Khu công nghiệp Tô Châu - Singapore, Trung Quốc, được khai thác từ báo cáo của các tổ chức như Ngân hàng thế giới - WB, mạng của China - Singapore Suzhou Industrial Park Development

Group Co. LTD (<http://www.cssd.com.cn/index.php/Home/Mb/szyqcontentb/id/2650>).

Sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu thứ cấp từ các công trình đã công bố về Khu công nghiệp Tô Châu - Singapore, Trung Quốc.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Quá trình hình thành và phát triển SIP

3.1.1. Bối cảnh ra đời

Trong suốt những năm đầu 1990, Trung Quốc trải qua quá trình phát triển kinh tế và đô thị nhanh chóng, với tốc độ phát triển hai con số và đô thị hóa quy mô lớn. Song, điều này cũng gây ra những thiệt hại nặng nề cho môi trường, như: ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, khan hiếm và ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất đai... Chính điều này đã buộc Trung Quốc phải tham gia vào một cuộc “thay đổi môi trường” với tham vọng là chuyển sang một con đường phát triển đòi hỏi sử dụng ít tài nguyên hơn, thể hiện mối quan tâm nhiều hơn đến môi trường.

Đầu năm 1992, ông Đặng Tiểu Bình người khởi xướng công cuộc cải cách ở Trung Quốc đã đi thị sát miền Nam và đã có bài phát biểu quan trọng đúc kết kinh nghiệm của Singapore. Tháng 9 năm 1992, Cố vấn Bộ trưởng Singapore Lý Quang Diệu dẫn đầu đoàn đại biểu sang thăm Trung Quốc, bày tỏ ý định về việc Singapore và Trung Quốc cùng thành lập khu công nghiệp, lấy khu công nghiệp làm bản đồ để học hỏi kinh nghiệm của Singapore.

- Trung Quốc lựa chọn mô hình Singapore do đây là một đất nước có môi trường xanh, sạch, đô thị được quy hoạch bài bản và khoa học. Đối với Trung Quốc, Singapore là một hình mẫu của đô thị hiện đại và uy tín, phù hợp tương thích với hệ thống ở Trung Quốc. Ông

Đặng Tiểu Bình đã từng nói “*Singapore được hưởng trật tự xã hội và cũng được quản lý tốt. Chúng ta nên đi vào kinh nghiệm của họ, và tìm hiểu làm thế nào để quản lý tốt hơn họ*” [5]. Singapore cũng là quốc gia nước ngoài có xu hướng đầu tư lớn nhất vào các dự án đô thị của Trung Quốc lúc bấy giờ; vì vậy, Singapore và Trung Quốc gặp nhau vì có chung lợi ích.

- Singapore đồng ý xây dựng khu công nghiệp liên doanh nhằm tạo ra các cơ hội cả kinh tế và chính trị. Đồng thời với việc Trung Quốc phát động giai đoạn đầu tiên của cải cách định hướng thị trường và Singapore đã chuyển sang một giai đoạn mới của sự phát triển. Với nền kinh tế đang mở rộng, việc tìm kiếm không gian cho các ngành công nghiệp mới trở thành một thách thức đáng kể.

Vào đầu những năm 1990, chính phủ Singapore đưa ra Sáng kiến khu công nghiệp vùng, một trong nhiều đột phá trong "chiến lược khu vực hóa" rộng của nước này. Mục đích của sáng kiến này là tạo ra một dòng bên ngoài doanh thu bổ sung cho kinh tế trong nước [6], mở ra một ngành mới đầy tiềm năng, tách khỏi những ràng buộc cơ học của thị trường nhỏ bé trong nước [7].

Về chính trị, khu công nghiệp liên kết với Trung Quốc cho phép Singapore có cơ hội để hiểu rõ hơn một Trung Quốc đang nổi lên và làm sâu sắc thêm quan hệ với đất nước này; thông qua các nền tảng khác nhau thiết lập sự tương tác giữa lãnh đạo và quan chức hai bên. Dự án cho phép Singapore chia sẻ những bài học phát triển một cách toàn diện, bao gồm cả cách lập kế hoạch, thực hiện và quản lý toàn bộ sự phát triển tích hợp các cấu thành công nghiệp, nhà ở, thương mại và giải trí theo "cách Singapore".

Mặc dù Singapore đã đầu tư vào các khu công nghiệp khác trong khu vực, nhưng tầm quan trọng về kinh tế và chính trị của Trung Quốc đã làm cho dự án này trở thành một hồ sơ quan trọng có sự tham gia mạnh mẽ của chính quyền. Kể từ đó, Trung Quốc và Singapore đã tiến hành một số cuộc tham vấn và điều tra tại chỗ về các vấn đề phát triển hợp tác, cuối cùng đã quyết định về địa điểm của Tô Châu.

- Trung Quốc và Singapore lựa chọn Tô Châu vì Tô Châu có bề dày lịch sử lâu đời, trực thuộc tỉnh Giang Tô, phía Tây Nam Trung Quốc. Vùng đất được mệnh danh là "Venice của phương Đông", từng là một trung tâm quan trọng của công nghiệp sản xuất tơ lụa Trung Hoa kể từ thời nhà Tống (960 - 1279). Nằm ở giữa đồng bằng sông Dương Tử thịnh vượng, trên trục nối Tô Châu với Thượng Hải. Ngày nay, vị trí đắc địa, chi phí vận hành thấp và một môi trường chính sách thuận lợi đã biến Tô Châu trở thành một trung tâm chiến lược về thương mại, kinh doanh và điểm đến hấp dẫn của đầu tư nước ngoài.

3.1.2. Quá trình phát triển

Ngày 11/2/1994 Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành "Trả lời về các vấn đề liên quan đến việc phát triển và xây dựng Khu công nghiệp Tô Châu" (Guo Han, 1994) [9]. Ngày 12/5/1994, Khu công nghiệp Tô Châu - Singapore (China - Singapore Suzhou Industrial Park - SIP) chính thức ra đời. Đến cuối năm 1997, việc xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 với diện tích 8 km² đã cơ bản hoàn thành.

Ngày 28/6/1999, Trung Quốc và Singapore đã ký "Biên bản ghi nhớ về các vấn đề liên quan đến việc phát triển Khu công nghiệp Tô Châu", xác nhận Công ty TNHH Phát triển

Khu công nghiệp Tô Châu Trung Quốc - Singapore sẽ thực hiện điều chỉnh về tỷ lệ cổ phần từ ngày 01/01/2001. Tỷ lệ cổ phần phía Trung Quốc được điều chỉnh từ 35% lên 65% và bên Trung Quốc đảm nhận trách nhiệm là cổ đông lớn của công ty.

Năm 2004, kỷ niệm 10 năm phát triển và xây dựng Khu công nghiệp Tô Châu. Cả Trung Quốc và Singapore đều đánh giá việc phát triển và xây dựng khu công nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng kể và một khu công nghiệp quốc tế hiện đại đã bắt đầu hình thành.

Năm 2009, kỷ niệm 15 năm phát triển và xây dựng, Khu công nghiệp Tô Châu đã đạt được 4 chỉ tiêu 100 tỷ NDT đó là: (1) GDP khu vực vượt quá 100 tỷ; (2) Các loại thuế nộp cho nhà nước vượt quá 100 tỷ NDT, (3) Sử dụng vốn nước ngoài thực tế tương đương 100 tỷ NDT (4) Vốn trong nước đăng ký vượt 100 tỷ NDT.

Năm 2014, kỷ niệm 20 năm phát triển và xây dựng Khu công nghiệp Tô Châu, Hội đồng Nhà nước đã phê duyệt việc xây dựng tám khu phát triển công nghiệp công nghệ cao (bao gồm cả Khu công nghiệp Tô Châu) để xây dựng một khu trình diễn đổi mới độc lập quốc gia ở miền Nam Giang Tô.

Kể từ năm 2016, Khu công nghiệp Tô Châu đã triển khai chiến lược phát triển ngành trí tuệ nhân tạo, có kế hoạch xây dựng một trung tâm cụm công nghiệp trí tuệ nhân tạo hàng đầu trong nước và nổi tiếng quốc tế trong 3 - 5 năm, triển khai trung tâm đổi mới trí tuệ nhân tạo quốc gia và xây dựng nền tảng dịch vụ công nghiệp.

Năm 2017, khu công nghiệp đứng đầu trong đánh giá toàn diện các khu phát triển kinh tế quốc gia, đứng thứ năm trong khu công nghệ cao quốc gia và được xếp hạng trong số các khu

công nghệ cao đẳng cấp thế giới do Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc xây dựng.

Tháng 8/2019, Hội đồng Nhà nước đã phê chuẩn việc thành lập Khu thương mại tự do thí điểm Trung Quốc (Giang Tô), trong đó khu Tô Châu (60,15 km²) nằm trong Khu công nghiệp Tô Châu. Trong đánh giá toàn diện về các khu phát triển kinh tế quốc gia được công bố vào cuối năm, Khu công nghiệp Tô Châu đã đạt được bốn chức vô địch liên tiếp và đứng thứ năm trong bảng xếp hạng toàn diện các khu công nghệ cao quốc gia.

Tháng 1/2021, Bộ Thương mại và Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc lần lượt công bố kết quả đánh giá mức độ phát triển toàn diện của các khu phát triển kinh tế quốc gia năm 2020, Khu công nghiệp Tô Châu đạt 5 năm liên tiếp vô địch trong bảng xếp hạng toàn diện các khu phát triển kinh tế quốc gia, đứng thứ 4 trong bảng xếp hạng toàn diện các khu công nghệ cao quốc gia [8].

3.2. Công tác xây dựng và quản lý trong SIP

3.2.1. Cơ cấu hợp tác giữa hai bên

SIP được thành lập với một cơ cấu quản trị đa cấp:

(1) *Hội đồng đồng chỉ đạo chung China-Singapore (China – Singapore Joint Steering Council - JSC)* là Quản trị tổng thể của SIP.

JSC được thành lập theo Thỏa thuận về phát triển chung Khu công nghiệp Tô Châu. Với tư cách là cơ quan điều phối hàng đầu, Hội đồng sẽ họp tương đối thường xuyên (khoảng 12 - 18 tháng/lần) để xem xét tiến độ, giải quyết các vấn đề thực hiện chính trong quá trình phát triển SIP và áp dụng kinh nghiệm của Singapore. Thành viên Hội đồng có Phó Thủ tướng Trung Quốc và Phó Thủ tướng Singapore, các lãnh đạo cấp Bộ

trưởng của hai nước, các quan chức cao cấp của chính quyền tỉnh Giang Tô và thành phố Tô Châu, người đứng đầu Tổng công ty thị trấn Jurong của Singapore.

(2) Dưới JSC là *Ủy ban công tác liên ngành (Joint Working Committee - JWC)*, được chủ động hơn trong giai đoạn khởi động của SIP; thành viên gồm có đồng chủ tịch là Thị trưởng Tô Châu và Thư ký thường trực Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore. JWC họp định kỳ để xem xét các vấn đề liên quan đến sự phát triển của SIP và chuyển giao phần mềm của Singapore.

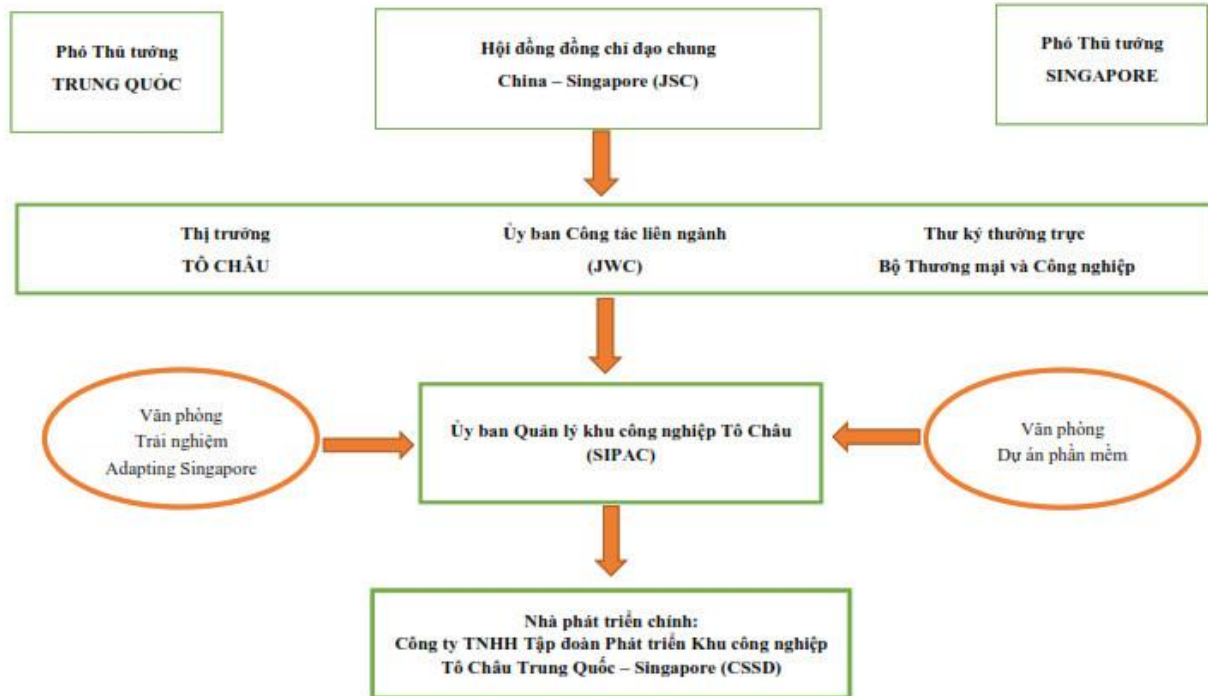
(3) *Ủy ban Quản lý khu công nghiệp Tô Châu (Suzhou Industrial Park Administrative Committee - SIPAC)* là cơ quan độc lập để giám sát các khu vực còn lại thuộc 3 quận - Loufeng, Weiting, và Shengpu. Khu vực hợp tác ban đầu là 70 km² gồm 5 thị trấn ở gần SIP. Sau đó khu hợp tác được mở rộng đến 80 km² và 5 thị trấn kết hợp thành 3 thị trấn. SIPAC đã được giao quyền tự chủ cao trong hoạch định chính sách và thực thi pháp luật.

Hiện nay, SIPAC là nhà phát triển đất chính của SIP. Khu hợp tác 80 km² được thiết kế để đáp ứng tiêu chuẩn của "Chín Tiện ích" (đường, đường điện, đường nước, đường khí, đường hơi nước, hệ thống thoát nước thải, đường thoát nước, viễn thông, truyền hình cáp), có nghĩa là nó đã được chuẩn bị đầy đủ để phục vụ, sẵn sàng cho phát triển cơ sở hạ tầng điều hành.

SIPAC tuân thủ nguyên tắc tinh gọn, thống nhất và hiệu quả, SIPAC có 7 phòng ban trực thuộc và gần 120 nhân viên. SIPAC tập trung vào quy định về tài nguyên thiên nhiên, phê duyệt hành chính, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

và phối hợp với các ban hoặc cơ quan chính phủ liên quan ở các cấp khác nhau. Được Hội đồng Nhà nước trao quyền cung cấp toàn bộ các dịch vụ trong mọi giai đoạn (từ thành lập doanh

nh nghiệp, xây dựng nhà máy, tuyển dụng lao động đến vận hành doanh nghiệp). SIPAC đã thành lập Trung tâm dịch vụ một cửa để đẩy nhanh quá trình đầu tư và dịch vụ kinh doanh.



Nguồn: Zhao, M. and T. Farole. 2011

Hình 1. Cơ cấu quản trị SIP

(4) Công ty xây dựng chính China (Singapore Suzhou Industrial Park Development Group Co.Ltd - CSSD), lúc đầu là nhà phát triển đất chính và hiện tại là một đại lý chính phát triển bất động sản và tài sản công nghiệp của SIP đồng thời là nhà quảng bá tiếp thị chính của dự án SIP. CSSD là một liên doanh giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Tô Châu, Trung Quốc (Chinese consortium - tập đoàn của Trung Quốc) và Công ty TNHH xây dựng đô thị Singapore - Tô Châu (Singaporean consortium - tập đoàn của Singapore). Từ năm 1994 đến năm 2000, CSSD đã kiểm soát 65% của tập đoàn

Singapore và 35% của tập đoàn Trung Quốc. Nhưng dựa trên một thỏa thuận ký năm 1999, cổ phần của hai tập đoàn đã thay đổi vào tháng 1 năm 2001. Tính đến tháng 8 năm 2005, CSSD thu hút thêm ba cổ đông thiểu số, giữ 20%, làm loãng thị phần của tập đoàn Trung Quốc và Singapore với 52% và 28% tương ứng.

Hiện nay, CSSD đã hình thành bốn mảng kinh doanh chính; cụ thể là, phát triển đất ban đầu, phát triển bất động sản, các tiện ích công cộng và đa dịch vụ. Việc phát triển đất ban đầu cho khu khoa học sinh thái SIP. Phát triển bất động sản bao gồm các thuộc tính công nghiệp do

trụ sở chính CSSD phụ trách và nhà ở do Công ty Bất động sản CS-SIP phụ trách. Các tiện ích công cộng chủ yếu là công trình nước sạch, điện, khí đốt do Tập đoàn Phát triển tiện ích công CS-SIP điều hành. Các dịch vụ chủ yếu bao gồm xúc tiến đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, giáo dục quốc tế và quản lý tài sản [9].

3.2.2. Vấn đề phát triển hệ thống cơ sở Đảng

Có thể nói, trong gần 30 năm xây dựng và phát triển, SIP vừa phát triển kinh tế nhưng đồng thời không quên công tác xây dựng chính trị tư tưởng, các tổ chức cơ sở đảng, công tác xây dựng đảng viên ngày càng vững chắc.

Tính đến cuối năm 2018, toàn Khu công nghiệp có 1.188 tổ chức cơ sở đảng doanh nghiệp ngoài công lập, với 22.234 đảng viên, chiếm 50,75% tổng số đảng viên; xây dựng hệ thống trách nhiệm đối với tổ chức đảng và xây dựng chính quyền trong sạch với đặc điểm của vùng phát triển, đi đầu trong việc khai thác các khu công nghiệp, trường đại học và cộng đồng làm mô hình tổ hợp dịch vụ của Hoa kiều [10].

3.2.3. Kết quả mang lại

Khu công nghiệp Tô Châu – Singapore (SIP) khác biệt so với các khu công nghiệp thông thường, là một thành phố vườn thích hợp để sinh sống, làm việc và du lịch. Tại đây, nền kinh tế định hướng xuất khẩu và sáng tạo, 500 doanh nghiệp hàng đầu Trung Quốc đã trưng bày mô hình "3 + 2" về y sinh, ứng dụng công nghệ nano, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin thế hệ mới, sản xuất thiết bị cao cấp và ngành công nghiệp dịch vụ hiện đại.

Trong những năm gần đây, khu công nghiệp đã phát triển mạnh mẽ các ngành công nghệ cao, tạo ra mô hình "2 + 3 + 1" với hơn 1.000 doanh nghiệp công nghệ cao quốc gia và hơn 500 tổ

chức Nghiên cứu và Phát triển (R&D) sáng tạo (trong đó có 23 công ty nổi tiếng). SIP đã thu hút hơn 4.400 dự án đầu tư nước ngoài, 92 công ty nằm trong danh sách 500 nhà đầu tư hàng đầu do Fortune bình chọn với 156 dự án, 88 trụ sở con và các tổ chức thành viên của các công ty đa quốc gia.

Trong những năm gần đây, SIP đã tận dụng tối đa lợi thế của nền tảng công nghiệp hiện có, tập hợp các nguồn lực đổi mới trong và ngoài nước, hình thành môi trường sinh thái tích hợp giữa công nghiệp và thành phố, ngày càng thu hút nhiều doanh nghiệp cao cấp từ nhiều lĩnh vực khác nhau trên khắp thế giới đến định cư. Vào cuối năm 2018, các doanh nghiệp trong SIP đã tạo ra 800 tỷ NDT doanh thu thuế đóng góp 257.027 tỷ NDT vào GDP của khu vực.

4. Một số nhận xét và gợi ý cho Việt Nam

Việt Nam đang đặc biệt chú ý đến việc xây dựng các khu kinh tế đặc biệt, phục vụ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó cũng là xu hướng phát triển của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Từ quá trình hình thành và phát triển SIP, có thể đưa ra một số nhận xét đồng thời gợi ý cho Việt Nam.

Thứ nhất, về chiến lược phát triển, Trung Quốc đã nung nấu việc xây dựng khu kinh tế đặc biệt vươn ra thế giới từ rất lâu, trải qua rất nhiều nghiên cứu, tìm tòi, mới chọn Singapore đồng thời cũng chỉ ra được những lợi ích mà Singapore có được khi cùng Trung Quốc xây dựng khu công nghiệp liên doanh tại Tô Châu. Đây là sự kết hợp Win - Win.

Thứ hai, Trung Quốc đặt quyết tâm xây dựng SIP quy mô lớn. Trải qua quá trình 30 năm xây dựng và phát triển, từ giai đoạn đặt nền móng,

Trung Quốc đã quyết tâm xây dựng một SIP hoàn toàn mới, nâng tầm quốc tế với các ngành sản xuất, dịch vụ sản xuất hiện đại; là một thành phố vườn thích hợp để sinh sống, làm việc và du lịch.

Thứ ba, đó là sự thống nhất trong công tác quản lý, từ Trung ương đến địa phương quyết tâm trong quá trình hình thành và xây dựng. Đó là những chuyến viếng thăm qua lại giữa ông Đặng Tiểu Bình và ông Lý Quang Diệu, các lãnh đạo cấp cao của hai nước, vai trò quản lý của chính quyền nhân dân thành phố Tô Châu

và công ty TNHH Phát triển khu công nghiệp Tô Châu Trung Quốc - Singapore. Sự thành công của SIP có sự đóng góp của cả nhà nước và doanh nghiệp cùng chung tay xây dựng, đặc biệt là sự quan tâm của lãnh đạo nhà nước và địa phương.

Thứ tư, vai trò của Đảng cộng sản luôn được nhấn mạnh. SIP phát triển kinh tế đồng thời với xây dựng chính trị tư tưởng và phát triển công tác Đảng các cấp phù hợp với hệ thống chính trị của Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNCTAD (2022), *World Investment Report 2019*.
2. UNCTAD (2022), *New global alliance of special economic zones to boost development*.
3. Andrew C. Inkpen, Pien Wang (Global Management, Thunderbird School of (TSGM)) (2006): *An examination of collaboration and knowledge transfer: China-Singapore Suzhou industrial Park*, Journal of Management Studies, Volume 43, Issue 4.
4. Douglas Zhihua Zeng (2016): *Building a Competitive City through Innovation and Global Knowledge – The Case of Sino – Singapore Suzhou Industrial Park*, Trade and Competitiveness Global Practice Group, WB.
5. Deng, X. (2004): *Selected Works of Deng Xiaoping*, Volume 3. Beijing: People's Press.
6. Pereira, A. 2007: *Transnational State Entrepreneurship? Assessing Singapore's Suzhou Industrial Park Project (1994-2004)*. Asia Pacific Viewpoint 48(3):287-98.
7. Inkpen, A.C., and W. Pien. 2006: *An Examination of Collaboration and Knowledge Transfer: China-Singapore Suzhou Industrial Park*. Journal of Management Studies 43:4, June.
8. China - Singapore Suzhou Industrial Park Development Group Co.LTD (2022), <http://www.cssd.com.cn/index.php/Home/Mb/szyqcontentb/id/2650>, truy cập ngày 24/01/2023.
9. SIPAC (2022), *Introduction to Suzhou Industrial Park*, http://www.sipac.gov.cn/english/sipprofile/200402/t20040218_4481.htm, truy cập ngày 24/01/2023.
10. Ủy ban Quản lý Khu công nghiệp Tô Châu Trung Quốc Singapore (2022), <https://www.sipac.gov.cn/szgyyq/c113615/201905/cba7e36faf0247a4930e31fb8059a89b.shtml>, truy cập ngày 24/01/2023.

Thông tin tác giả:

Phạm Bích Ngọc, Nguyễn Thị Nguyệt Anh - Viện Kinh tế Việt Nam
Địa chỉ: Số 1B Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Email: phamngocvktvn@gmail.com; Điện thoại: 0982110705

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 10/02/2023
Biên tập: 3/2023

THẺ LỆ BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ NHÂN VĂN

Bài đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Địa lý nhân văn* được Hội đồng Giáo sư Nhà nước công nhận tính điểm cho các ngành/liên ngành: *Khoa học trái đất - Mỏ; Sử học - Khảo cổ học - Dân tộc học; Triết học - Xã hội học - Chính trị học; Kinh tế.*

Tác giả bài báo cần tuân thủ các yêu cầu:

1. Bài gửi đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Địa lý nhân văn* là các bài báo khoa học, chưa được công bố trên các sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác.
2. Bài báo sử dụng bằng tiếng Việt, font Times New Roman, cỡ chữ 12, khoảng 6 - 10 trang A4 (bao gồm cả tài liệu tham khảo). Trình bày theo thứ tự: Tên bài báo, Tác giả, Tóm tắt, Từ khóa, Nội dung của bài báo, Lời cảm ơn (nếu có), Tài liệu tham khảo, Thông tin của tác giả (Họ và tên, nơi công tác, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email).
3. Phần tóm tắt (tiếng Việt và tiếng Anh) ngắn gọn thành một đoạn văn (100 - 200 từ); từ khóa (3 - 5 cụm từ) làm nổi bật nội dung bài viết.
4. Các chú thích (footnote) để ở cuối trang, đánh theo số thứ tự 1,2,3 liên tục giữa các trang. Trích dẫn trong bài được đánh số đặt trong ngoặc vuông theo tài liệu tham khảo hoặc để trong ngoặc đơn theo thứ tự: tên tác giả, năm, số trang (nếu có). Ví dụ: (Vũ Tự Lập, 1991, tr.20); (John I. Clarke, 1987, pp.20).
5. Danh mục tài liệu tham khảo sắp xếp theo thứ tự abc theo Họ của tác giả. Tất cả các trích dẫn trong bài đều phải được thể hiện trong danh mục tài liệu tham khảo; ngược lại, danh mục tài liệu tham khảo đều phải có trong các trích dẫn.
 - Đối với sách: Họ và tên tác giả (năm xuất bản), *Tên sách (chữ nghiêng)*, Nhà xuất bản, nơi xuất bản.
Ví dụ:
 1. Vũ Tự Lập (1991) chủ biên, *Văn hóa cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1991.
 2. K. Bruce Newbold (2014), *Population Geography: Tools and issues*, Published by Rowman&Littlefield, United Kingdom.
 - Đối với tạp chí: Họ và tên tác giả (năm xuất bản), *Tên bài tạp chí (chữ nghiêng)*, Tên tạp chí (chữ thẳng), số.
Ví dụ:
 3. Nguyễn Song Tùng (2015), *Một số quan điểm và giải pháp thúc đẩy liên kết vùng trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn, Số 4₍₁₁₎.
 4. Trosborg, a (1987), *Apology Strategies in Natives/Non-natives*, Journal of Pragmatics, vol 11.
6. Nội dung chi tiết quy định về bài viết được đăng trên trang www.ihgeo.vass.gov.vn.
7. Bài viết toàn văn được công bố trên trang thông tin điện tử “Tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến”, <https://vjol.info.vn/index.php/DL>
8. Đối với bài không sử dụng, Tạp chí xin phép không gửi trả lại bản thảo.

Địa chỉ liên hệ: **Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn**

Tầng 2, số 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (8424) 37245539; Fax: (8424) 36825421

Website: www.ihgeo.vass.gov.vn; Email: newsroom.ihgeo@gmail.com